

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

CHƯƠNG 1: VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ

BÀI 1: LỊCH SỬ LÀ GÌ?

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.
- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.
- Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...)

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**
 - Nhận biết và phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, giá trị của các nguồn tư liệu lịch sử.

- Đánh giá được vai trò của môn Lịch sử trong cuộc sống.

3. Phẩm chất

- Góp phần hình thành và phát triển những tình cảm tốt đẹp về quê hương, đất nước và nhân loại nói chung.
- Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các nguồn sử liệu, những giá trị của lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Hình ảnh minh họa về các nguồn tư liệu có liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: Dân ta phải biết sử ta/Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam (Trích Lịch sử nước ta – Hồ Chí Minh). Em hãy cho biết ý nghĩa của hai câu thơ trên?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi:* Ý nghĩa của hai câu thơ Dân ta phải biết sử ta/Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam là

+ Từ “gốc tích” trong câu thơ nghĩa là lịch sử hình thành buổi đầu của đất nước Việt Nam, là một phần của lịch sử đất nước ta - “sử ta”.

+ Ý nghĩa của câu thơ: người Việt Nam phải biết lịch sử của đất nước Việt Nam như vậy mới biết được nguồn gốc, cội nguồn của dân tộc.

- *GV dẫn dắt vấn đề:* Hai câu thơ trên của chủ tịch Hồ Chí Minh đã giúp chúng ta hiểu được rằng là con người Việt Nam thì cần phải biết lịch sử của đất nước Việt Nam như vậy mới biết được nguồn gốc, cội nguồn của dân tộc. Biết được lịch sử, chúng ta sẽ đúc kết được những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng cuộc sống trong tương lai. Vậy lịch sử là gì, môn lịch sử là gì và vì sao cần phải học môn lịch sử, chúng ta sẽ đi tìm câu trả lời trong bài học ngày hôm nay – Bài 1: Lịch sử là gì?

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Lịch sử và môn Lịch sử là gì?

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử ; hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
------------------------------------	------------------

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, quan sát Hình 1.2 trong SGK trang 5 và trả lời câu hỏi:



Hình 1.2. Lễ hội Đền Hai Bà Trưng (Mê Linh, Hà Nội), tượng thờ Trưng Trắc, Trưng Nhị dựng có khởi nghĩa lật đổ ách đô hộ của nhà Hán (40 – 43)

Sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43) có phải là lịch sử không? Vì sao?

- GV nêu thêm một số ví dụ về một số sự kiện lịch sử:

+ Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, nay là Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Ngày 30-4-1975 là ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Đây là lịch sử vì ngày 2-9-1945, ngày 30-4-1975 đã xảy ra trong quá khứ.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1 SGK trang 6 và trả lời câu hỏi:

+ Lịch sử là gì?

+ Môn lịch sử là gì?

1. Lịch sử và môn Lịch sử là gì?

- Sự kiện khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43) là lịch sử không vì: Khởi nghĩa được diễn ra vào năm 40-43 đã xảy ra trong quá khứ.

- Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người trong quá khứ. Lịch sử còn có nghĩa là khoa học tìm hiểu và phục dựng lại những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ.

- GV giới thiệu thêm kiến thức bằng cách yêu cầu HS thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi: Nêu những yếu tố cơ bản về một chuyện xảy ra trong quá khứ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Môn lịch sử là môn học tìm hiểu về lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ. - Những yếu tố cơ bản về một chuyện xảy ra trong quá khứ : + Thời gian: Việc đó xảy ra khi nào? + Không gian xảy ra: Ở đâu? + Con người liên quan tới sự kiện đó: Ai liên quan đến việc đó? + Việc đó có ý nghĩa và giá trị gì đối với ngày nay.
---	--

Hoạt động 2: Vì sao cần phải học lịch sử?

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giải thích được vì sao cần phải học môn Lịch sử.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Mỗi con người, sự vật, vùng đất, quốc gia hay thế giới đều trải qua những thay đổi theo thời gia, chủ yếu là do con người tạo nên. - GV yêu cầu thảo luận theo cặp, HS quan sát các hình từ Hình 1.3 đến Hình 1.6, em hãy cho biết kĩ thuật canh tác nông nghiệp của người nông dân Việt Nam và hệ thống giao thông ở Hà Nội có sự thay đổi như thế nào? Chúng ta có cần phải biết về sự thay đổi đó không? Vì sao?  Hình 1.3. Nông dân cấy ruộng (thời Pháp thuộc)  Hình 1.4. Nông dân cấy ruộng (thời Đổi mới)  Hình 1.5. Cầu Long Biên, Hà Nội (xây dựng từ năm 1898 đến năm 1902)  Hình 1.6. Cầu Nhật Tân, Hà Nội (xây dựng từ năm 2009 đến năm 2015)	2. Vì sao cần phải học lịch sử? - Sự thay đổi của kĩ thuật canh tác nông nghiệp của người nông dân Việt Nam và hệ thống giao thông ở Hà Nội : + Kĩ thuật canh tác của người nông dân thời đổi mới (cày bằng máy) đã có sự tiến bộ vượt bậc so với kĩ thuật canh tác thời Pháp thuộc (cày bằng sức người). + Đầu thế kỉ XX, cầu Long Biên là chiếc cầu duy nhất bắc qua sông Hồng. Đến đầu thế kỉ XXI đã có 7 cây cầu bắc qua sông Hồng (tính đến năm 2015). - Chúng ta cần phải biết về sự thay đổi trong tiến trình lịch sử, vì như vậy mới hiểu được hiện tại, hiểu được

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 SGK trang 7 và trả lời câu hỏi: Vì sao cần phải học lịch sử?

- GV hướng dẫn HS quan sát Hình 1.7 SGK trang 7 và giới thiệu kiến thức: Sự kiện ở Hình 1.7 đã đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc. Đó là sự ra đời của nước



Hình 1.7. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội (2-9-1945), thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Việt Nam dân chủ cộng hòa, mở ra kỉ nguyên độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

- GV mở rộng kiến thức: Mỗi người đều có nguồn gốc xuất thân, đó là lịch sử của gia đình, dòng họ. Khi một dòng họ xây dựng nhà thờ tổ,



lập gia phả,... đều phải nghiên cứu về cội nguồn xa xưa của dòng họ. Đây chính là lịch sử của dòng họ. Mở rộng ra, mỗi dân tộc đều có lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc mình (Ví dụ, Việt Nam có ngày hội truyền thống để tưởng nhớ công lao dựng nước của Hùng Vương). Như vậy, học lịch sử không phải là học những gì xa xôi mà học là để biết về chính quá khứ của dòng họ, làng xóm, dân tộc mình.

công lao đóng góp của các thế hệ đi trước.

- Cần phải học lịch sử vì:

+ Để biết được cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước.

+ Hiểu được tổ tiên, ông cha đã sống, lao động, đấu tranh như thế nào để có được đất nước như ngày nay.

+ Giúp chúng ta hiểu được những gì nhân loại tạo ra trong quá khứ để xây dựng được xã hội văn minh ngày nay, từ đó hình thành được ở người học ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị tốt đẹp do con người trong quá khứ để lại.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, trả lời câu hỏi: Có ý kiến cho rằng Lịch sử là những gì đã qua, không thể thay đổi được nên không cần thiết phải học môn Lịch sử. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận theo cặp và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Em không đồng ý với ý kiến lịch sử là những gì đã qua, không thể thay đổi được nên không cần thiết phải học môn Lịch sử vì: học môn Lịch sử giúp đúc kết những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng cuộc sống trong tương lai.
--	---

Hoạt động 3: Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?

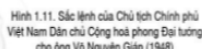
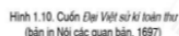
a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết).

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Trải qua thời gian, thông tin về những hoạt động của con người vẫn được lưu giữ dưới nhiều dạng tư liệu khác nhau như: truyền miệng, hiện vật, chữ viết,.... - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 3 SGK trang 8 và trả lời câu hỏi: Trình bày đặc điểm của các nguồn tư liệu lịch sử? Nguồn tư liệu lịch sử nào có giá trị lịch sử xác thực nhất, tại sao? - GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: Phân biệt các loại tư liệu lịch sử trong các hình từ Hình 1.8 đến Hình 1.11. Trong các loại tư liệu trên, đâu là tư liệu gốc?  Hình 1.8. Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ (tranh minh họa)  Hình 1.9. Tháp đồng Đào Thịnh (Văn hoá Đông Sơn, khoảng 2 500 - 2 000 năm trước)	3. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử? - Đặc điểm của các nguồn tư liệu lịch sử: + Tư liệu truyền miệng là những câu chuyện (truyền thuyết, cô tích, thần thoại....) được truyền từ đời này qua đời khác. Các câu chuyện bao giờ cũng chứa đựng những thông tin, nêu khai thác đúng cách có thể giúp chúng ta biết nhiều sự kiện lịch sử có giá trị. + Tư liệu hiện vật gồm những di tích, công trình hay đồ vật (văn bia, trống đồng, đồ gốm, tranh vẽ, ảnh chụp, bản đồ....). Tư liệu hiện vật có thể giúp bổ sung hoặc kiểm tra các tư liệu chữ viết. + Tư liệu chữ viết gồm các bản ghi chép, sách, báo, nhật kí,... phản ánh



Phân tích dữ liệu

- Thống kê mô tả
- Thống kê suy luận
- Dự báo
- Biểu đồ cột
- Biểu đồ tròn
- Hình chiếu 3D
- Hình chiếu 2D
- Hình chiếu 1D
- Hình chiếu 0D
- Hình chiếu -1D
- Hình chiếu -2D
- Hình chiếu -3D
- Hình chiếu -4D
- Hình chiếu -5D

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

- Phân biệt các loại tư liệu lịch sử trong các hình từ Hình 1.8 đến Hình 1.11: truyền miệng (Hình 1.8), hiện vật (Hình 1.9), chữ viết (Hình 1.10 và Hình 1.11). Trong đó, Hình 1.11 là tư liệu gốc.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1,2 phần Luyện tập SGK trang 9.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 1:

- Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người trong quá khứ. Lịch sử còn có nghĩa là khoa học tìm hiểu và phục dựng lại những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ.
- Môn lịch sử là môn học tìm hiểu về lịch sử loài người và những hoạt động chính của con người trong quá khứ.
- Căn cứ vào các loại tư liệu lịch sử để biết và dựng lại lịch sử.

Câu 2: Ý nghĩa của việc học lịch sử:

- Để biết được cội nguồn của tổ tiên, quê hương, đất nước.
- Hiểu được tổ tiên, ông cha đã sống, lao động, đấu tranh như thế nào để có được đất nước như ngày nay.

- Giúp chúng ta hiểu được những gì nhân loại tạo ra trong quá khứ để xây dựng được xã hội văn minh ngày nay, từ đó hình thành được ở người học ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị tốt đẹp do con người trong quá khứ để lại.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3, 4 phần Vận dụng SGK trang 9.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 3:

- Hình 1.12 là loại sử liệu: tư liệu hiện vật.
- 3 thông tin mà em tìm hiểu được:
 - Quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy.
 - Bộ quân sự thị sát việc nghiên cứu đến viếng quần đảo Trường Sa ngày 22 tháng 08 năm 1956 dưới sự hướng dẫn của Hải quân Việt Nam.
 - Bia chủ quyền quần đảo Hoàng Sa tại đảo Nam Yết (Khánh Hòa, Việt Nam)



Hình 1.12: Bia chủ quyền quần đảo Trường Sa tại đảo Nam Yết (Khánh Hòa, Việt Nam), được công nhận là Di tích lịch sử quốc gia vào năm 2014

Câu 4: Từ khóa thể hiện ý nghĩa của việc học lịch sử: Sử ta dạy cho ta những chuyện về vang của dân tộc ta.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy:.../.../...

BÀI 2: THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

(1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, âm lịch, dương lịch.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**
 - Bước đầu có năng lực xác định được thời gian trong việc tìm hiểu về lịch sử.
 - Vận dụng kiến thức đã học vào việc giải thích sử dụng lịch âm, lịch dương hiện nay ở Việt Nam.

3. Phẩm chất

- Trung thực trong việc xác định thời gian của các sự kiện lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Hình ảnh, sơ đồ minh họa có liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu quan sát Hình 2.1 SGK trang 10 và trả lời câu hỏi:
“Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 (1010)... Mùa thu, tháng 7, vua dời kinh đô từ thành Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La của Kinh phủ. Thuyền tạm đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long”. (Đại Việt sử kí toàn thư - Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê). Căn cứ vào thông tin nào trong đoạn trích trên để biết được sự kiện này đã diễn ra trong lịch sử?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ và trả lời câu hỏi: Căn cứ vào thông tin trong đoạn trích trên để biết được sự kiện này đã diễn ra trong lịch sử: Mùa thu, tháng 7 năm Canh



Hình 2.1. Tượng vua Lý Thái Tổ
(Hoàn Kiếm, Hà Nội)

Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 (1010). Sự kiện này đã diễn ra cách ngày nay 1.011 năm.

- *GV dẫn dắt vấn đề:* Các em biết được sự kiện vua dời kinh đô từ thành Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La do biết được thông tin về thời gian trong lịch sử. Các em cũng có thể biết được hôm nay là thứ mấy, ngày tháng năm nào là do xem thông tin trên tờ lịch. Nhưng trên tờ lịch có ghi hai ngày khác nhau, ở góc phải tờ lịch còn ghi thêm như: ngày Quý Sửu, tháng Bính Thân, năm Tân Sửu,... Vì sao lại như vậy? Việc xác định thời gian, là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử. Từ xa xưa, người ta đã rất quan tâm và phát minh ra nhiều cách tính thời gian khác nhau: đồng hồ, lịch,... Tại sao lại có nhiều cách tính thời gian khác nhau? Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, chúng ta cùng vào bài học ngày hôm nay - Bài 2: Thời gian trong lịch sử.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Vì sao phải xác định thời gian?

- a. Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS biết được cách xác định thời gian trong lịch sử.
- b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.
- d. Tổ chức hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập	1. Vì sao phải xác định thời gian?

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1 và quan sát Bảng một số sự kiện lịch sử Việt Nam SGK

Bảng một số sự kiện lịch sử Việt Nam

Thời gian	Sự kiện lịch sử
Năm 248	Khởi nghĩa Bà Triệu.
Năm 938	Ngô Quyền chỉ huy quân dân đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.
Năm 1009	Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra vương triều Lý.
Năm 1288	Quân dân Đại Việt chiến thắng quân Nguyên trên sông Bạch Đằng.

trang 10, trả lời câu hỏi: Căn cứ vào thông tin nào để sắp xếp các sự kiện theo thứ tự trước, sau?

- GV giới thiệu kiến thức: Muốn phục dựng lại lịch sử thì phải xác định được thời gian và phải sắp xếp các sự kiện trong quá khứ theo thứ tự thời gian.

- GV mở rộng kiến thức: Việc xác định thời gian của các sự kiện còn giúp ta biết được sự kiện đó đã diễn ra cách đây bao lâu, để thấy được giá trị và hạn chế của nó. Ví dụ: Một hiện vật càng cổ thì càng có giá trị, nhưng hiện vật cổ lại không mang vẻ đẹp hoàn mĩ như hiện vật hiện đại.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu.

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV gọi HS trả lời câu hỏi.

- Căn cứ vào thông tin thời gian để sắp xếp các sự kiện theo thứ tự trước, sau.

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 2: Cách tính thời gian trong lịch sử như thế nào?

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, công nguyên, âm lịch, dương lịch.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Người xưa tính thời gian bắt đầu từ sự phân biệt sáng - tối (ngày - đêm) trên cơ sở quan sát, tính toán quy luật chuyển động của Mặt trăng quay quanh Trái đất, Trái đất quay quanh Mặt trời và làm ra lịch. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 SGK trang 11 và trả lời câu hỏi:	2. Cách tính thời gian trong lịch sử như thế nào? - Âm lịch là cách tính lịch dựa vào sự chuyển động của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất. Mặt Trăng chuyển

+ Âm lịch là gì? + Dương lịch là gì? - GV mở rộng kiến thức: + Lấy Mặt trăng, Mặt trời làm cơ sở cho cách tính lịch là kết quả của một quá trình quan sát, nhận thức và tính toán của con người từ thuở xa xưa. Người phương Đông cổ đại (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc,...) sáng tạo ra lịch đầu tiên, lấy chu kì quay của Mặt trăng quanh Trái đất làm cơ sở, gọi là âm lịch. + Người phương Tây cổ đại đã tiếp thu cách làm ra lịch của người phương Đông, nâng cao nhận thức của mình về mối quan hệ giữa Trái đất với Mặt trăng, Mặt trời. Họ lấy chu kì quay của Trái đất quanh Mặt trời làm cơ sở, tính được 1 năm có 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, chia thành 12 tháng, tháng đủ là 30 ngày, tháng thừa là 31 ngày, riêng tháng Hai là 28 ngày, 4 năm có 1 năm nhuận (thêm 1 ngày là 366 ngày). Lịch này về sau gọi là dương lịch. - GV yêu cầu HS quan sát Hình 2.2 và trả lời câu hỏi: Cho biết tờ lịch ghi ngày dương là ngày nào, ngày âm lịch là ngày nào?	động một vòng quanh Trái Đất được tính là một tháng. - Dương lịch là cách tính lịch dựa vào sự chuyển động của Trái Đất quay quanh Mặt Trời. Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời được tính là một năm. - Tờ lịch ghi: + Ngày dương lịch: ngày 25 tháng 1. + Ngày âm lịch: Ngày 1 tháng Giêng (Tết Nguyên đán).
---	--



- GV mở rộng kiến thức - Cách tính thời gian bằng đồng hồ mặt trời của người xưa: Người ta dùng một cái mâm tròn, trên có kẻ nhiều đường tròn đồng tâm, dùng một cái que gỗ cắm ở giữa mâm rồi để ra ngoài ánh nắng mặt trời. Bóng của cái que chỉ đến vạch vòng tròn nào đó là chỉ mấy giờ trong ngày.



- GV chia HS thành 3 nhóm và yêu cầu các nhóm thảo luận, trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1:

+ Nhóm 1: Câu đồng dao “Mười rằm trăng náu, mười sáu trăng treo” thể hiện cách tính của người xưa theo âm lịch hay dương lịch?

+ Nhóm 2: Đọc mục Em có biết SGK trang 10, cho biết vì sao trên thế giới cần một thứ lịch chung?

+ Nhóm 3: Theo em vì sao trên tờ lịch của chúng ta có ghi thêm ngày, tháng, năm âm lịch? Có nên chỉ ghi một loại lịch là dương lịch không? Người Việt Nam hiện nay đón Tết Nguyên đán theo loại lịch nào?

- GV mở rộng kiến thức: Hiện nay, ở Việt Nam, Công lịch được dùng chính thức trong văn bản

- Kết quả Phiếu học tập số 1:

+ Nhóm 1: Ý nghĩa của hai câu đồng dao: từ ngày 10 trở đi, tính theo lịch âm, trăng bắt đầu tỏ (trăng náu, nhìn rõ) và ngày 16 là trăng tròn nhất (trăng treo). Hai câu đồng dao miêu tả Mặt Trăng từ ngày 10 đến ngày 16 mỗi tháng âm lịch.

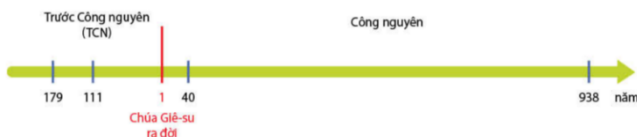
+ Nhóm 2: Trên thế giới cần một thứ lịch chung vì: xã hội loài người ngày càng phát triển, để thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi, đa số các quốc gia đều thống nhất sử dụng Công lịch (lịch dương).

+ Nhóm 3:

● Theo em, trên tờ lịch không nên chỉ ghi một loại lịch là

của nhà nước, tuy nhiên, âm lịch vẫn được sử dụng rộng rãi trong nhân dân.

- GV yêu cầu HS quan sát Hình 2.3 SGK trang 11 và trả lời câu hỏi : Giải thích khái niệm trước



Công nguyên và Công nguyên.

- GV giới thiệu kiến thức: Ngoài cách tính thời gian là ngày, tháng, năm người ta còn dùng các đơn vị tính khác như: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Quan sát sơ đồ Hình 2.4, hãy cho biết mỗi thập



kỉ, thế kỉ và thiên niên kỉ là bao nhiêu năm?

dương lịch, mà cần có ghi thêm ngày, tháng, năm âm lịch vì: việc dùng âm lịch khá phổ biến ở Việt Nam, liên quan đến văn hóa cổ truyền của dân tộc.

- Người Việt Nam hiện nay đón Tết Nguyên đán theo lịch âm.

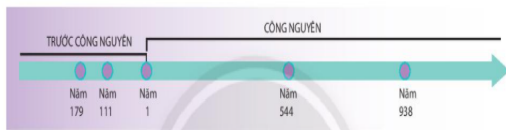
- Giải thích các khái niệm:

+ Công nguyên: Công lịch lấy năm tương truyền chúa Giê-su (người sáng lập đạo Ki-tô giáo) ra đời là năm đầu tiên của Công nguyên.

+ Trước Công nguyên: trước năm chúa Giê-su ra đời.

- Một thập kỉ là 10 năm. Một thế kỉ là 100 năm. Một thiên niên kỉ là 1000 năm.

+ Dựa vào hình dưới đây em hãy xác định từ thời điểm xảy ra các sự kiện ghi trên sơ đồ đến hiện tại là bao nhiêu năm, bao nhiêu thập kỉ, bao nhiêu thế kỉ?



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu.
- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV gọi HS trả lời câu hỏi.
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

- Xác định thời điểm xảy ra các sự kiện:

+ Tính từ năm 179 TCN đến năm 2021 là: 2.200 năm, 220 thập kỉ, 22 thế kỉ.

+ Tính từ năm 111 TCN đến năm 2021 là: 2.132 năm, hơn 213 thập kỉ, hơn 21 thế kỉ.

+ Tính từ năm 1 đến năm 2021 là: 2021 năm, hơn 202 thập kỉ, hơn 20 thế kỉ.

+ Tính từ năm 544 đến năm 2021 là: 1477 năm, hơn 147 thập kỉ, hơn 14 thế kỉ.

+ Tính từ năm 938 đến năm 2021 là: 1083 năm, hơn 108 thập kỉ, hơn 10 thế kỉ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 12.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Cách tính thời gian trong lịch sử:

- Tính thời gian bằng ngày, tháng, năm.
- Ngoài cách tính thời gian là ngày, tháng, năm người ta còn dùng các đơn vị tính khác như: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2, 3 phần Vận dụng SHS trang 12.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 2:

- Tết Nguyên đán được tính theo lịch âm.
- Lấy thêm ví dụ về việc sử dụng âm lịch và dương lịch ở Việt Nam hiện nay:
 - Âm lịch: cúng Táo quân (23 tháng Chạp), Giỗ tổ Hùng Vương (10/3),...
 - Dương lịch: Ngày làm việc, học tập của tất cả các cơ quan, đơn vị, trường học,...trong cả nước.

Câu 3: Tính từ năm 40 (khởi nghĩa Hai Bà Trưng) cho đến năm hiện tại (2021) là 1.981 năm, 198 nhiều thập kỉ, gần 19 thế kỉ.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp. - Phiếu học tập.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

Trường THCS..... Lớp:..... PHIẾU HỌC TẬP Nhóm 1: <u>Câu hỏi:</u> Câu đồng dao “Mười rằm trăng nấu, mười sáu trăng treo” thể hiện cách tính của người xưa theo âm lịch hay dương lịch? <u>Trả lời:</u>
Trường THCS.....

Lớp:.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 2:

Câu hỏi: Đọc mục Em có biết SGK trang 10, cho biết vì sao trên thế giới cần một thứ lịch chung?

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

.....

Trường THCS.....

Lớp:.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 3:

Câu hỏi: Theo em vì sao trên tờ lịch của chúng ta có ghi thêm ngày, tháng, năm âm lịch? Có nên chỉ ghi một loại lịch là dương lịch không? Người Việt Nam hiện nay đón Tết Nguyên đán theo loại lịch nào?

Trả lời:

.....

.....

.....

.....
.....

Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy:.../.../...

CHƯƠNG 2: THỜI NGUYÊN THỦY

BÀI 3: NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hóa từ vượn thành người trên Trái đất.
- Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.
- Kể tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.
 - Nhận thức lịch sử qua việc giải thích nguồn gốc loài người trên thế giới, ở Đông Nam Á cũng như ở Việt Nam.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.
- Giáo dục phẩm chất tôn trọng lao động và tinh thần sáng tạo, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về nguồn gốc của loài người trên thế giới, ở Đông Nam Á và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV kể tóm tắt cho HS nghe về truyền thuyết Con rồng cháu tiên và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Tất cả chúng ta có chung nguồn gốc không?

Truyền thuyết Con rồng cháu tiên: Xưa, ở miền đất Lạc Việt có một vị thần thuộc nòi Rồng, tên là Lạc Long Quân. Trong một lần lên cạn giúp dân diệt trừ yêu quái,

Lạc Long Quân đã gặp và kết duyên cùng nàng Âu Cơ vốn thuộc dòng họ Thần Nông, sống ở vùng núi cao phương Bắc. Sau đó Âu Cơ có mang và đẻ ra cái bọc một trăm trứng. Sau đó, bọc trứng nở ra một trăm người con. Vì Lạc Long Quân không quen sống trên cạn nên hai người đã chia nhau người lên rừng, kẻ xuống biển, mỗi người mang năm mươi người con. Người con trưởng theo Âu Cơ, được lên làm vua, xưng là Hùng Vương, đóng đô ở đất Phong Châu, đặt tên nước là Văn Lang. Khi vua cha chết thì truyền ngôi cho con trưởng, từ đó về sau, cứ cha truyền con nối đến mười tám đời, đều lấy hiệu là Hùng Vương.

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi:* Tất cả chúng ta cùng chung một nguồn gốc.

- *GV dẫn dắt vấn đề:* Theo truyền thuyết từ xa xưa, tất cả chúng ta đều cùng chung một nguồn gốc, đều là con rồng cháu tiên. Tuy nhiên, xét về mặt khoa học lịch sử, Đã bao giờ em đặt câu hỏi loài người xuất hiện như thế nào? Đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi này là vấn đề khoa học không bao giờ cũ. Nhiều nhà khoa học chấp nhận giả thiết con người xuất hiện đầu tiên ở châu Phi. Bắt đầu từ những bộ xương hoá thạch tìm thấy ở đây, các nhà khoa học đã dần khám phá bí ẩn về sự xuất hiện của loài người. Để tìm hiểu rõ hơn về những vấn đề này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học ngày hôm nay - Bài 3: Nguồn gốc loài người.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

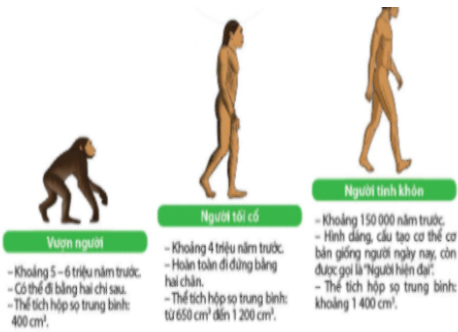
Hoạt động 1: Quá trình tiến hóa từ vượn thành người

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hóa từ vượn người thành người trên Trái đất.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Con người đã trải qua quá trình tiến hoá hàng triệu năm. Những dấu tích xương hoá thạch cổ xưa nhất được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới như Đông Phi, Đông Nam Á, Đông Bắc Á,... - GV yêu cầu HS quan sát Hình 3.1 SGK trang 12 và trả lời câu hỏi: Cho biết quá trình tiến hóa từ vượn thành người trên Trái đất diễn ra như thế nào? Nêu đặc điểm tiến hóa về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn.  The diagram illustrates the evolutionary stages of man. It shows three figures: a crouching ape-like creature (Vượn người), a more upright hominid (Người tối cổ), and a fully upright modern human (Người tinh khôn). Below each figure is a list of characteristics: Vượn người: - Khoảng 5 - 6 triệu năm trước. - Có thể đi bằng hai chi sau. - Thể tích hộp sọ trung bình: 400 cm³. Người tối cổ: - Khoảng 4 triệu năm trước. - Hoàn toàn đi đứng bằng hai chân. - Thể tích hộp sọ trung bình: từ 650 cm³ đến 1 200 cm³. Người tinh khôn: - Khoảng 150 000 năm trước. - Hình dáng, cấu tạo cơ thể cơ bản giống người ngày nay, còn được gọi là "Người hiện đại". - Thể tích hộp sọ trung bình: khoảng 1 400 cm³.	1. Quá trình tiến hóa từ vượn thành người - Quá trình tiến hóa từ vượn thành người trên Trái đất diễn ra qua ba giai đoạn: + Cách đây khoảng từ 5-6 triệu năm, ở chặng đầu của quá trình tiến hoá, có một loài vượn khá giống người đã xuất hiện, được gọi là Vượn người. + Trải qua quá trình tiến hoá, khoảng 4 triệu năm trước, một nhánh Vượn người đã tiến hóa thành Người tối cổ. + Người tối cổ trải qua quá trình tiến hóa, vào khoảng 150.000 năm trước, Người tinh khôn xuất hiện, đánh dấu quá trình chuyển biến từ vượn người thành người đã hoàn thành. - Điểm tiến hóa về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn:

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục Góc khám phá, quan sát Hình 3.2, 3.3 SGK trang 14 và trả lời câu hỏi: Những phát hiện khảo cổ về người Nê-an-đéc-tan, Cô gái Lu-cy có ý nghĩa như thế nào trong việc giải thích



nguồn gốc và quá trình tiến hóa của loài người?

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi : Phần lớn người châu Phi có làn da đen, người châu Á có làn da

+ Vượn người: Di chuyển bằng hai chi sau, thể tích hộp sọ trung bình 400 cm^3

+ Người tối cổ: Hoàn toàn đi đứng bằng hai chân, thể tích hộp sọ trung bình 650 cm^3 đến 1200 cm^3 .

+ Người tinh khôn: Hình dáng, cấu tạo cơ thể cơ bản giống người ngày nay, còn được gọi là Người hiện đại. Thể tích hộp sọ trung bình khoảng 1400 cm^3 .

- Những phát hiện khảo cổ về người Nê-an-đéc-tan, Cô gái Lu-cy có ý nghĩa trong việc giải thích nguồn gốc và quá trình tiến hóa của loài người:

+ Người Nê-an-đéc-tan: chứng minh đây là hóa thạch của người nguyên thủy có niên đại khoảng 100.000 năm trước.

+ Cô gái Lu-cy: bộ xương hóa thạch của người phụ nữ có niên đại khoảng 3,2 triệu năm trước, thuộc Đông Phi.

vàng, còn người châu Âu có làn da trắng, liệu họ có chung một nguồn gốc hay không? - GV mở rộng kiến thức: Có nhiều quan niệm khác nhau về nguồn gốc loài người. Có những quan niệm mang tính khoa học, có những quan niệm mang tính tôn giáo, truyền thuyết (ví dụ quan niệm của nhà khoa học Đác-uyn, quan niệm của Đạo thiên chúa, câu chuyện về con Rồng cháu Tiên của người Việt). Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Châu Phi là nơi con người xuất hiện sớm nhất, di cư qua các châu lục, môi trường sống khác nhau, cơ thể biến đổi thích nghi với môi trường. Tuy nhiên họ vẫn chung một nguồn gốc.
--	--

Hoạt động 2: Dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM												
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Cuối thế kỉ XIX, trên đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a), các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số mẫu xương hoá thạch của Người tối cổ có niên đại khoảng 2 triệu năm trước và đặt tên là “Người Gia-va”. Bên cạnh đó, ở nhiều nơi khác trong khu vực Đông Nam Á, nhiều di cốt hoá thạch, di chỉ đồ đá gắn với giai đoạn Người tối cổ cũng được tìm thấy. - GV yêu cầu HS quan sát Bảng các dấu tích Người tối cổ ở Đông Nam Á SGK trang 14 và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á <table border="1"> <thead> <tr> <th>Hiện vật</th><th>Nơi tìm thấy</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="4">1. Di cốt hoá thạch</td><td>Pôn-a-ung (Mi-an-ma)</td></tr> <tr> <td>Gia-va (In-đô-nê-xi-a)</td></tr> <tr> <td>Sa-ra-wak (Ma-lai-xi-a)</td></tr> <tr> <td>Thăm Khuyên, Thăm Hai (Việt Nam)</td></tr> <tr> <td rowspan="4">2. Di chỉ đồ đá</td><td>A-ny-át (Mi-an-ma)</td></tr> <tr> <td>Lang Spi-an (Cam-pu-chia)</td></tr> <tr> <td>Kô-ta Tham-pan (Ma-lai-xi-a)</td></tr> <tr> <td>An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc (Việt Nam)</td></tr> </tbody> </table>	Hiện vật	Nơi tìm thấy	1. Di cốt hoá thạch	Pôn-a-ung (Mi-an-ma)	Gia-va (In-đô-nê-xi-a)	Sa-ra-wak (Ma-lai-xi-a)	Thăm Khuyên, Thăm Hai (Việt Nam)	2. Di chỉ đồ đá	A-ny-át (Mi-an-ma)	Lang Spi-an (Cam-pu-chia)	Kô-ta Tham-pan (Ma-lai-xi-a)	An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc (Việt Nam)	2. Dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á - Những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á: đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a); Pôn-a-ung (Mi-an-ma), Sa-ra-wak (Ma-lai-xi-a); Gia Lai, Đồng Nai, Thăm Khuyên, Thăm Hai (Việt Nam),...
Hiện vật	Nơi tìm thấy												
1. Di cốt hoá thạch	Pôn-a-ung (Mi-an-ma)												
	Gia-va (In-đô-nê-xi-a)												
	Sa-ra-wak (Ma-lai-xi-a)												
	Thăm Khuyên, Thăm Hai (Việt Nam)												
2. Di chỉ đồ đá	A-ny-át (Mi-an-ma)												
	Lang Spi-an (Cam-pu-chia)												
	Kô-ta Tham-pan (Ma-lai-xi-a)												
	An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc (Việt Nam)												

- GV mở rộng kiến thức: Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nhiều sông suối, đất đai phì nhiêu, màu mỡ, khí hậu nóng ẩm. Vì vậy, khu vực này rất thuận lợi cho việc trồng trọt (nông nghiệp trồng lúa), chăn nuôi, đánh bắt. Vượn người vì thế đã xuất hiện ở đây từ rất sớm và cũng bước tiến hóa thành Người tối cổ, Người tinh khôn. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 3: Dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS xác định được những dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Tại Việt Nam, những dấu tích của Người tối cổ được phát hiện có niên đại sớm nhất từ khoảng 800.000 năm trước. - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, quan sát Lược đồ Hình 3.4 và trả lời câu hỏi: + Nêu một số dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam. + Nhận xét về phạm vi phân bố của các dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam. - GV giới thiệu kiến thức:	3. Dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam - Một số dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam: Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), Núi Đọ (Thanh Hóa), An Khê (Gia Lai), Xuân Lộc (Đồng Nai). - Nhận xét về phạm vi phân bố của các dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam: xuất hiện ở cả miền núi và đồng bằng trên lãnh thổ của Việt Nam ngày nay.



+ Ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), trong lớp đất chứa nhiều than, xương động vật cổ cách đây khoảng 40 - 30 vạn năm, giới khảo cổ học phát hiện được những chiếc răng của Người tối cổ. Tại Núi Đọ (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai),... các nhà khảo cổ học phát hiện được nhiều công cụ đá ghè đẽo thô sơ dùng để chặt, đập; nhiều mảnh đá ghè mỏng ở nhiều chỗ. Trải qua hàng chục vạn năm lao động, Người tối cổ đã mở rộng địa bàn sinh sống ra nhiều nơi như: Thẩm Ồm (Nghệ An), hang Hùm (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình), Kéo Lèng (Lạng Sơn),...

+ Cách ngày nay khoảng 3 -2 vạn năm, Người tối cổ ở Việt Nam tiến hoá thành Người tinh khôn. Dấu tích của Người tinh khôn được tìm thấy ở mái đá Ngườm (Thái Nguyên), Sơn Vi (Phú Thọ) và nhiều nơi khác thuộc Lai Châu, Sơn La, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An,... Công cụ chủ yếu của họ là những chiếc rìu bằng hòn cuội, được ghè đẽo thô sơ, có hình thù rõ ràng.

+ Di tích Núi Đọ (Thanh Hoá) là bằng chứng về sự có mặt của những chủ nhân sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam vào thời kì tổ chức xã hội loài người đang hình thành. Tại Núi Đọ, người ta đã tìm thấy hàng vạn công cụ đồ đá cũ. Người

nguyên thủy khai thác đá gốc (ba-dan) ở sườn núi, ghè đẽo thô sơ, tạo nên những công cụ chặt, rìu tay, nạo,... bỏ lại nơi chế tác những mảnh đá vỡ. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 16.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Căn cứ vào những thông tin khảo cổ để khẳng định rằng khu vực Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) là một trong những nơi con người xuất hiện từ rất sớm:

- Đông Nam Á: cuối thế kỉ XIX, trên đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a), các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số mẫu xương hoá thạch của Người tối cổ có niên đại khoảng 2 triệu năm trước và đặt tên là “Người Gia-va”. Bên cạnh đó, ở nhiều nơi khác trong khu vực Đông Nam Á, nhiều di cốt hoá thạch, di chỉ đồ đá gắn với giai đoạn Người tối cổ cũng được tìm thấy.
- Việt Nam: những dấu tích của Người tối cổ được phát hiện có niên đại sớm nhất từ khoảng 800.000 năm trước.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

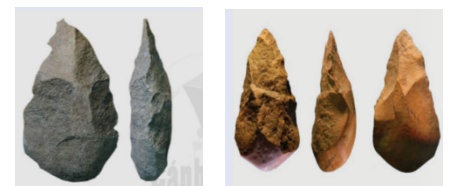
b. **Nội dung:** HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SHS trang 16.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Lấy chủ đề về những chiếc rìu đá đầu tiên của nhân loại (hình 3.5 và hình 3.6), phát biểu cảm nghĩ của em về óc sáng tạo, tinh thần lao động cần mẫn, kiên trì của Người tối cổ: Người tối cổ đã kiên trì ghè, đẽo một mặt mảnh đá để làm công cụ lao động sản xuất của mình.



- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 4: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội,... của người nguyên thủy.
- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của con người và xã hội loài người.
- Nêu được một số nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
- Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**
- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc phân tích vai trò của lao động đối với xã hội nguyên thủy.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.
- Giáo dục phẩm chất tôn trọng lao động và tinh thần sáng tạo, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về nguồn xã hội nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi:* Nếu cuộc sống hiện đại biến mất, không có điện, không có ti vi, không có phương tiện để di chuyển,...em sẽ sinh sống như thế nào? Đời sống của em lúc này có giống với đời sống của người nguyên thủy hay không?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ và trả lời câu hỏi:* Đời sống của em lúc này có những điểm giống với đời sống của người nguyên thủy.

- *GV dẫn dắt vấn đề:* Phần lớn thời kì nguyên thủy, con người có cuộc sống lệ thuộc vào tự nhiên. Có những điều tưởng chừng thật đơn giản với chúng ta ngày nay như dùng lửa để nấu chín thức ăn, chế tạo các công cụ, thuần dưỡng động vật,... nhưng với người nguyên thủy thực sự đó là những bước tiến lớn trong đời sống. Để tìm hiểu rõ hơn về cuộc sống của người nguyên thủy xa xưa, chúng ta cùng vào bài học này hôm nay - Bài 4: Xã hội nguyên thủy.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tổ chức xã hội nguyên thủy

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Trong hàng triệu năm tồn tại và phát triển, người nguyên thủy đã tổ chức xã hội của mình từ giai đoạn bầy người nguyên thủy chuyên lên giai đoạn thị tộc, bộ lạc. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp: + Quan sát Hình 4.2 SGK trang 16 và trả lời câu hỏi: Mô tả sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy.  <pre> graph TD A[Người tối cổ] --> B[Người tinh khôn] B --> C[Bầy người nguyên thủy] B --> D[Thị tộc] B --> E[Bộ lạc] C --> D D --> E </pre> Thị tộc: – 5 – 7 gia đình lớn. – Có sự phân công lao động giữa nam và nữ. Bộ lạc: – Vài chục gia đình có quan hệ huyết thống. – Đứng đầu là Tộc trưởng. Nhiều thị tộc: – Nhiều thị tộc cư trú trên cùng địa bàn. – Đứng đầu là Tù trưởng. + Đặc điểm căn bản trong quan hệ của con người với nhau thời kì nguyên thủy? - GV mở rộng kiến thức:	1. Tổ chức xã hội nguyên thủy - Mô tả sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy: + Giai đoạn bầy người nguyên thủy: ● Gồm 5-7 gia đình sinh sống cùng nhau. ● Có sự phân công lao động giữa nam và nữ. + Giai đoạn thị tộc, bộ lạc: ● Thị tộc: Gồm vài chục gia đình có quan hệ huyết thống. Đứng đầu là Tộc trưởng. ● Bộ lạc: Nhiều thị tộc cư trú trên cùng địa bàn. Đứng đầu là Tù trưởng. - Đặc điểm căn bản trong quan hệ của con người với nhau thời kì nguyên

+ Thị tộc mẫu hệ: Chế độ xã hội ở giai đoạn đầu của thời kì công xã thị tộc, trong đó con đẻ theo họ mẹ, quyền lực trong gia đình và xã hội do người phụ nữ nắm giữ. + Thị tộc phụ hệ: Chế độ xã hội ở giai đoạn sau của thời kì công xã thị tộc, trong đó con đẻ theo họ cha, quyền lực trong gia đình và xã hội do người đàn ông nắm giữ. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	thủy: con người ăn chung, ở chung và giúp đỡ lẫn nhau.
---	---

Hoạt động 2: Đời sống vật chất của người nguyên thủy

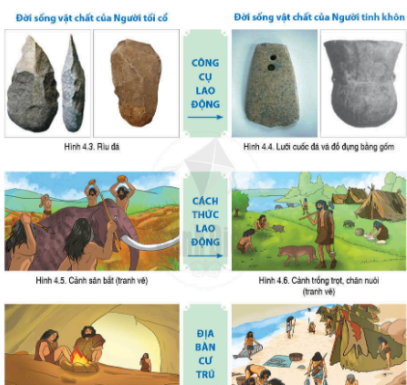
a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được những nét chính về đời sống vật chất của người nguyên thủy.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM				
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Thông qua lao động, người nguyên thủy đã từng bước chinh phục tự nhiên để sinh tồn và phát triển. Quá trình đó đã tạo nên những dấu ấn đầu tiên trong đời sống vật chất của con người. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, quan sát các hình từ Hình 4.3 đến Hình 4.8 và trả lời câu hỏi: + Đời sống vật chất của người nguyên thủy thể hiện trên những phương diện chính nào? + Công cụ lao động, cách thức lao động, địa bàn cư trú của Người tinh khôn có gì khác so với Người tối cổ?	2. Đời sống vật chất của người nguyên thủy - Đời sống vật chất của người nguyên thủy thể hiện trên những phương diện chính: Công cụ lao động, cách thức lao động, địa bàn cư trú. - Điểm khác biệt giữa công cụ lao động, cách thức lao động, địa bàn cư trú của Người tinh khôn với Người tối cổ: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Người tối cổ</th><th>Người tinh khôn</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td> - CCLĐ: công cụ cầm tay thô sơ, sử dụng những mẫu đá vừa vụn </td><td> - Những hòn đá được chế tác, mài, có vết ghe đá ở một hoặc cả hai mặt </td></tr> </tbody> </table>	Người tối cổ	Người tinh khôn	- CCLĐ: công cụ cầm tay thô sơ, sử dụng những mẫu đá vừa vụn	Những hòn đá được chế tác, mài, có vết ghe đá ở một hoặc cả hai mặt
Người tối cổ	Người tinh khôn				
- CCLĐ: công cụ cầm tay thô sơ, sử dụng những mẫu đá vừa vụn	Những hòn đá được chế tác, mài, có vết ghe đá ở một hoặc cả hai mặt				



- GV mở rộng kiến thức: Việc phát minh ra lửa giúp con người sử dụng hiệu quả như nguồn năng lượng để sưởi ấm; nấu nướng và chế tác vật dụng; khả năng tạo và sử dụng lửa phân biệt loài người với các động vật khác. - GV chia HS thành các nhóm và yêu cầu HS trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: + Nhóm 1: Lao động có vai trò như thế nào trong quá trình tiến hóa của người nguyên thủy? + Nhóm 2: Giải thích từ thuần dưỡng. + Nhóm 3: Quan sát hình vẽ dưới đây và cho biết em có đồng ý với ý kiến: Bức vẽ trong hang La-xcô (Lascawx) mô tả những con vật là đối tượng săn bắt của người nguyên thủy khi họ đã có cung tên. Tại sao?	cầm tay để làm công cụ.	
	Cách thức LĐ: Những khu rừng để tìm kiếm thức ăn. Phụ nữ và trẻ em hái lượm các loại quả. Đàn ông săn bắt thú rừng.	Đã biết thuần dưỡng động vật. con người và động vật sống gần nhau.
	Địa bàn cư trú: sử dụng lửa để sưởi ấm và nướng thức ăn. Sống trong hang động.	chuyển sang định cư, địa bàn cư trú cũng được mở rộng.
- Kết quả Phiếu học tập số 1: + Nhóm 1: Nhờ lao động và cải tiến công cụ lao động, đôi bàn tay của người nguyên thủy dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để thích ứng với các tư thế lao động.		



- GV mở rộng kiến thức: Trong bức vẽ trên vách hang, miêu tả đời sống định cư của người nguyên thủy với hình ảnh rõ nhất là cảnh những con người đang cưỡi trên lưng thú và nhiều gia súc. Điều đó chứng tỏ Sahara là vùng đất chứng kiến con người định cư, sinh sống, thuần dưỡng và chăn nuôi từ 10 000 năm trước.



49 Hình vẽ trên vách hang đá ở sa mạc Xa-ha-ra (Sahara), cách ngày nay khoảng 10 000 năm

Vậy vào thời điểm đó, Sahara có phải là vùng đất sa mạc không? Sahara từng là vùng đất màu mỡ cách ngày nay 10 000 năm, nhưng ngày nay là một sa mạc lớn trên thế giới, không thuận tiện cho con người sinh sống. Những dấu vết để lại từ 10 000 năm trước qua những bức vẽ còn lại trong hang đá cảnh báo chúng ta về biến đổi khí hậu, nên chúng ta phải có trách nhiệm với thiên nhiên, môi trường sống.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.
- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

Con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.

+ Nhóm 2: Thuần dưỡng là nuôi động vật hoang dại và dạy cho chúng mất hoặc giảm tính hung dữ, để cả loài hoặc một số con có thể sống gần người, hoạt động theo ý muốn của người sử dụng chúng vào mục đích lao động hay giải trí của mình (ở đây người nguyên thủy sử dụng các con vật với mục đích chăn nuôi).

+ Nhóm 3: Đồng ý với ý kiến Bức vẽ trong hang La-xcô (Lascaux) mô tả những con vật là đối tượng săn bắt của người nguyên thủy khi họ đã có cung tên. Khi người nguyên thủy có cung tên, họ đã săn bắt những con vật chạy nhanh như hươu, nai, ngựa. Vì vậy, những con vật này đã xuất hiện trong những bức vẽ của họ.

- GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 3: Đời sống tinh thần của người nguyên thủy

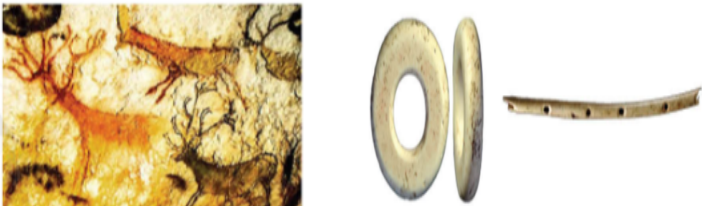
a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được những nét chính về đời sống tinh thần của người nguyên thủy.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 3 SGK trang 18 và trả lời câu hỏi: Nêu đời sống tinh thần của người nguyên thủy. - GV mở rộng kiến thức: Ngoài những nét chính như đã nêu, đời sống của tinh thần của người nguyên thủy còn được thể hiện ở các phương diện:	3. Đời sống tinh thần của người nguyên thủy - Người nguyên thủy đã có đời sống tinh thần phong phú, trong đó nổi bật là đời sống tâm linh và nghệ thuật : + Quan niệm mọi vật đều có linh hồn và sùng bái “vật tổ” là nét đặc trưng

+ Đã biết sử dụng đồ trang sức, biết dùng màu, vẽ lên người để hoá trang hay làm đẹp. + Biết quan sát cuộc sống xung quanh và thể hiện ra bằng hình ảnh. - GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS quan sát các Hình 4.1, 4.10, 4.11 và trả lời câu hỏi: Kể tên một số loại hình nghệ thuật thời nguyên thủy. Em có ấn tượng với loại hình nghệ thuật nào nhất? Vì sao?  Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập	trong đời sống tâm linh của người nguyên thủy. + Cuối thời nguyên thủy, hiện tượng chôn cất người chết mang ý niệm về việc “kết nối với thế giới bên kia” trở nên phổ biến ở nhiều nơi. - Một số loại hình nghệ thuật thời nguyên thủy: Vẽ, làm đồ trang sức, sáng tạo nhạc cụ. - Em có ấn tượng với loại hình nghệ thuật nào nhất: tùy theo tư duy và cảm nhận riêng của mỗi HS.
--	---

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 4: Đời sống của người nguyên thủy ở Việt Nam

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được một số nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia hướng dẫn HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 4 và quan sát các hình từ Hình 4.12 đến Hình 4.17, trả lời câu hỏi: Nêu những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân thuộc các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn. - GV mở rộng kiến thức: + Văn hoá đá cuội ghè được tiếp nối với nền văn hoá Hoà Bình (thuộc thời đại đồ đá giữa) và Bắc 	4. Đời sống của người nguyên thủy ở Việt Nam - Những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân thuộc các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn: + Đời sống vật chất: có những bước tiến trong chế tác công cụ đá, sáng tạo thêm nhiều công cụ, vật dụng mới. Từ nền văn hóa Hòa Bình, dấu tích nền nông nghiệp sơ khai xuất hiện. Người tinh khôn đã biết trồng trọt và chăn nuôi gia súc.

Sơn (thuộc buổi đầu thời đại đồ đá mới) cách ngày nay khoảng một vạn năm. Từ cuộc sống hái lượm những sản vật sẵn có của tự nhiên, người nguyên thủy Việt Nam sớm bước vào cuộc sống sản xuất nông nghiệp. + Nền nông nghiệp sơ khai thời nguyên thủy ở Việt Nam đã có những dấu vết đầu tiên biểu hiện trong nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn thuộc thời đại đá mới sơ kì (cách ngày nay khoảng 17 000 - 8 000 năm). Trải qua một quá trình dài từng bước chinh phục tự nhiên, cùng với sự tiến bộ của công cụ sản xuất khi bước vào thời hai đại đá mới (cách ngày nay khoảng 6 000 - 5 000 năm), nền nông nghiệp sơ khai ở Việt Nam đã dần hình thành với các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi nguyên thủy. + Ở nền văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn, bên cạnh kĩ thuật ghè đẽo, người nguyên thủy đã phát minh kĩ thuật mài, tạo nên những chiếc rìu Bắc Sơn (rìu tứ giác mài lưỡi) nổi tiếng. Văn hoá Bắc Sơn là một trong những di chỉ văn hoá có rìu mài sớm trên thế giới. Cũng trong thời kì này, người ta còn phát hiện được những đồ gốm đầu tiên được nặn bằng tay. Cùng những thị tộc, bộ lạc ở miền núi, trung du trên đất nước Việt Nam khi ấy, còn có những tập đoàn người nguyên thủy sinh sống ở	+ Đời sống tinh thần: Người tinh khôn quần tụ thành các bộ tộc, bộ lạc với địa bàn cư trú ổn định, mở rộng hơn.
--	--

ven Biển Đông. Họ là chủ nhân của nền văn hoá Quynh Văn (Nghệ An), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

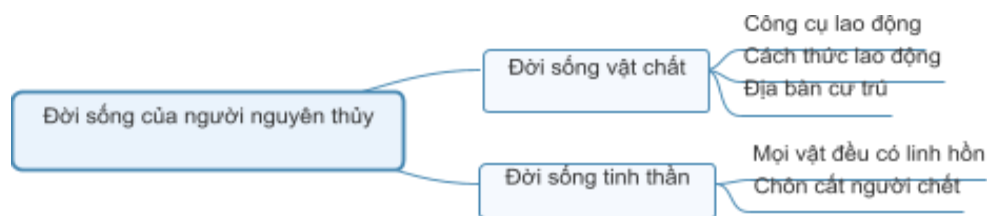
b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 21.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Vẽ sơ đồ tư duy về đời sống của người nguyên thủy



- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SHS trang 21.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- Vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy: Nhờ lao động và cải tiến công cụ lao động, đôi bàn tay của người nguyên thủy dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để thích ứng với các tư thế lao động. Con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.
- Vai trò của lao động đối với bản thân, gia đình và xã hội ngày nay:
 - Giúp con người tạo ra sản phẩm vật chất, tinh thần nuôi sống bản thân, gia đình, góp phần xây dựng xã hội phát triển.
 - Giúp con người làm chủ bản thân, làm chủ cuộc sống của chính mình, đem đến cho con người niềm vui, tìm thấy được ý nghĩa thực sự của cuộc sống.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp. - Phiếu học tập.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP Nhóm 1: <u>Câu hỏi:</u> Lao động có vai trò như thế nào trong quá trình tiến hóa của người nguyên thủy? <u>Trả lời:</u>
--

PHIẾU HỌC TẬP Nhóm 2: <u>Câu hỏi:</u> Giải thích từ thuần dưỡng. <u>Trả lời:</u>

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 3:

Câu hỏi: Quan sát hình vẽ dưới đây và cho biết em có đồng ý với ý kiến: Bức vẽ trong hang La-xcô (Lascawx) mô tả những con vật là đối tượng săn bắt của người nguyên thủy khi họ đã có cung tên. Tại sao?



Trả lời:

.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 5: CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI CUỐI THỜI NGUYÊN THỦY (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.
- Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã.
- Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.
- Mô tả và giải thích được sự phân hóa không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.
- Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun).

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**

- Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử qua việc phân tích vai trò của kim loại đối với xã hội nguyên thủy.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động.
- Giáo dục phẩm chất tôn trọng những giá trị và thành quả lao động.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, lược đồ, tư liệu về nguồn xã hội nguyên thủy trên thế giới và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV dẫn dắt vấn đề:* Năm 1959, một giáo sư khảo cổ học đã dẫn đầu đoàn thám hiểm, khai quật sâu vào vùng thung lũng Tim-na (phía nam I-xra-en). Sau đó, ông và các cộng sự đã phát hiện ở đây nhiều mỏ đồng và trại luyện kim với lò nung cùng nhiều hiện vật khác chưa từng thấy ở đâu trên thế giới trước đó, có niên đại khoảng thiên niên kỉ IV TCN. Công cụ lao động bằng kim loại đã xuất hiện như thế nào? Điều này làm cho kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy có những chuyển biến ra sao? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay - Bài 5: Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thủy.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Sự phát hiện ra kim loại và chuyển biến về kinh tế cuối thời nguyên thủy

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV nhắc lại kiến thức, trước khi xuất hiện công cụ lao động bằng kim loại, người nguyên thủy sử dụng đá làm công cụ lao động.	1. Sự phát hiện ra kim loại và chuyển biến về kinh tế cuối thời nguyên thủy

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát các hình từ Hình 5.1 đến Hình 5.4 SGK trang 22, 23 và trả lời câu hỏi:

+ Trình bày quá trình phát hiện ra kim loại vào cuối thời kì nguyên thủy?

+ Nêu vai trò của kim loại đối với sản xuất và đời



sống của con con người cuối thời kì nguyên thủy?



- GV mở rộng kiến thức: Ngoài những vai trò của kim loại đối với sản xuất và đời sống của con con người cuối thời kì nguyên thủy đã nêu, kim loại thời kì này còn có vai trò:

- Quá trình phát hiện ra kim loại vào cuối thời kì nguyên thủy:

+ Ban đầu, con người phát hiện ra đồng một cách ngẫu nhiên: từ nham thạch do núi lửa phun trào hoặc trong đám tro tàn sau những vụ cháy rừng, con người nhặt được những khối đồng nguyên chất (đồng đỏ) bị nóng chảy và vón cục lại.

+ Từ khoảng thiên niên kỉ IV TCN, con người bắt đầu phát hiện và chế tác công cụ lao động bằng đồng đỏ, tiếp đó là đồng thau. Đến khoảng cuối thiên niên kỉ II - đầu thiên niên kỉ I TCN, con người đã biết chế tác công cụ lao động bằng sắt.

- Vai trò của kim loại đối với sản xuất và đời sống của con con người cuối thời kì nguyên thủy: diện tích canh tác nông nghiệp ngày càng mở rộng, nhờ đó năng suất lao động tăng cao, sản phẩm làm ra không chỉ đủ ăn mà còn dư thừa thường xuyên.

+ Khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt, xẻ gỗ đóng thuyền, xẻ đá làm nhà và khai thác mỏ. + Một số công việc mới xuất hiện như nghề luyện kim, chế tạo công cụ lao động, chế tạo vũ khí. - GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: Công cụ và vật dụng bằng kim loại có điểm gì khác biệt về hình dáng, chủng loại so với công cụ bằng đá? - GV mở rộng kiến thức: + Như vậy, công cụ bằng kim loại đã thay thế hoàn toàn cho công cụ bằng đá. Đến thời đồng thau, đồ đá còn rất ít, đến thời đồ sắt đồ đá đã bị loại bỏ hoàn toàn. + Sự xuất hiện của công cụ lao động bằng kim loại đã tạo ra: chiến tranh giữa các bộ lạc, có đánh nhau giữa các cá nhân, có kẻ giàu người nghèo. Đã có chuyên môn hoá một số nghề trong xã hội (khai mỏ, luyện kim). Xuất hiện nông nghiệp dùng lưỡi cày bằng sắt và sức kéo của động vật. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.	- Điểm khác biệt giữa công và vật dụng bằng kim loại và công cụ bằng đá: công cụ và vật dụng bằng kim loại phong phú, đa dạng, hiệu quả hơn nhiều so với công cụ và vật dụng bằng đá.
---	--

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 2: Chuyển biến về xã hội cuối thời nguyên thủy

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã; mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp; mô tả và giải thích được sự phân hóa không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Công cụ lao động bằng kim loại được sử dụng phổ biến không chỉ tác động trực tiếp đến kinh tế mà còn dẫn đến sự	2. Chuyển biến về xã hội cuối thời nguyên thủy

chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, quan sát sơ đồ Hình 5.5, hãy:

+ Nêu sự chuyển biến trong đời sống xã hội của người nguyên thủy khi kim loại xuất hiện.

+ Cho biết mối quan hệ giữa người với người trong xã hội có giai cấp có gì khác so với xã hội



Hình 5.5. Sơ đồ mô phỏng sự chuyển biến của xã hội cuối thời nguyên thủy

nguyên thủy

- GV mở rộng kiến thức: Trong xã hội nguyên thủy, công bằng và bình đẳng là “nguyên tắc vàng”. Con người sống trong cộng đồng, dựa vào nhau vì tình trạng đời sống còn quá thấp. Khi có sản phẩm dư thừa, một số người được cử chỉ huy dân binh, chuyên trách về lễ nghi hoặc điều hành các công việc chung của thị tộc, bộ lạc,... đã chiếm một phần sản phẩm cho riêng mình. Chẳng bao lâu, họ có nhiều của cải hơn người khác. Tư hữu (thuộc quyền sở hữu của cá nhân, phân biệt

- Sự chuyển biến trong đời sống xã hội của người nguyên thủy khi kim loại xuất hiện:

+ Trong xã hội nguyên thủy: những người đứng đầu thị tộc có mối quan hệ bình đẳng.

+ Trong xã hội có giai cấp: những người đứng đầu thị tộc đã tạo ra được một lượng sản phẩm dư thừa thường từ công cụ lao động bằng kim loại. Những người đứng đầu thị tộc trở thành người giàu (giai cấp thống trị); thành viên thị tộc trở thành người nghèo, không có của cải (giai cấp bị trị).

- Mối quan hệ giữa người với người trong xã hội có giai cấp so với xã hội nguyên thủy: quan hệ bình đẳng được thay thế bằng quan hệ bất bình đẳng.

với công hữu) bắt đầu xuất hiện, quan hệ bình đẳng trong cộng đồng bị phá vỡ. Gia đình cũng thay đổi theo: đàn ông làm các việc nặng nhọc như cày bừa, làm thủy lợi,... nên có vai trò trụ cột và giành lấy quyền quyết định trong gia đình. - GV giới thiệu kiến thức: Quá trình phân hóa xã hội và tan rã của xã hội nguyên thủy trên thế giới không giống nhau, diễn ra không đồng đều ở những khu vực khác nhau: + Không đồng đều về mặt thời gian: có nơi sớm hơn, có nơi muộn hơn. + Không đồng đều về mức độ triệt để (triệt để được hiểu với nghĩa ở mức độ cao nhất không còn có thể hơn về tất cả các mặt): có nơi bị xóa bỏ hoàn toàn, có nơi tàn dư của xã hội nguyên thủy vẫn còn được bảo tồn triệt để mãi đến sau này. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 SGK trang 24 và trả lời câu hỏi: Sự phân hóa không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông thể hiện như thế nào? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.	- Ở phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc,...), vào cuối thời nguyên thủy, cư dân đã sinh sống và canh tác nông nghiệp ven các dòng sông lớn. Họ thường sống quây quần, gắn bó với nhau để cùng làm thủy lợi (đắp đê, đào kênh, mương,...), cùng sản xuất nông nghiệp. Do vậy, mối quan hệ giữa người với người vẫn rất gần gũi, mật thiết, sự liên kết giữa các
---	---

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	cộng đồng và nhiều tập tục vẫn được bảo lưu.
--	--

Hoạt động 3: Việt Nam cuối thời kì nguyên thủy

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun).

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Cuối thời nguyên thủy, những chuyển biến về kinh tế, xã hội ở Việt Nam gắn với các nền văn hoá tiêu biểu như Phùng Nguyên (khoảng 4 000 năm trước), Đông Đậu	3. Việt Nam cuối thời kì nguyên thủy - Chuyển biến của kinh tế Việt Nam cuối thời kì nguyên thủy: + Từ Văn hoá Phùng Nguyên, người Việt cổ đã bắt đầu biết chế tác công

(khoảng 3 500 năm trước), Gò Mun (khoảng 3 000 năm trước). - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 3 và quan sát các hình từ Hình 5.5 đến Hình 5.8, trả lời câu hỏi: Hãy cho biết kinh tế Việt Nam cuối thời nguyên thủy có chuyển biến như thế nào? - GV mở rộng kiến thức: Cũng giống như xã hội nguyên thủy ở nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam dưới sự xuất hiện của công cụ sản xuất bằng kim loại đã dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo, xã hội nguyên thủy tan rã. Đây cũng là cơ sở cho sự xuất hiện các quốc gia sơ kì đầu tiên tại Việt Nam. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	cụ lao động bằng đồng đỏ và đồng thau. + Đến Văn hoá Đồng Đậu, đặc biệt là Văn hoá Gò Mun, công cụ lao động bằng đồng thau đã nhiều hơn về số lượng và phong phú hơn về chủng loại. + Cuối thời nguyên thủy, con người dần chuyển xuống khai phá khu vực đồng bằng ven những dòng sông, như sông Hồng, sông Mã, sông Cả (sông Lam),... Khi khai quật các di chỉ thuộc nền văn hoá Đồng Đậu, các nhà khảo cổ học phát hiện được nhiều dấu tích như hố cột, nền nhà, hố đào, bếp lò, lò đúc đồng, mộ cổ,... Điều này chứng tỏ con người đã dần cư trú ổn định.
--	---

- GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 25.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Khái quát những nét cơ bản về kinh tế, xã hội Việt Nam cuối thời nguyên thủy:

- Kinh tế:

- Từ Văn hoá Phùng Nguyên, người Việt cổ đã bắt đầu biết chế tác công cụ lao động bằng đồng đỏ và đồng thau.
- Đến Văn hoá Đông Đậu, đặc biệt là Văn hoá Gò Mun, công cụ lao động bằng đồng thau đã nhiều hơn về số lượng và phong phú hơn về chủng loại.

- Xã hội: dưới sự xuất hiện của công cụ sản xuất bằng kim loại đã dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo, xã hội nguyên thủy tan rã.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SHS trang 25.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Một số vật dụng bằng kim loại hiện nay mà em biết: lưỡi cuốc, dao, rìu chặt cây, lưỡi câu, xiên nướng thịt,...

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

Trường THCS:.....
Lớp.....
PHIẾU HỌC TẬP
Nhóm.....:

Câu hỏi: Công cụ và vật dụng bằng kim loại có điểm gì khác biệt về hình dáng, chủng loại so với công cụ bằng đá?

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

CHƯƠNG 3: XÃ HỘI CỔ ĐẠI
BÀI 6: AI CẬP VÀ LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI
(3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.
- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.
- Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hóa ở Ai Cập, Lưỡng Hà.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.

- Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành và phát triển của Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của người lao động.
- Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hóa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV chia HS thành 2 nhóm, yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi:

+ Nhóm 1: Hình ảnh dưới đây có tên gọi là gì? Em có biết đất nước nào có nhiều kim tự tháp không? Em có muốn được đến tham quan công trình này không ?



+ Nhóm 2: Em có biết công trình nghệ thuật công trình kiến trúc được liệt vào hàng kiệt tác của nhân loại này tên là gì không?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ và trả lời câu hỏi:

+ Nhóm 1: Hình ảnh đó là kim tự tháp. Đất nước nhiều kim tự tháp là Sudan (250 kim tự tháp), Ai Cập (137 kim tự tháp).



có

+ Nhóm 2: Công trình nghệ thuật công trình kiến trúc được liệt vào hàng kiệt tác của nhân loại này tên là Vườn treo Ba-bi-lon.

- GV dẫn dắt vấn đề: “Vinh danh thay người, sông Nin vĩ đại! Người đến từ đất và mang đến sự sống cho Ai Cập”. Đó là những dòng thơ bắt đầu trong một bài thơ cổ ngợi ca dòng sông gắn với sự phát sinh và phát triển của nền văn minh Ai Cập. Nền văn minh đó gắn với những thành tựu vô cùng nổi bật như: kim tự tháp, xác ướp,...“Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”. Không có sông Nin sẽ không có Ai Cập như chúng ta được biết ngày nay. Khác với sự hình thành vương quốc thống nhất ở Ai Cập, Lưỡng Hà phải trải qua sự ra đời của nhiều vương quốc do các tộc người khác nhau cai trị, nên lịch sử Lưỡng Hà trải miên những cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, hơn tất cả, cư dân Lưỡng Hà cổ đại đã tạo nên một nền văn hoá độc đáo và có những đóng góp đáng kể cho văn minh nhân loại, tiêu biểu là công trình kiến

trúc nghệ thuật Ba-bi-lon. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu rõ hơn những vấn đề này trong bài học ngày hôm nay - Bài 6: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Điều kiện tự nhiên của Ai Cập và Lưỡng Hà

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát Hình 6.1 và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết điều kiện tự nhiên đã tác động như thế nào đến sự hình thành các nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà. - GV mở rộng kiến thức: + Ai Cập cổ đại nằm ở phía đông bắc châu Phi, là vùng đất dài nằm dọc hai bên bờ sông Nin. Phía 	1. Điều kiện tự nhiên của Ao Cập và Lưỡng Hà - Sự tác động của điều kiện tự nhiên đến sự hình thành các nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà: + Ai Cập: là một thung lũng hẹp và dài nằm dọc theo lưu vực sông Nin, giáp Địa Trung Hải và Biển Đỏ. + Lưỡng Hà là tên gọi vùng đất giữa sông Ti-gơơ và sông Ô-phrát, giáp

bắc là vùng Hạ Ai Cập, nơi sông Nin đổ ra Địa Trung Hải. Phía nam là vùng Thượng Ai Cập với nhiều núi và đồi cát. Phía đông và phía tây giáp sa mạc.

+ Lưỡng Hà là vùng đất nằm trên lưu vực hai con sông Ô-phơ-rát và Ti-gơ-rơ, người Hy Lạp cổ đại gọi là Mê-dô-pô-ta-mi, có nghĩa là “vùng đất giữa hai con sông” (Lưỡng Hà).

- GV chia HS thành các nhóm và yêu cầu HS thảo luận, trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: Em hãy chỉ ra điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên giữa Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà cổ đại?

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, quan sát Hình 6.2 và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết những



vịnh Ba Tư (còn gọi là vịnh Péc-xích).

+ Sông Nin ở Ai Cập, sông Ti-gơ-rơ, sông Ô-phrát ở Lưỡng Hà cung cấp nguồn nước dồi dào cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của cư dân nơi đây.

- Điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên giữa Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà cổ đại:

+ Ai Cập có sự cô lập khá nhiều về địa hình với sa mạc bao quanh tạo thành các ranh giới tự nhiên.

+ Lưỡng Hà là vùng bình nguyên rộng mở, bằng phẳng không có biên giới thiên nhiên hiểm trở, người Lưỡng Hà đi lại dễ dàng và hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá với những vùng xung quanh.

- Những tặng phẩm mà sông Nin đem đến cho Ai Cập:

tặng phẩm mà sông Nin đem đến cho Ai Cập là gì? - GV mở rộng kiến thức: + Sông Nin còn là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng. Dựa vào hướng chảy xuôi dòng từ nam đến bắc của sông, người Ai Cập di chuyển và vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá từ Thượng Ai Cập xuống Hạ Ai Cập. Khi di chuyển ngược dòng nước, họ tận dụng sức gió thổi từ biển vào, đẩy thuyền buồm đi từ Hạ Ai Cập về Thượng Ai Cập dễ dàng hơn. + Ở Ai Cập, nước sông Nin lên xuống hai mùa trong năm khá ổn định. Khi nước dâng cao, toàn bộ lưu vực sông trở thành một biển nước mênh mông. Khi nước rút đi, để lại hai bên bờ một lớp phù sa màu mỡ, rất mềm và xốp, dễ canh tác. Người ta chỉ cần dùng những công cụ bằng gỗ và đá, chọc lỗ, gieo hạt hoặc cuốc xới qua loa cũng thu hoạch được một mùa bội thu. Khi thu hoạch xong thì cũng bắt đầu mùa khô, đất phù sa pha cát bị gió mạnh thổi mù trời... Vì thế mà Hê-rô-đốt miêu tả rất hình ảnh rằng sông Nin	+ Hằng năm, sau mỗi mùa nước lũ, các dòng sông bồi đắp phù sa tạo nên những cánh đồng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. + Sông Nin trở thành con đường giao thông chính, kết nối các vùng, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế hàng hải ở Ai Cập.
---	--



luôn biến Ai Cập từ một bồn nước trở thành một vườn hoa và một đồng cát bụi. + Giống như sông Nin, sông Ô-phơ-rát và Ti-gơ-rơ cũng có hai mùa nước lên xuống trong năm, mang lượng phù sa khổng lồ bồi đắp cho vùng châu thổ và đặc biệt là vùng cửa sông, mở rộng vùng đất này ra biển tới 200km. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 2: Quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

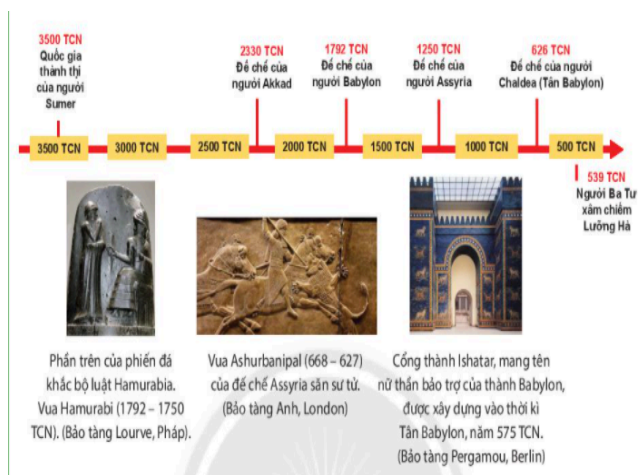
d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 SGK trang 27, 28 và trả lời câu hỏi: Nêu quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà. - GV mở rộng kiến thức: + Năm 30 TCN, người La Mã xâm chiếm Ai Cập, nhà nước Ai Cập cổ đại sụp đổ. Sơ đồ lịch sử nhà nước Ai Cập cổ đại: The timeline shows the following key events: 3000 TCN: Menes thống nhất Ai Cập 2500 TCN: Kim tự tháp Khufu được xây dựng 1750 TCN: Người Hyksos xâm lược Ai Cập 1080 TCN: Thời kỳ sau đế chế 332 TCN: Hi Lạp chiếm đóng 30 CN: Ai Cập trở thành một tỉnh của La Mã 2680 TCN: Thời kỳ Cổ vương quốc bắt đầu 2050 TCN: Thời kỳ Trung vương quốc bắt đầu 1570 TCN: Ai Cập trở thành một đế chế 1279 TCN: Ramses II cai trị Ai Cập Wording: Vương triều đầu tiên là sự kết hợp giữa vương triều mên do của Hạ Ai Cập và vương triều mên do của Thượng Ai Cập Quân đội Ai Cập thời đế chế	2. Quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà - Quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà: + Ai Cập: Từ khoảng thiên niên kỉ IV TCN, cư dân Ai Cập đã sống trong các công xã. Vào khoảng năm 3200 TCN, Mê-nét đã thống nhất các công xã thành nhà nước Ai Cập. Đứng đầu nhà nước là Pha-ra-ông, có quyền lực tối cao và được người dân tôn kính như một vị thần. + Lưỡng Hà: Vào khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN, ở Lưỡng Hà, nhiều nhà nước thành bang của người Xu-me đã ra đời tại hạ lưu sông Ti-gơ-rơ và sông Ơ-phrát. Sau đó, người Ác-cát, Ba-bi-lon,... cũng lần lượt xây dựng những nhà nước của mình. Đứng đầu nhà nước là một

En-xi, có quyền lực tối cao, là người ban hành luật pháp, chỉ huy quân đội.

-

+ Cũng giống với nhà nước Ai Cập cổ đại, lịch sử các vương quốc cổ đại Lưỡng Hà cũng kết thúc khi bị xâm lược bởi người Ba Tư vào năm 539 TCN. Sơ đồ tiến trình lịch sử nhà nước Lưỡng Hà cổ đại:



Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 3: Những thành tựu văn hóa chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hóa Ai Cập, Lưỡng Hà.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia HS thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin mục 3, quan sát các hình từ Hình 6.4	3. Những thành tựu văn hóa chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà Kết quả Phiếu học tập số 2:

đến Hình 6.9 và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 2:



+ Nhóm 1: Trình bày những thành tựu về lịch pháp và thiên văn học.

+ Nhóm 2: Trình bày những thành tựu về chữ viết.

+ Nhóm 3: Trình bày thành tựu về toán học.

+ Nhóm 4: Trình bày thành tựu về kiến trúc.

- GV bổ sung kiến thức, ngoài những thành tựu trên các lĩnh vực trên, người Ai Cập, Lưỡng Hà còn có một số thành tựu nổi bật như:

+ Cư dân Ai Cập tin rằng, sau khi chết linh hồn có thể trở lại thể xác để hồi sinh. Vì vậy, họ có tục ướp xác. Với kỹ thuật ướp xác thuần thục, ngay từ thời cổ đại, cư dân Ai Cập đã có nhiều hiểu biết

- Nhóm 1: Những thành tựu về lịch pháp và thiên văn học:

+ Từ rất sớm, cư dân Ai Cập đã biết làm ra lịch: một năm có 360 ngày, chia làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày. Họ còn biết làm đồng hồ bằng cách đo ánh sáng mặt trời, chia một ngày làm 24 giờ.

+ Dựa trên quan sát sự chuyển động của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất, cư dân Lưỡng Hà đã chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày.

- Nhóm 2: Những thành tựu về chữ viết:

+ Cư dân Ai Cập viết chữ trên giấy được làm từ thân của cây Pa-pi-rút.

+ Cư dân Lưỡng Hà viết chữ trên đất sét (còn gọi là chữ hình nêm).

- Nhóm 3: Thành tựu về toán học:

+ Cư dân Ai Cập giỏi về hình học, họ đã biết tính diện tích các hình tam giác, hình tròn.

về những bộ phận bên trong cơ thể con người. Y học giải phẫu có điều kiện phát triển. + Cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà đều tôn thờ rất nhiều vị thần tự nhiên, như thần Mặt trời, thần sông Nin,... - GV yêu cầu các nhóm tiếp tục trao đổi, thảo luận và trả lời câu hỏi: Em biết từ “paper” (giấy viết trong tiếng Anh) có nguồn gốc từ từ nào? - GV mở rộng kiến thức: + Cư dân Ai Cập dùng hình vẽ thực để biểu đạt ý niệm gọi là chữ tượng hình. Họ chặt nhỏ thân cây sậy, đem phơi khô rồi ghép lại với nhau thành tờ giấy gọi là giấy Pa-pi-rut. Còn người Lưỡng Hà thì dùng những vật nhọn có hình tam giác làm “bút” rồi viết lên những tấm đất sét ướt, tạo thành những chữ giống hình cái nêm nên gọi là chữ hình nêm. Đó là những loại chữ cổ nhất trên thế giới. + Kim tự tháp Kê-ốp cao tới 147 m. Để xây dựng kim tự tháp này, người ta sử dụng tới 2 300 000 tảng đá, mỗi tảng nặng 2,5 - 4 tấn,... Hàng triệu tảng đá được ghè đẽo theo kích thước đã định, rồi được mài nhẵn và xếp chồng lên nhau hàng trăm tầng, không có bất cứ một loại vật liệu kết dính	+ Cư dân Lưỡng Hà giỏi về số học, sử dụng hệ thống đếm lấy số 60 làm cơ sở. - Nhóm 4: Thành tựu về kiến trúc: xây dựng nên những công trình kiến trúc đồ sộ như kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ai Cập; thành Ba-bi-lon và vườn treo Ba-bi-lon ở Lưỡng Hà. - Từ “paper” có nguồn gốc từ gốc từ "Papyrus" (pa-pi-rút). Người Ai Cập đã dùng thân cây Pa pi-rut để tạo giấy.
--	--

nào mà vẫn đứng vững bốn, năm nghìn năm nay như muốn thách thức với thời gian. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 30.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Điều kiện tự nhiên quan trọng nhất dẫn đến sự hình thành các nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà là sông ngòi.

- Sông Nin đem đến cho Ai Cập phù sa tạo nên những cánh đồng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp; trở thành con đường giao thông chính, kết nối các vùng, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế hàng hải ở Ai Cập.
- Sông Ô-phơ-rát và Ti-gơ-rơ hai mùa nước lên xuống trong năm, mang lượng phù sa khổng lồ bồi đắp cho vùng châu thổ và đặc biệt là vùng cửa sông.

- *GV nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Vận dụng SHS trang 30.*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:* Giới thiệu thành tựu kiến trúc Vườn treo Ba-bi-lon:

- Vườn Treo Ba-bi-lon là một trong bảy kỳ quan thế giới cổ đại được nhắc đến trong văn hóa Hy Lạp cổ đại. Nó được ca ngợi là một thành tựu nổi bật về kỹ thuật xây dựng với một chuỗi vườn bậc thang, có đủ các loại cây, cây bụi và cây leo đa dạng, tạo nên một ngọn núi xanh lớn được đắp bởi gạch bùn. Vườn treo được cho là được xây dựng tại thành phố cổ đại Ba-bi-lon. Tên của nó được lấy nguồn gốc từ chữ Hy Lạp có nghĩa là "treo qua", dùng để chỉ những cây cối được trồng trên một cấu trúc trên cao như là ban công hay sân thượng.

- Cho đến nay, không có bằng chứng khảo cổ nào về khu vườn treo được tìm thấy tại Ba-bi-lon. Có thể các chứng tích hiện đã bị chôn vùi dưới sông Ô-phơ-rát khiến cho con người không thể khai quật được.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp. - Phiếu học tập 1,2.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nhóm.....: <u>Câu hỏi:</u> Em hãy chỉ ra điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên giữa Ai Cập cổ đại và Luống Hà cổ đại? <u>Trả lời:</u>

Phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm 1:

Câu hỏi: Trình bày những thành tựu về lịch pháp và thiên văn học.

Trả lời:

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm 2:

Câu hỏi: Trình bày những thành tựu về chữ viết.

Trả lời:

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm 3:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về toán học.

Trả lời:

.....
.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm 4:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về toán học.

Trả lời:

.....
.....
.....

Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy:.../.../...

BÀI 7: ẨM ĐỘ CỔ ĐẠI

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn và lưu vực sông Hằng.
- Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.
- Nhận biết được những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
 - Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.
 - Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành và phát triển của Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của người lao động.
- Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hóa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát Hình 7. 1 và trả lời câu hỏi: Cum Mê-lơ là lễ hội truyền thống của những người theo Ấn Độ giáo. Ngày nay, lễ hội này được tổ chức ba năm một lần, kéo dài gần hai tháng (từ tháng 1 đến tháng 3). Trong thời gian diễn ra lễ hội, hàng triệu người đã hành hương về đây để tắm



và thực hiện các nghi lễ tôn giáo trên dòng sông Hằng. Vì sao ở Ấn Độ - một cường quốc kinh tế hiện nay mà vẫn còn duy trì những phong tục cổ xưa như thế? Các con sông lớn đã có vai trò ra sao trong việc hình thành, phát triển nền văn minh Ấn Độ cổ đại?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ và trả lời câu hỏi (HS có thể không trả lời được, GV khuyến khích HS trả lời):

+ Ở Ấn Độ - một cường quốc kinh tế hiện nay mà vẫn còn duy trì những phong tục cổ xưa như thế vì: đó là một nghi lễ tôn giáo thiêng liêng, người Ấn tin rằng khi tắm nước sông Hằng thì tội lỗi của họ sẽ được gột rửa.

+ Sông Hằng và sông Ấn là những con sông lớn nhất thế giới, Ấn Độ được phù sa màu mỡ của hai con sông này bồi tụ.

- GV đặt vấn đề: Lễ hội tắm nước sông Hằng có nguồn gốc từ xa xưa, cho đến ngày nay vẫn được duy trì và là một trong những lễ hội tôn giáo lớn nhất thế giới. Lưu vực sông Ấn và sông Hằng là nơi xuất hiện một trong những trung tâm văn minh lớn của phương Đông cổ đại. Đây cũng là nơi chứng kiến sự ra đời của hai tôn giáo lớn trên thế giới là Hin-đu giáo và Phật giáo. Những thành tựu của cư dân vùng này đã góp phần đặt nền tảng văn hoá cho những quốc gia hiện đại như Băng-la-đét, Bu-tan, Ấn Độ, Nê-pan, Pa-ki-xtan và Xri Lan-ca. Để tìm hiểu rõ hơn về những vấn đề này, chúng ta cùng vào bài học ngay hôm nay - Bài 7: Ấn Độ cổ đại.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Điều kiện tự nhiên ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu được điều kiện tự nhiên ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: + Vị trí địa lí : Lãnh thổ Ấn Độ cổ đại chủ yếu bao gồm Ấn Độ, Pa-ki-xtan. Nê-pan, Băng-la-đét ngày nay. Phía bắc là những dãy núi cao như bức tường thành; phía tây và phía đông là những vùng đồng bằng trù phú được tạo nên bởi sự bồi đắp phù sa của sông Ấn và sông Hằng. + Địa hình: Ấn Độ có đồng bằng sông Ấn, sông Hằng lớn vào loại bậc nhất thế giới, được phù sa màu mỡ của hai con sông này bồi tụ. Có sơn nguyên Đê-can với núi đá hiểm trở, đất đai khô cằn. Vùng cực Nam và dọc hai bờ ven biển là những đồng bằng nhỏ hẹp. 	1. Điều kiện tự nhiên ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng

• Sông Ấn: Dài gần 3000km, bắt nguồn từ dãy Hi-ma-lay-a qua Kas-mi-a chạy dọc theo hướng tây bắc, đổ vào biển Ả Rập tạo thành châu thổ sông Ấn rộng lớn. • Sông Hằng: Dài trên 3000km. Đây được coi là con sông linh thiêng nhất Ấn Độ, là vị thần bảo trợ cho cuộc sống và con người Ấn Độ. + Khí hậu: Ở lưu vực sông Ấn khô nóng, ít mưa. Ở lưu vực sông Hằng, có gió mùa nên lượng mưa nhiều. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: + Điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại có điểm gì giống và khác nhau so với Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại? + Điều kiện tự nhiên đó ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	- Điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại so với Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại: + Giống nhau: Đều có những dòng sông lớn (sông Nin, sông Ti-gơ-rơ, sông Ô-phơ-rát, sông Ấn, sông Hằng) bồi tụ nên các đồng bằng rộng lớn. + Khác nhau: • Lãnh thổ Ấn Độ thời cổ đại là một vùng rộng lớn. • Ấn Độ có địa hình và khí hậu khác nhau ở mỗi miền. • Ấn Độ có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ tây sang đông.
---	---

- GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ: cư dân Ấn Độ cổ đại chủ yếu sinh sống ở lưu vực hai con sông nên sẽ phát triển sản xuất nông nghiệp với hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi.
--	---

Hoạt động 2: Chế độ xã hội cổ đại của Ấn Độ

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu được điều kiện tự nhiên ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: + Khoảng giữa thiên niên kỉ III TCN, tại lưu vực sông Ấn, người Đra-vi-đa đã trồng lúa mì, lúa mạch, trồng bông dệt vải và thuần dưỡng vật nuôi, dần hình thành các thành thị cổ, tiêu biểu là Mô-hen-giô Đa-rô và Ha-ráp-pa.	2. Chế độ xã hội cổ đại của Ấn Độ - Các đẳng cấp trong xã hội cổ đại Ấn Độ: Bra-man (tăng lữ), Ksa-tri-a (quý tộc, chiến binh), Vai-si-a (nông dân, thương nhân, thợ thủ công), Su-đra (những người thấp kém trong xã hội). - Đẳng cấp có vị thế cao nhất là Bra-man (tăng lữ). Đẳng cấp có vị thế

+ Khoảng giữa thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a từ vùng Trung Á tràn vào miền Bắc Ấn Độ và thành lập nên một số nhà nước. Họ xua đuổi và biến người Đra-vi-đa thành nô lệ, người hầu, trở thành đẳng cấp thứ tư trong hệ thống bốn đẳng cấp. Chế độ này được gọi là chế độ đẳng cấp Vác-na (sự phân biệt về chủng tộc và màu da).



- GV yêu cầu HS quan sát Hình 7.3 và trả lời câu hỏi:

- + Hãy kể tên các đẳng cấp trong xã hội cổ đại.
- + Hãy cho biết đẳng cấp nào có vị thế cao nhất, đẳng cấp nào có vị thế thấp nhất?

- GV mở rộng kiến thức: Bra-man (tăng lữ) có vị thế cao nhất vì trong xã hội cổ đại, con người rất sợ các thần linh, họ cho rằng thần linh quyết định hết các hiện tượng xã hội như mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, thiên tai. Bra-man được xem là những người đại diện cho thần linh, truyền lời của thần linh đến với loài người, nên được tôn trọng và có quyền lực.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về sự phân chia xã hội Ấn Độ theo đẳng cấp?

thấp nhất là Su-đra (những người thấp kém trong xã hội).

- Nhận xét về sự phân chia xã hội Ấn Độ theo đẳng cấp:

+ Sự phân chia xã hội hết sức hà khắc, khắt khe, bất công (người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau, những người ở đẳng cấp dưới buộc phải tôn trọng những người ở đẳng cấp trên) đã tạo ra vết rạn nứt sâu sắc trong xã hội Ấn Độ cổ đại.

+ Việc phân chia xã hội theo đẳng cấp đã tạo thành những tập đoàn khép kín, biệt lập, làm xã hội Ấn Độ cổ đại thêm chia cắt, phức tạp và nó còn tồn tại dai dẳng tới tận ngày nay.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 3: Những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Ấn Độ

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nhận biết được những thành tựu tiêu biểu của văn hóa Ấn Độ theo thời cổ đại

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---	-------------------------

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

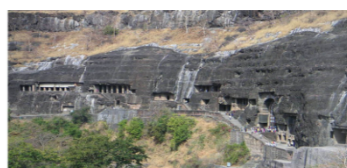
- GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin mục 3, quan sát các hình từ Hình 7.4 đến Hình 7.8 và trả lời câu hỏi: Hãy nêu những



thành tựu tiêu biểu của văn hóa Ấn Độ cổ đại.



- GV mời 1HS đứng dậy đọc mục Em có có biết



SGK trang 34 để biết thêm về sử thi Ma-ha-bha-ra-ta.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV gọi HS trả lời câu hỏi.

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

3: Những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Ấn Độ

- Những thành tựu tiêu biểu của văn hóa Ấn Độ cổ đại:

+ Tôn giáo: Là nơi khởi phát của nhiều tôn giáo. Trong đó, hai tôn giáo ảnh hưởng nhất là Hin-đu giáo và Phật giáo.

+ Chữ viết: ra đời từ rất sớm, phổ biến nhất là chữ Phạn, sau này được ảnh hưởng và lan truyền đến chữ viết của nhiều quốc gia Đông Nam Á.

+ Văn học: phong phú với nhiều thể loại, tiêu biểu nhất là sử thi với hai tác phẩm đồ sộ là Ma-ha-bha-ra-ta và Ra-ma-y-a-na.

+ Kiến trúc: đều chịu ảnh hưởng của một tôn giáo nhất định, nổi bật nhất là kiến trúc Phật giáo và Hin-đu giáo.

+ Biết làm ra lịch: chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày (một năm có 360 ngày). Cứ sau 5 năm thêm một tháng nhuận.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	+ Chữ số: sáng tạo ra các chữ số mà ngày nay vẫn được sử dụng (thường gọi là chữ số Ả Rập). Trong đó, quan trọng nhất là sáng tạo ra chữ số 0.
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 34.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Những đặc điểm chính của chế độ đẳng cấp của Ấn Độ cổ đại:

- Đẳng cấp có vị thế cao nhất là Bra-man (tăng lữ). Đẳng cấp có vị thế thấp nhất là Su-đra (những người thấp kém trong xã hội).
- Sự phân chia xã hội hết sức hà khắc, khắt khe, bất công (người khác đẳng cấp không được kết hôn với nhau, những người ở đẳng cấp dưới buộc phải tôn trọng những người ở đẳng cấp trên).

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SHS trang 34.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Một số thành tựu về tôn giáo của Ấn Độ cổ đại có ảnh hưởng đến Việt Nam:

- Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, Phật giáo có ảnh hưởng sâu đậm và lâu dài. Trong quá trình phát triển, Phật giáo Ấn Độ với tư cách là một tôn giáo, đã có nhiều đóng góp cho Văn hoá Việt Nam.
- Phật giáo Ấn Độ ảnh hưởng đến một nền kiến trúc chùa, tháp phong phú. Buổi đầu chùa Việt mô phỏng chùa hang Ấn Độ cho nên hình thành kiến trúc chuôi vồ rất phổ biến trong các chùa làng. Chùa Ấn Độ là mô hình một hang đá gồm có tiền đường và một hậu cung đặt biểu tượng Phật và một số tầng phòng xung quanh. Chuyển sang kiến trúc gỗ thì ngôi nhà ba gian được nối thêm một chuôi vồ, còn các thiền phòng thành những hành lang và nhà Tổ. Một số ngôi chùa tiêu biểu ở Hà Nội hiện nay thuộc mô hình này như chùa Hồng Phúc (chùa Hoè Nhai), chùa Liên Phái, Chùa Linh Quang.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy:.../.../...

BÀI 8: TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Giới thiệu được những nét đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.
- Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- Xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Tự học, tự chủ thông qua việc HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh,...về Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.
 - Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải quyết nhiệm vụ học tập.
 - Giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.

- Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành, phát triển và những thành tựu của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của người lao động.
- Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hóa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.
- Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.
- Tổ chức thực hiện:**

-GV cho HS quan sát hình ảnh và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Em có biết người Trung Quốc tạo ra vật này làm gì không? Về sau nó được kế thừa trong lĩnh vực nào?



- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi (HS có thể không trả lời được, GV khuyến khích HS mạnh dạn trả lời):

+ Trung Quốc tạo ra la bàn để xác định phương hướng trong không gian nhất định.

+ Về sau, la bàn được kế thừa trong lĩnh vực các hoạt động đi biển, vào rừng, sa mạc, hướng bay của máy bay, tàu thủy, tàu ngầm, tên lửa, tàu vũ trụ,...

- GV đặt vấn đề: Hình thành từ thiên niên kỉ III TCN, từ những nhà nước đầu tiên ra đời ở trung lưu Hoàng Hà, qua các cuộc chiến tranh, lãnh thổ Trung Quốc dần được hình thành và mở rộng. Từ thời xa xưa người Trung Quốc đã chế tạo ra la bàn để xác định phương hướng. Họ còn là chủ nhân của một nền văn minh phát triển với nhiều thành tựu mà cho đến ngày nay nhân loại vẫn đang được thừa hưởng. Cùng với quá trình đó, văn hoá Trung Quốc cũng phát triển mạnh mẽ, nhiều thành tựu vẫn có ảnh hưởng nhất định đến ngày nay. Vậy, điều kiện nào đã giúp người Trung Quốc cổ đại tạo dựng được nền văn minh rực rỡ như vậy? Những giá trị to lớn mà họ truyền lại đến ngày nay là gì? Chúng ta cùng đi tìm đáp án cho những câu hỏi này trong Bài 8 - Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Điều kiện tự nhiên

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Vào thời cổ đại, lãnh thổ Trung Quốc nhỏ hơn ngày nay. Vùng cư chủ yếu của cư dân Trung Quốc cổ đại: trung và hạ lưu Hoàng Hà. Về sau mở rộng địa bàn cư trú xuống lưu vực Trường Giang. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát Lược đồ 8.1, Hình 8.2 và trả lời câu hỏi: Nêu những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại. - GV mở rộng kiến thức: + Hoàng Hà có tổng chiều dài 5.464km và diện tích lưu vực sông gần 753.000km. Đây là con sông lớn thứ năm trên thế giới và dài thứ hai ở	1. Điều kiện tự nhiên - Đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại: Lưu vực Hoàng Hà, Trường Giang có đất phù sa màu mỡ. Những nhà nước đầu tiên ra đời ở hạ lưu Hoàng Hà, hạ lưu Trường Giang.

Trung Quốc. Trường Giang (còn gọi là Dương Tử) dài khoảng 6300km, là con sông dài thứ ba trên thế giới. + Cả 2 sông Hoàng Hà và Trường Giang đều chảy theo hướng Tây - Đông, đem phù sa về bồi đắp cho những cánh đồng châu thổ màu mỡ. Đặc biệt, sông Hoàng Hà là nơi sản sinh ra nền văn minh Hoa Hạ với hơn 5.000 năm. Những triều đại đầu tiên trong lịch sử như Hạ, Thương, Chu đều hình thành ở lưu vực Hoàng Hà. Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, các nước chư hầu xuất hiện và tranh giành bá vị với nhau, chủ yếu cũng đều hoạt động tại lưu vực Hoàng Hà. Về sau, người Trung Quốc mới tiến đến về phía nam, xuống lưu vực sông Trường Giang. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Cho biết Hoàng Hà và Trường Giang có tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.	- Hoàng Hà và Trường Giang có tác động đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại: + Tác động tích cực: • Hoàng Hà là con sông lớn thứ hai ở Trung Quốc (“sông Mẹ”), phù sa màu mỡ của nó đã tạo nên một vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc trồng trọt khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì
---	--

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	vậy, nơi đây đã trở thành cái nôi của văn minh Trung Quốc. • Xuôi về phía nam, vùng đồng bằng rộng lớn ở lưu vực Trường Giang đất đai phì nhiêu, khí hậu ẩm áp, thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển. + Tác động tiêu cực: lũ lụt do hai con sông cũng đã gây ra nhiều khó khăn cho đời sống và cướp đi rất nhiều sinh mạng của người dân.
--	---

Hoạt động 2: Quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
------------------------------------	------------------

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giới thiệu kiến thức: Lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Tần nhỏ hơn lãnh thổ Trung Quốc ngày nay rất nhiều. Lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn như ngày nay là do quá trình mở rộng trải qua nhiều triều đại.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, đọc thông tin mục 2 SGK trang 37, 38 và trả lời câu hỏi:

+ Trình bày những nét chính về quá trình nhà Tần thống nhất Trung Quốc.

+ Nêu nguyên nhân vì sao nhà Tần thống nhất được lãnh thổ Trung Quốc?

- GV mở rộng kiến thức: Tần Thủy Hoàng sinh ngày 18 tháng 2 năm 259 TCN, mất ngày 11 tháng 7 năm 210 TCN. Ông là vị vua thứ 36 của nước Tần, đồng thời là Hoàng đế đầu tiên thống nhất Trung Hoa sau khi tiêu diệt các nước chư hầu, chấm dứt thời kỳ Chiến Quốc vào năm 221 TCN. Ông lên ngôi Tần vương năm 13 tuổi và trở thành Hoàng đế năm 38 tuổi. Thay vì tiếp tục xưng vương như các vị vua thời nhà Thương và nhà Chu, để đánh dấu mốc



Hình 8.4. Tần Thủy Hoàng (tranh vẽ)

2. Quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng

- Những nét chính về quá trình nhà Tần thống nhất Trung Quốc:

+ Từ khoảng thiên niên kỉ III đến cuối thiên niên kỉ II TCN, nhà Hạ, Thương, Chu lần lượt thay nhau cầm quyền ở Trung Quốc. Khoảng thế kỉ VIII TCN, nhà Chu suy yếu, các nước ở lưu vực Hoàng Hà, Trường Giang nổi dậy và đánh chiếm lẫn nhau trong suốt 5 thế kỉ tiếp theo, sử sách gọi là thời Xuân Thu - Chiến Quốc.

+ Nửa sau thế kỉ III TCN, nhà Tần dần lớn mạnh, lần lượt đánh bại các nước khác và thống nhất Trung Quốc vào năm 221 TCN. Vua nước Tần lấy hiệu là Tần Thủy Hoàng Đế.

- Nhà Tần thống nhất được lãnh thổ Trung Quốc vì nước Tần có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất.

cho việc thống nhất Trung Hoa và chứng tỏ nhà Tần còn vĩ đại hơn các triều đại trước, ông tự tạo ra một danh hiệu mới là "Hoàng đế" và tự gọi mình là Thủy Hoàng đế. - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Tần Thủy Hoàng đã thực hiện những chính sách gì sau khi thống nhất đất nước? - GV nhấn mạnh, lưu ý cho HS: thống nhất về mặt lãnh thổ chỉ là bước đặt nền móng cho những hoạt động tiếp theo của Tần Thủy Hoàng nhằm thống nhất toàn diện Trung Quốc. - GV giới thiệu kiến thức: Do sự phát triển của sản xuất, xã hội Trung Quốc có nhiều thay đổi, phân hoá sâu sắc. Các giai cấp mới xuất hiện. - GV yêu cầu HS quan sát Hình 8.5 và trả lời câu hỏi: + Cho biết xã hội phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng gồm những giai cấp chính nào? Các giai cấp đó hình thành từ những giai cấp nào trong xã hội cổ đại?	- Sau khi thống nhất đất nước, Tần Thủy Hoàng đã thực hiện những chính sách: + Quân sự: chấm dứt chiến tranh liên miên, thống nhất lãnh thổ và mở rộng lãnh thổ. + Kinh tế: Thống nhất tiền tệ, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa. + Văn hoá: thống nhất chữ viết tạo thuận lợi cho giao lưu tiếp xúc giữa các vùng miền. + Pháp luật: chung trong cả nước. - Xã hội phong kiến Trung Quốc gồm những giai cấp chính: + Địa chủ được hình thành từ giai cấp quý tộc quan lại (do chiếm được nhiều ruộng đất) và một bộ phận nông dân công xã (do giàu có).
---	---

+ Quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội



phong kiến dựa trên cơ sở nào?

- GV giới thiệu kiến thức: Quan hệ bóc lột giữa địa chủ với nông dân bằng nộp tô ngày càng chiếm địa vị thống trị. Chế độ phong kiến chính thức được xác lập ở Trung Quốc.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Nhận xét chính sách cai trị của Tần Thủy Hoàng?

- GV giới thiệu kiến thức: nhà Tần đã không tồn tại lâu dài như tham vọng của Tần Thủy Hoàng. Sau 15 năm tồn tại (221 TCN - 206 TCN), nhà Tần sụp đổ.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

+ Nông dân lĩnh canh (tá điền) được hình thành từ giai cấp nông dân công xã (do bị mất ruộng đất, phải nhận ruộng để canh tác).

- Quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến dựa trên cơ sở bóc lột bằng nộp tô.

- Nhận xét chính sách cai trị của Tần Thủy Hoàng:

+ Tích cực: thực hiện nhiều biện pháp để thiết lập bộ máy nhà nước, củng cố đất nước.

+ Hạn chế: dùng hình phạt hà khắc để cai trị nhân dân.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 3: Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy.

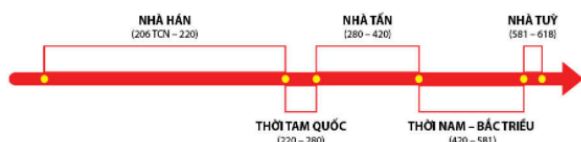
b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Từ nhà Hán đến nhà Tùy, lịch sử Trung Quốc trải qua các thời kì và các triều đại phong kiến nối tiếp nhau.	3. Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy

- GV yêu cầu HS quan sát Hình 8.6 và trả lời câu hỏi: Hãy kể tên các thời kì và các triều đại phong



kiến Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy.

- GV mở rộng kiến thức: Đặc điểm nổi bật của thời kì này: Trung Quốc bước vào thời kì loạn lạc, thống nhất xen kẽ chia rẽ. Các triều đại phong kiến liên tiếp mở những cuộc chiến tranh xâm lược để mở rộng lãnh thổ.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, trả lời câu hỏi: Em có biết những triều đại Trung Quốc nào đã xâm lược nước ta không? Nhà Hán có sự kiện gì liên quan đến lịch sử Việt Nam?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV gọi HS trả lời câu hỏi.

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

- Các thời kì và các triều đại phong kiến Trung Quốc từ nhà Hán đến nhà Tùy:

+ Từ sau thời nhà Tần, xã hội Trung Quốc thời kì này gắn liền với những triều đại: Hán, Tam quốc, Tần, Nam - bắc triều, Tùy.

+ Triều đại kéo dài nhiều nhất: nhà Hán.

+ Triều đại tồn tại ngắn nhất: nhà Tùy.

- Những triều đại Trung Quốc nào đã xâm lược nước ta: nhà Triệu, nhà Hán, nhà Nam Hán,...

+ Nhà Hán có sự kiện liên quan đến lịch sử Việt Nam: nhà Hán đô hộ nước ta, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 4: Một số thành tựu của văn minh Trung Quốc

- a. Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.
- b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.
- d. Tổ chức hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Trung Quốc là một trong những trung tâm văn minh lớn của thế giới thời cổ đại. Đất nước này cũng có nhiều nhà tư tưởng lớn với những học thuyết có ảnh hưởng rộng rãi và còn giá trị cho đến hiện nay. Cùng tìm hiểu một số thành tựu của văn minh Trung Quốc trên các lĩnh vực: tư tưởng, chữ viết, văn học, sử học, y học, kĩ thuật, kiến trúc. - GV chia HS thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin mục 4, quan sát các hình từ Hình 8.7	4. Một số thành tựu của văn minh Trung Quốc Kết quả Phiếu học tập số 1: - Nhóm 1: Thành tựu về tư tưởng. +  Nhiều học thuyết tư tưởng chính trị và triết học. Nổi bật nhất là bốn phái: Nho gia, Pháp gia, Đạo gia, Mặc gia.

đến Hình 8.12 và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: + Nhóm 1: Trình bày thành tựu về tư tưởng. + Nhóm 2: Trình bày thành tựu về chữ viết. + Nhóm 3: Trình bày thành tựu về văn học, sử học. + Nhóm 4: Trình bày thành tựu về y học, kỹ thuật, kiến trúc.	+ Khổng Tử là người có học vấn uyên bác, trong quá trình dạy học, ông luôn đặt đạo đức lên hàng đầu. - Nhóm 2: Thành tựu về chữ viết.  + Chữ được khắc trên mai rùa, xương thú (giáp cốt), sau khắc trên chuông, đỉnh đồng (kim văn). + Phổ biến là viết trên các thẻ tre, trúc. - Nhóm 3: Thành tựu về văn học, sử học. + Văn học: Kinh Thi là tác phẩm văn học nổi tiếng nhất ở Trung Quốc dưới thời Xuân Thu. Thời Chiến Quốc, thành tựu văn học nổi bật là Sở tử, trong đó, tiêu biểu nhất là các sáng tác của Khuất Nguyên như: Li tao, Cửu ca, Thiên vấn,... + Sử học: sử kí của Tụ Mã Thiên là tác phẩm sử học tiêu biểu nhất, ngoài
---	--

- GV mở rộng kiến thức bằng việc cho HS cả lớp trao đổi, thảo luận và trả lời câu hỏi: + Em có đồng ý với quan điểm “Tiên học lễ, hậu học văn” không? Lí giải sự lựa chọn của em? + Theo em, việc phát minh ra kĩ thuật làm giấy có vai trò gì đối với sự phát triển của xã hội ngày nay? + Theo em, các triều đại Trung Quốc xây dựng Vạn lý trường thành để làm gì?	ra còn có tác phẩm Tam quốc chí của Trần Thọ. - Nhóm 4: Thành tựu về y học, kĩ thuật, kiến trúc. + Y học: dùng cây cỏ làm thuốc chữa bệnh. + Kĩ thuật: làm giấy, la bàn, kĩ thuật in.  + Kiến trúc: Vạn lý trường thành được xem là biểu tượng của nền văn minh Trung Quốc. - Em đồng ý với quan điểm “Tiên học lễ, hậu học văn” vì: + “Tiên học lễ hậu học văn: tiên (trước), hậu (sau), lễ (lễ nghi, quy tắc, đạo đức, cách ứng xử), văn (kiến thức, tri thức, sự hiểu biết). + Ý nghĩa của câu là học đạo đức, đối nhân xử thế trước, học kiến thức sau.
---	--

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	+ Hiện nay, “lẽ” nên hiểu khái quát hơn: Học làm người trước, học kiến thức sau; nếu không dù có tài giỏi đến mấy, không giúp ích được cho xã hội, thậm chí gây nguy hiểm cho xã hội. - Việc phát minh ra kĩ thuật làm giấy có vai trò đối với sự phát triển của xã hội ngày nay: + Ngày nay, dù bước sang thời đại 4.0 với mạng Internet toàn cầu, với lưu giữ thông tin và trao đổi thông tin qua thư điện tử, thì giấy vẫn không mất đi vai trò của nó. + Thậm chí giấy không chỉ dùng để lưu giữ thông tin, mà còn nhiều công dụng khác như: giấy dán tường, giấy trang trí nhà cửa; giấy làm bao bì, làm hộp; giấy làm quạt, làm dù che, làm giấy vệ sinh,... - Các triều đại Trung Quốc xây dựng Vạn lý trường thành để: + Bảo vệ Trung Quốc khỏi những cuộc tấn công của người Hung Nô, Mông Cổ, Đột Quyết và những bộ tộc
---	--

	du mục khác đến từ những vùng hiện thuộc Mông Cổ và Mãn Châu. + Kiểm soát biên giới, cho phép áp đặt thuế đối với hàng hóa vận chuyển theo con đường tơ lụa, quy định hoặc khuyến khích thương mại và kiểm soát xuất nhập cảnh. + Ngày nay, Vạn lý trường thành là điểm du lịch nổi tiếng ở Trung Quốc, thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 41.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Những thuận lợi của điều kiện tự nhiên cho sự hình thành nền văn minh Trung Quốc:

- Hoàng Hà là con sông lớn thứ hai ở Trung Quốc(“sông Mẹ”), phù sa màu mỡ của nó đã tạo nên một vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc trồng trọt khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ. Chính vì vậy, nơi đây đã trở thành cái nôi của văn minh Trung Quốc.

- Xuôi về phía nam, vùng đồng bằng rộng lớn ở lưu vực Trường Giang đất đai phì nhiêu, khí hậu ẩm áp, thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển.

- *GV nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SHS trang 41.*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:* Trong vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu một thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.

- Vạn Lý Trường Thành được xây dựng bằng đất và đá từ thế kỷ V TCN cho tới thế kỷ XVI, Hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc là Tần Thủy Hoàng ra lệnh xây từ năm 220 TCN và 200 TCN. Bức tường này không được xây dựng bởi nỗ lực của một nhóm mà là việc ghép nối nhiều đoạn tường thành của các vùng, từng được xây dựng ở thời Chiến Quốc.
- Bức tường được nối vào nhau ở thời gian đó làm bằng đất nện với những tháp canh được xây ở các khoảng cách đều nhau. Nó nằm xa hơn về phía bắc so với Vạn lý trường thành hiện tại với điểm cực đông nằm ở Bắc Triều Tiên hiện nay chỉ còn ít phần của nó còn sót lại các bức ảnh cho thấy những ụ đất thấp, dài. Một số đoạn tường thành được xây dựng từ thế kỷ thứ 5 TCN, nằm

ở phía bắc xa hơn phần Vạn Lý Trường Thành hiện nay của Trung Quốc xây dưới thời nhà Minh, và hiện chỉ còn sót lại ít di tích.

- Vào năm 1987, Vạn Lý Trường Thành trở thành di sản thế giới do UNESCO công nhận. Bức tường thành nằm trong các danh sách “Bảy kỳ quan thời Trung cổ của thế giới”.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nhóm 1: <u>Câu hỏi:</u> Trình bày thành tựu về tư tưởng. <u>Trả lời:</u>
--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm 2:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về tư tưởng.

Trả lời:

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm 3:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về văn học, sử học.

Trả lời:

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm 4:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về y học, kĩ thuật, kiến trúc.

Trả lời:

.....
.....
.....

Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy:.../.../...

BÀI 9: HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

(3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Giới thiệu và nhận xét được những tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã.
- Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.
- Nêu được một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Tự học, tự chủ thông qua việc HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh,...về Hy Lạp và La Mã cổ đại
 - Giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giải quyết nhiệm vụ học tập.
 - Giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu lịch sử qua việc khai thác tư liệu, hình ảnh, lược đồ,...liên quan đến bài học.
 - Nhận thức lịch sử qua việc sử dụng tư liệu, hình ảnh để giải thích sự hình thành, phát triển và những thành tựu của Hy Lạp, La Mã cổ đại.

3. Phẩm chất

- Giáo dục phẩm chất chăm chỉ trong học tập, lao động, từ đó trân trọng giá trị của người lao động.
- Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy thành tựu văn hóa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS thảo luận theo cặp, cho HS quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi: Em đã từng nhìn thấy các công trình này ở đâu chưa? Theo em công trình này



nằm ở các quốc gia nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi (HS có thể biết hoặc không biết câu trả lời. GV khuyến khích HS trả lời, phát biểu):

+ Các công trình này có thể được giới thiệu trên ti vi, trên Internet, trên các chương trình quảng bá về du lịch thế giới.

+ Các công trình này là: đền Pác-tê-nông ở Hy Lạp cổ đại (bên trái) và và quảng trường Rô-ma ở La Mã cổ đại (bên phải).

- GV dẫn dắt vấn đề: Ngôi đền Pác-tê-nông đứng sừng sững trên thành cổ Ác-rô-pô-lit ở A-ten (Hy Lạp cổ đại) được coi là biểu tượng của nền dân chủ A-ten và cái nôi của nền văn minh phương Tây. Hy Lạp nhỏ bé, với diện tích chỉ hơn 130.000 km², nhưng ít ai có thể ngờ rằng, nơi đây đã từng tồn tại một nền văn minh cổ đại phát triển rất rực rỡ gắn liền với tên tuổi các vĩ nhân mà nhiều thành tựu của họ vẫn còn ảnh hưởng đến thế giới của chúng ta hiện nay. Còn vời người La Mã, họ vẫn tự nhận mình là học trò của người Hy Lạp khi họ chiến thắng và chiếm đóng Hy Lạp vào thế kỉ I TCN. La Mã có những điểm tương đồng gì với Hy Lạp về điều kiện tự nhiên, lịch sử và văn hoá? Tại sao ngạn ngữ cổ lại nói “Mọi con đường đều đổ về Roma”; “Vinh quang thuộc về Hy Lạp và sự vĩ đại thuộc về La Mã”? Chúng ta hãy bắt đầu cuộc hành trình khám phá hai nhà nước hùng mạnh

nhất thời cổ đại của nhân loại trong bài học ngày hôm nay – Bài 9: Hy Lạp và La Mã cổ đại.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Điều kiện tự nhiên

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu và nhận xét được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 1, quan sát Hình 9.1, 9.2 và trả lời câu hỏi: + Xác định vị trí địa lí của Hy Lạp và La Mã cổ đại. + Trình bày điều kiện tự nhiên có tác động đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại.	1. Điều kiện tự nhiên - Vị trí địa lí của Hy Lạp và La Mã cổ đại: + Hy Lạp: • Địa hình: có lãnh thổ rộng, bao gồm miền lục địa Hy Lạp (nam bán đảo Ban-căng), miền đất ven bờ Tiểu Á và những đảo thuộc biển Ê-giê. Địa hình bị chia cắt thành vùng đồng bằng nhỏ



- GV hướng dẫn HS so sánh sự giống và khác nhau về điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại so với Hy Lạp cổ đại: + Giống nhau: xung quanh đều được biển bao bọc; bờ biển có nhiều vịnh, cảng nên thuận lợi để phát triển thương mại đường biển; lòng đất có nhiều khoáng sản nên thuận lợi phát triển luyện kim. + Khác nhau: • La Mã cổ đại có nhiều đồng bằng rộng lớn nên trồng trọt và chăn nuôi có điều kiện phát triển, còn Hy Lạp bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp trồng cây lương thực. • Với vị trí ở trung tâm Địa Trung Hải, La Mã không chỉ có thuận lợi trong tiến hành buôn bán với các vùng xung quanh Địa Trung Hải mà còn dễ dàng chinh phục những vùng lãnh thổ mới và quản lý hiệu quả cả đế chế rộng lớn. - GV mở rộng kiến thức: + Hy Lạp cổ đại rộng lớn hơn Hy Lạp ngày nay. + Về giá trị kinh tế và văn hoá của cây ô liu: Ô liu là cây trồng phổ biến nhất ở Hy Lạp. Dầu ô liu để chế biến thức ăn, làm đẹp. Cành lá ô liu tượng	hẹp bởi các dãy núi thấp chạy dài ra biển, đất đai khô cằn. • Biển đảo: Đường bờ biển dài, có hàng nghìn hòn đảo nhỏ thuận tiện cho giao thương, buôn bán. Bờ biển phía đông khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh kín gió, tạo nên các cảng tự nhiên. Pi-rê là cảng biển nổi tiếng nhất. • Đất đai: có ít đồng bằng. + La Mã : • Nơi khởi sinh nền văn minh La Mã là I-ta-li-a, một bán đảo lớn, dài và hẹp hình chiếc ủng kéo dài ra Địa Trung Hải, xung quanh có ba đảo lớn là Xi-xin ở phía nam, Coóc-xơ và Xác-đe-nhơ ở phía tây. • Bán đảo I-ta-li-a có nhiều đồng, chì, sắt và hàng nghìn km đường bờ biển. - Tác động của điều kiện tự nhiên đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại: + Hy Lạp:
---	---

trung cho vinh quang, chiến thắng và hoà bình. Các cây ô liu cổ thụ mọc hoang được coi là linh thiêng và luật ở Athens cổ đại quy định: kẻ nào dám đốn một cây ô liu mọc hoang sẽ bị xử tội chết (đến thế kỉ IV TCN giảm nhẹ thành lưu đày hoặc nộp phạt). Những vòng lá ô liu trao cho người chiến thắng trong các kì thi Olympia bắt buộc phải lấy từ các cây cổ thụ mọc hoang. Ngày nay, số lượng cây ô liu ở Hy Lạp rất lớn, bình quân 7 cây ô liu/một người dân. Hy Lạp là một trong các quốc gia xuất khẩu dầu ô liu hàng đầu thế giới. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	• Tác động đến cuộc sống: do khí hậu khô ráo, có nhiều ngày nắng trong năm, hầu hết các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá đều diễn ra ngoài trời. • Tác động đến phát triển kinh tế: dân chúng sống chủ yếu ven bờ biển và phụ thuộc vào biển, phát triển mạnh các ngành kinh tế gắn với biển (thương mại, đánh bắt cá, nuôi trồng thủy, hải sản). Xây dựng các cảng biển, phát triển đóng tàu, thuyền, phát triển thương mại trên biển; phát triển các ngành thủ công nghiệp (làm gốm, chế tác đá; sản xuất dầu ô liu, trồng nho, chế biến rượu vang; không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. • Vai trò của vùng biển Pi-rê đối với sự phát triển của kinh tế Hy Lạp: cảng Pi-rê với vị trí nằm ở trung tâm Hy Lạp, đã trở thành trung tâm buôn bán, phát triển mạnh các ngành kinh tế hướng biển của khu vực Địa Trung Hải. + La Mã:
--	---

	• Thuận lợi trồng trọt, chăn nuôi. • Các ngành thủ công rất phát triển. • Giao thương, hoạt động hàng hải phát triển. Người La Mã có thể buôn bán khắp các vùng xung quanh Địa Trung Hải, dễ dàng chinh phục những vùng lãnh thổ mới và quản lí hiệu quả cả đế chế rộng lớn.
--	--

Hoạt động 2: Tổ chức nhà nước thành bang

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Từ khoảng thế kỉ VIII đến thế kỉ VI TCN, các thành bang ở Hy Lạp lần lượt ra đời. Trong đó, hai thành bang tiêu biểu nhất là Xpác-ta và A-ten. Đây là những nhà nước chiếm hữu nô lệ.	2. Tổ chức nhà nước thành bang

- GV giải thích khái niệm thành bang: là những nhà nước nhỏ, có một thành thị là trung tâm, xung quanh là vùng đất trồng trọt. Trong mỗi thành bang có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát, bến cảng. Mỗi thành bang có bộ máy quyền lực riêng, luật pháp riêng và tài chính riêng.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 và trả lời câu hỏi: Trước đây tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc mục Góc khám phá về nhà nước A-ten và trả lời câu hỏi: Hãy kể tên các tầng lớp xã hội trong thành bang A-ten.



- GV mở rộng kiến thức:

+ Khái niệm “dân chủ” ngày nay có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp và mang ý nghĩa Quyền lực thuộc về nhân dân.

+ Nền dân chủ của nhà nước A-ten được thể hiện qua bức tranh: Pericles đang đứng trên bục diễn thuyết của cuộc họp Đại



- Tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp: Các thành bang có đường biên giới lãnh thổ, có chính quyền, quân đội, luật pháp, hệ thống kinh tế, đo lường, tiền tệ và những thần bảo hộ riêng. Mặc dù đều là nền chuyên chính của giai cấp chủ nô, nhưng thiết chế chính trị, tổ chức nhà nước ở mỗi thành bang không giống nhau.

- Kể tên các tầng lớp xã hội trong thành bang A-ten: công dân A-ten, kiều dân (dân nơi khác đến ngụ cư), nô lệ phục dịch, Đại hội nhân dân.

hội công dân. Nhiều công dân tham dự, có người đang nằm, đang ngồi, đang làm việc riêng (nói chuyện, uống rượu, nấu ăn,...). Nhiều người chăm chú nghe bài diễn thuyết của nhưng có những người phản đối (giơ tay đòi đuổi ông xuống), vị trí ông đứng trên quảng trường cũng không phải ở vị trí cao nhất. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 3: Tổ chức nhà nước để chế

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được tổ chức nhà nước để chế ở La Mã

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Khoảng thế kỉ III TCN, thành bang La Mã lớn mạnh đã xâm chiếm các thành bang trên bán đảo I-ta-li-a, chinh phục các vùng đất của người Hy Lạp, các thành bang ven bờ Địa Trung Hải và trở thành một đế quốc. Lãnh thổ của đế quốc La Mã mở rộng nhất vào khoảng thế kỉ II. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 3, quan sát Hình 9.2, 9.4, 9.5 và trả lời câu hỏi: Trình bày tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.	3. Tổ chức nhà nước đế chế - Tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã: + Năm 27 TCN. Ốc-ta-viu-xơ trở thành người thống trị duy nhất ở La Mã. Tuy không tự xưng là hoàng đế nhưng trong thực tế, Ốc-ta-viu-xơ đã nắm trong tay mọi quyền hành và được gọi là Ô-gu-xtu-xơ (đáng cao cả, tối cao). + Dưới thời Ô-gu-xtu-xơ, vai trò của Viện Nguyên lão được coi trọng, với người, nhiều chức năng của Đại hội nhân dân trước đó được chuyển giao cho Viện Nguyên lão.





Hình 9.2. Lãnh thổ La Mã (ở thời kỳ V TON đến thế kỷ I)

- GV mở rộng kiến thức: Viện Nguyên lão dưới thời Ô-gu-xtu-xơ có quyền lực nhất nhưng sang thời đế chế thì mất quyền lực vì bị hoàng đế thao túng, chức năng giảm thiểu chỉ còn quyền thông qua luật, không được đề xuất (quyền của hoàng đế), không có quyền phủ quyết.

- GV chia HS thành 2 nhóm và yêu cầu HS thảo luận trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1:

+ Nhà nước thành bang Hy Lạp và nhà nước đế chế La Mã có điểm gì khác nhau?

+ Tại sao Nhà nước La Mã lại phát triển thành một Nhà nước đế chế, trong khi các nhà nước thành bang ở Hy Lạp lại không có xu hướng như vậy?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

- Kết quả Phiếu học tập số 1:

- Sự khác nhau của nhà nước thành bang Hy Lạp và nhà nước đế chế La Mã:

+ Cơ quan quyền lực cao nhất:

• Hy Lạp: Đại hội nhân dân.

• La Mã: Đấng tối cao - quyền lực nằm trong tay một người như hoàng đế.

+ Phạm vi lãnh thổ, mức độ dân chủ:

• Hy Lạp: tiêu biểu cho chế độ dân chủ cổ đại.

• La Mã: có xu hướng độc quyền.

- Nhà nước La Mã lại phát triển thành một Nhà nước đế chế, trong khi các

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	nhà nước thành bang ở Hy Lạp lại không có xu hướng như vậy vì: + Để cai quản được lãnh thổ rộng lớn bao trùm nhiều phần của cả ba châu lục (Âu, Á, Phi) vào thời kì đế quốc La Mã thì cần một bộ máy nhà nước trong đó quyền lực tập trung vào trong tay một người, đó là hoàng đế. + Trong khi đó, các thành bang ở Hy Lạp lại chủ yếu phát triển kinh tế công thương nghiệp, buôn bán bằng đường biển ở các hải cảng sầm uất, nên không có xu hướng mở rộng lãnh thổ và hình thành nhà nước đế chế như ở La Mã.
--	---

Hoạt động 4: Một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã

- Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS nêu được một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã
- Nội dung:** GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- Sản phẩm học tập:** HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.
- Tổ chức hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia HS thành 3 nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin mục 4, quan sát các hình từ Hình 9.6 đến Hình 9.12 và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 2: + Nhóm 1: Trình bày thành tựu về lịch pháp và khoa học. + Nhóm 2: Trình bày thành tựu về chữ viết, văn học, sử học + Nhóm 3: Trình bày thành tựu về kiến trúc, điêu khắc.  Table with 4 columns: Tên gọi (Latin), Chữ cái (Latin), Tên gọi (Greek), Chữ cái (Greek). It lists letters from Alpha to Omega.  Hình 9.7. Văn khắc bằng tiếng La-tin ở đền trường Cô-lô-dê (La Mã)    	4. Một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã Kết quả Phiếu học tập số 2: - Nhóm 1: Thành tựu về lịch pháp và thiên văn học. + Người Hy Lạp và La Mã đã biết làm ra lịch, đó là dương lịch. + Hy Lạp được coi là quê hương của nhiều lĩnh vực khoa học như thiên văn học, địa lí, vật lí, triết học,...với nhiều tên tuổi nổi tiếng như Ta-lét, Pi-ta-go, Ô-clit,... + Các nhà khoa học ở La Mã chủ yếu tiếp thu những thành tựu trước đó của người Hy Lạp. - Nhóm 2: Thành tựu về chữ viết, văn học, sử học. + Người Hy Lạp đã sáng tạo ra mẫu chữ cái trên cơ sở mẫu chữ cổ tự có. Từ hệ thống chữ cái của người Hy Lạp, người La Mã sáng tạo ra mẫu



- GV giới thiệu cho HS

- 1 số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp còn được bảo tồn đến ngày nay:

- Văn học và kịch Hy Lạp.

- Toán học, vật lí, triết học, y học vẫn được dạy trong các nhà trường hiện nay (định lí tam giác đồng dạng của Thales; định lí tam giác vuông của Pythagore; đòn bẩy, định lí về sức đẩy của nước, của Archimedes,...).

- Thế vận hội Olympia vẫn được tổ chức 4 năm một lần như người Hy Lạp từng tổ chức, mặc dù những môn thi đấu phong phú hơn. Ở Việt Nam, gần đây các cuộc thi chạy Marathon đã trở nên phong phú.

+ Người La Mã đã sáng tạo ra loại bê tông siêu bền từ cao su, vôi sống, cát, tro bụi núi lửa. Để xây dựng hệ thống đường sá mà nay vẫn còn sử dụng được, người La Mã đào sâu xuống 3m, rồi

chữ La-tinh, được truyền bá và sử dụng rộng rãi trên thế giới sau này.

+ Thể loại văn học xuất hiện sớm nhất ở Hy Lạp ở thần thoại. I-li-át và Ô-đi-xê là hai bộ sử thi nổi tiếng của Hy Lạp.

+ Ở Hy Lạp xuất hiện nhiều nhà sử học nổi tiếng như Hê-rô-đốt,...sử học Hy Lạp được coi là cội nguồn của sử học phương Tây. Ở La Mã, nổi tiếng nhất là nhà sử học Pô-li-biu-xơ.

- Nhóm 3: Thành tựu về kiến trúc, điêu khắc: Nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, nguy nga và các tác phẩm điêu khắc tuyệt mỹ.

lót các tảng đá lớn, sau đó đổ đầy cát sỏi, lấp các lỗ hổng. Trên mặt đường, họ ốp những phiến đá lớn, có các rãnh để thoát nước khi trời mưa. Trên dọc tuyến đường đều có đánh số km kể từ km số 0 ở Quảng trường La Mã toả đến các tỉnh trong đế chế (câu thành ngữ: “mọi con đường đều đổ về Roma” là vì thế). Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 44.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Những tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành nền văn minh Hy Lạp và La Mã:

- Hy Lạp:

- Tác động đến cuộc sống: do khí hậu khô ráo, có nhiều ngày nắng trong năm, hầu hết các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá đều diễn ra ngoài trời.
- Tác động đến phát triển kinh tế: dân chúng sống chủ yếu ven bờ biển và phụ thuộc vào biển, phát triển mạnh các ngành kinh tế gắn với biển (thương mại, đánh bắt cá, nuôi trồng thủy, hải sản). Xây dựng các cảng biển, phát triển đóng tàu, thuyền, phát triển thương mại trên biển; phát triển các ngành thủ công nghiệp (làm gốm, chế tác đá; sản xuất dầu ô liu, trồng nho, chế biến rượu vang; không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
- Vai trò của vùng biển Pi-rê đối với sự phát triển của kinh tế Hy Lạp: cảng Pi-rê với vị trí nằm ở trung tâm Hy Lạp, đã trở thành trung tâm buôn bán, phát triển mạnh các ngành kinh tế hướng biển của khu vực Địa Trung Hải.

- La Mã:

- Thuận lợi trồng trọt, chăn nuôi.
- Các ngành thủ công rất phát triển.
- Giao thương, hoạt động hàng hải phát triển. Người La Mã có thể buôn bán khắp các vùng xung quanh Địa Trung Hải, dễ dàng chinh phục những vùng lãnh thổ mới và quản lý hiệu quả cả đế chế rộng lớn.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SHS trang 48.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Tìm kiếm thông tin và giới thiệu một công trình kiến trúc, điêu khắc của Hy Lạp và La Mã mà em ấn tượng nhất:

- Tượng Lực sĩ ném đĩa là một bức tượng kinh điển của Hy Lạp cổ đại. Người vận động viên đang thực hiện việc ném đĩa với một dáng vẻ hoàn hảo. Cơ bắp và biểu hiện tập trung của anh tạo ra ấn tượng như một mũi tên đang căng trên dây cung trước khi được thả ra. Hiện nguồn gốc của bức tượng này chưa được xác định rõ, nhưng các nhà nghiên cứu xác định tượng được hoàn thành vào cuối giai đoạn 260-450 TCN. Nó được biết đến qua nhiều bản sao La Mã.

- Một số ý kiến cho rằng bức tượng Lực sĩ ném đĩa miêu tả lại hình thể, hành động, tư thế của một vận động viên olympic thời bất giờ. Tuy nhiên, các chuyên gia hiện vẫn chưa biết rõ tại sao những vận động viên thi đấu trong các kỳ Olympic thuở ban đầu lại khóa thân. Tuy nhiên, một số người cho rằng, nó bắt nguồn từ một sự kiện hy hữu, khi một vận động viên chiến thắng cuộc thi chạy 200m sau khi để mất quần và các đối thủ đã nhanh chóng bắt chước anh ta.



- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nhóm.....: <u>Câu hỏi:</u> - Nhà nước thành bang Hy Lạp và nhà nước đế chế La Mã có điểm gì khác nhau? - Tại sao Nhà nước La Mã lại phát triển thành một Nhà nước đế chế, trong khi các nhà nước thành bang ở Hy Lạp lại không có xu hướng như vậy? <u>Trả lời:</u>

Phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
--

Nhóm 1:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về lịch pháp và khoa học.

Trả lời:

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm 2:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về chữ viết, văn học, sử học

Trả lời:

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm 3:

Câu hỏi: Trình bày thành tựu về kiến trúc, điêu khắc.

Trả lời:

.....

.....

.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

**CHƯƠNG 4: ĐÔNG NAM Á (TỪ NHỮNG THẾ KỈ
TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)
BÀI 10: SỰ RA ĐỜI & PHÁT TRIỂN
CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ NHỮNG THẾ KỈ
TIẾP GIÁP CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)
(2 tiết)**

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Trình bày được sơ lược về vị trí của Đông Nam Á.
- Trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X.
- Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự độc lập. Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV.
- **Năng lực riêng:**

- Biết tìm kiếm, khai thác thông tin trong và ngoài SGK để xác định được vị trí của Đông Nam Á trên lược đồ.
- Giải thích được cơ sở hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng vào việc sưu tầm và giới thiệu về một vương quốc ở Đông Nam Á.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm trong việc giữ gìn và phát huy giá trị vật chất và tinh thần mà cư dân Đông Nam Á trong đó có Việt Nam đã tạo dựng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi.
- Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV cho HS chơi trò Ai nhanh hơn:* Em hãy xác định tên của các quốc gia Đông Nam Á qua quốc kì.

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ và trả lời câu hỏi:* Xác định tên của các quốc gia Đông Nam Á qua quốc kì: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan, Timor Leste, Việt Nam.



+ Các quốc gia xếp theo thứ tự Alpbabet và theo chiều kim đồng hồ.

- *GV đặt vấn đề:* Từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên, các vương quốc cổ đầu tiên của khu vực Đông Nam Á đã lần lượt xuất hiện. Những vùng đất hoang sơ dần dần nhường chỗ cho khu dân cư, làng xóm, bến thuyền và đô thị. Một Đông Nam Á Đông Nam Á là khu vực địa lí - lịch sử - văn hóa mang sắc thái riêng biệt như chúng ta biết ngày nay đã bắt đầu từ những vương quốc đầu tiên ra đời cách đây trên dưới 2.000 năm đó. Để tìm hiểu kĩ hơn về vị trí địa lí, các vương quốc cổ và phong kiến ở khu vực này đã ra đời và phát triển ra sao, chúng ta cùng vào bài học ngày hôm nay - Bài 10: Sự ra đời và phát triển của các vương quốc ở Đông Nam Á (Từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ X).

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Vị trí địa lí của Đông Nam Á

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được sơ lược về vị trí địa lí của Đông Nam Á

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Đông Nam Á là một khu vực khá rộng nằm ở phía đông nam châu Á, là cầu nối giữa Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, cũng là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtray-li-a. - GV yêu cầu HS dựa vào Lược đồ 10.1, hãy xác định vị trí địa lí của Đông Nam Á. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Những điều kiện tự nhiên đó đã mang lại những thuận lợi gì cho sự phát triển của các quốc gia Đông Nam Á? - GV mở rộng kiến thức: + Lào là quốc gia duy nhất không giáp biển. + Một số con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa như: I-ra-oa-đi, Mê Công, Chao Phray-a, sông Hồng. Những con sông này mang lại nguồn nước tưới phong phú, dồi dào, lượng phù sa màu mỡ, thuận lợi cho cuộc sống định cư của cư dân làm nông nghiệp; việc đi lại, vận chuyển trên sông	1. Vị trí địa lí của Đông Nam Á Xác định vị trí địa lí của Đông Nam Á: + Nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, khu vực này từ thời cổ đại đã được xem là cầu nối giữa Trung Quốc và Ấn Độ, giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtray-li-a. + Khí hậu: nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều. - Những thuận lợi mà điều kiện tự nhiên mang lại cho sự phát triển của các quốc gia Đông Nam Á : + Phát triển cây lúa nước. + Phát triển nhiều loại cây quý hiếm khác như: trầm hương, đinh hương, đậu khấu, sa nhân,...

thuận tiện hơn; nguồn lợi thủy sản làm thức ăn rất đa dạng. Tuy nhiên, khi mực nước của các con sông này dâng cao cũng thường gây ra lũ lụt, khiến đời sống cư dân gặp nhiều khó khăn. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 2: Quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp Công nguyên đến thế kỉ VII.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự ra đời của các vương quốc cổ: + Có những dòng sông lớn đổ ra biển, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và giao lưu với thế giới bên ngoài. + Sự phát triển kinh tế, kĩ thuật của các tộc người ở Đông Nam Á vào những thế kỉ trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, đặc biệt là nghề nông trồng lúa nước và kĩ thuật luyện kim càng ngày càng tiến bộ. Mặt khác, sự giao lưu kinh tế, văn hoá với Ấn Độ, Trung Quốc cũng là nền tảng quan trọng đưa đến sự ra đời các quốc gia sơ kì Đông Nam Á. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục, quan sát Lược đồ 10.2 và trả lời câu hỏi: Trình bày quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	2. Quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII - Quá trình xuất hiện của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á: + Từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, nhiều vương quốc cổ đã hình thành ở Đông Nam Á. Trên lãnh thổ của Việt Nam ngày nay đã xuất hiện nước Văn Lang, nước Âu Lạc, Vương quốc Chăm-pa, Vương quốc Phù Nam. + Tại lưu vực sông Mê Nam, người Môn đã thành lập Vương quốc Đê-ra-ra-va-ti, Ha-ri-pun-giay-a. Tại lưu vực sông I-ra-oa-đi, người Môn đã thành lập Vương quốc Tha-ton và Pê-gu, người Pi-u thành lập Vương quốc Sri Kse-tra. Trên lãnh thổ của Cam-pu-chia ngày nay đã xuất hiện Vương quốc Chân Lạp. + Trên bán đảo Mã Lai hình thành các vương quốc như Kê-đa,



Hình 10.2. Lược đồ các vương quốc cổ ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII)

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	Tam-bra-lin-ga, Tu-ma-sic. Trên lãnh thổ của In-đô-nê-xi-a ngày nay đã ra đời các vương quốc như Ma-lay-u, Ta-ru-ma, Can-tô-li.
--	--

Hoạt động 3: Sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK , thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
------------------------------------	------------------

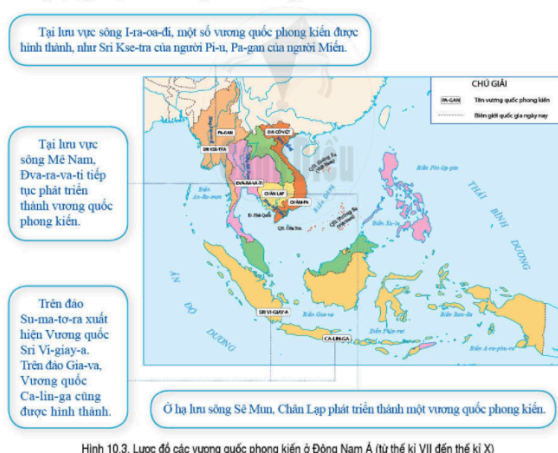
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giới thiệu kiến thức: Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, một số vương quốc phong kiến ở khu vực Đông Nam Á đã được hình thành và phát triển.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, quan sát Lược đồ 10.3 và trả lời câu hỏi:

+ Em hãy xác định những vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, cho biết vị trí của các vương quốc đó thuộc các quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay? Các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á hình thành và phát triển như thế nào?

+ Bộ máy nhà nước và kinh tế của các vương



Hình 10.3. Lược đồ các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)

quốc phong kiến ở Đông Nam Á như thế nào?

3. Sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

- Xác định những vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X và vị trí của các vương quốc đó thuộc các quốc gia Đông Nam Á nào ngày nay:

+ Tại lưu vực sông I-ri-oa-di một số vương quốc phong kiến được hình thành: Sri-Kse-tra của người Pi-u, Pa-gan (thuộc Mi-an-ma ngày nay) của người Miến.

+ Tại lưu vực sông Mê Nam, Đê-ra-ra-va-ti (thuộc Thái Lan ngày nay) tiếp tục phát triển thành vương quốc phong kiến.

+ Trên đảo Su Ma-tơ-ra xuất hiện vương quốc Sri-vi-giay-a (thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay). Trên đảo Gia-va, vương quốc Ca-lin-ga (thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay) cũng được hình thành.

- GV mời 1HS đứng dậy đọc mục Em có biết SGK trang 51 để biết thêm về vương quốc Sri-vi-giay-a. - GV giới thiệu kiến thức: Sự xuất hiện, hình thành và phát triển của các vương quốc phong kiến từ đầu thế kỉ VII đến thế kỉ X đã tạo cơ sở cho sự phát triển của khu vực Đông Nam Á giai đoạn sau đó (thế kỉ X-XV). Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	+ Đại Cồ Việt, Chăm-pa thuộc Việt Nam ngày nay. - Bộ máy nhà nước: được tổ chức quy củ hơn, quyền lực hơn của vua được tăng cường với hệ thống quân đội, luật pháp được hoàn thiện. - Kinh tế: tiếp tục phát triển, có ưu thế phát triển nông nghiệp; các vương quốc ở hải đảo lại có thế mạnh về thương nghiệp, hàng hải, cung cấp nhiều sản vật, hương liệu cho thương nhân nước ngoài.
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 52.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Viết 1 đoạn văn mô tả quá trình ra đời các vương quốc ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII dựa vào những từ khóa: nhiệt đới, lúa nước, đồ sắt, Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Nam Á: Đông Nam Á có những dòng sông lớn đổ ra biển cùng với điều kiện tự nhiên khí hậu nhiệt đới gió mùa; sự phát triển kinh tế, kĩ thuật của các tộc người ở Đông Nam Á vào những thế kỉ trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, đặc biệt là nghề nông trồng lúa nước và sự ra đời của đồ sắt, kĩ thuật luyện kim càng ngày càng tiến bộ. Mặt khác, sự giao lưu kinh tế, văn hoá với Ấn Độ, Trung Quốc chính là những nền tảng quan trọng đưa đến sự ra đời các vương quốc ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 4 phần Vận dụng SGK trang 52.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Suu tầm tư liệu về sự hình thành và phát triển của Đại Cồ Việt ở Đông Nam Á từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X để giới thiệu cho các bạn.

- Quốc hiệu Đại Cồ Việt do vua Đinh Tiên Hoàng đặt năm 968. Đại Cồ Việt là quốc hiệu được dùng trong 8 đời vua của 3 triều Đinh, Tiền Lê, Lý, với quãng thời gian dài 86 năm (968 - 1054).
- Nhà nước Đại Cồ Việt là nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, thừa kế và phát triển lên một bước so với nhà nước quân chủ của nhà Ngô trước đó chưa có quốc hiệu. Nhà nước Đại Cồ Việt là một quốc gia thống nhất, độc lập, có tổ chức quân đội riêng và làm chủ một giang sơn riêng. Đặc biệt đây là nhà nước quân chủ đầu tiên đúc tiền đồng Thái Bình hưng bảo trong lịch sử tiền tệ Việt Nam, là nhà nước quan tâm đến việc phát triển kinh tế và văn hóa...

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 11: GIAO LƯU THƯƠNG MẠI VÀ VĂN HÓA Ở ĐÔNG NAM Á
(TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X)
(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Tự thực hiện nhiệm vụ học tập một cách độc lập; góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV. HS giải quyết được những nhiệm vụ học tập và thể hiện được sự sáng tạo.
- **Năng lực riêng:**
 - Khai thác được những thông tin kênh chữ, kênh hình trong bài học.
 - Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để sưu tầm và giới thiệu về một thành tựu văn hóa đặc sắc ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).

3. Phẩm chất

- Trân trọng, tự hào và biết giữ gìn những giá trị về kinh tế, văn hóa đặc sắc của các nước trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

- Trân trọng và giữ gìn truyền thống đoàn kết giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV dẫn dắt vấn đề:* Ngay từ khoảng đầu Công nguyên, cư dân Đông Nam Á có thể đóng được thuyền lớn, đi biển được nhiều ngày, buôn bán với nhiều quốc gia, trong đó có Ấn Độ và Trung Quốc. Vậy quá trình giao lưu thương mại và văn hóa đã tác động đến Đông Nam Á như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu những vấn đề này thông qua bài học ngày hôm nay – Bài 11: Giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tác động của quá trình giao lưu thương mại

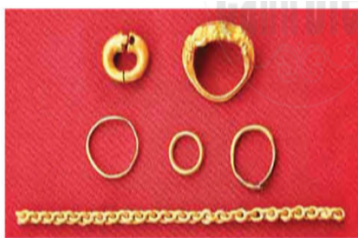
a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS phân tích được tác động của quá trình giao lưu thương mại ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát các Hình 11.2, Hình 11.3 và trả lời câu hỏi: Trình bày hoạt động giao lưu thương mại của các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.	1. Tác động của quá trình giao lưu thương mại - Hoạt động giao lưu thương mại của các vương quốc cổ Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X: + Từ khoảng thế kỉ I, do nhu cầu trao đổi hàng hoá, đặc biệt là vàng bạc, thương nhân Ấn Độ đã tăng cường hoạt động ở Đông Nam Á, tập trung ở các cảng thị lớn của các vương quốc Phù Nam, Ca-lin-ga, Sri Vi-giay-a,.... + Từ thế kỉ VII, thương nhân Trung Quốc cũng đã mở rộng quan hệ buôn bán với các trung tâm thương mại



Hình 11.2. Đồ trang sức bằng vàng (Vân hoá Ốc Eo)



Hình 11.3. Tiền Phù Nam

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Giao lưu thương mại đã dẫn đến những thay đổi nào ở khu vực Đông Nam Á trong mười thế kỉ đầu Công nguyên? - GV hướng dẫn HS đọc mục Em có biết SGK trang 53 để biết về đời sống của cư dân vương quốc Ca-lin-ga (miền Trung Gia-va, In-đô-nê-xi-a). Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	vùng Đông Nam Á hải đảo như Sri Vi-giay-a. + Đông Nam Á là nơi cung cấp các sản vật tự nhiên như: gỗ quý, hương liệu, ngà voi, đồi mồi, ngọc trai,... và là thị trường tiêu thụ các sản phẩm thủ công như: len, dạ, đồ đồng, đồ sứ... + Với nguồn sản vật phong phú, các vương quốc ở Đông Nam Á đã đóng góp nhiều mặt hàng chủ lực trên những tuyến buôn bán đường biển kết nối Á - Âu. Thời kì này, ở Đông Nam Á đã xuất hiện một số thương cảng, như Lâm Ấp của Chăm-pa, Pa-lem-bang của Sri Vi-giay-a. - Giao lưu thương mại đã dẫn đến những thay đổi ở khu vực Đông Nam Á trong mười thế kỉ đầu Công nguyên: thúc đẩy sự ra đời của những trung tâm thương mại tại khu vực Đông Nam Á, dẫn đến sự phát triển nhanh của lịch sử khu vực, tác động trực tiếp đến sự ra đời của những
---	--

- GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	vương quốc cổ nằm trên con đường giao lưu đó.
---	--

Hoạt động 2: Tác động của quá trình giao lưu văn hóa

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS phân tích được tác động của quá trình giao lưu văn hóa đến các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Theo chân những con thuyền buôn bán đến từ nước ngoài, văn hoá bên ngoài cũng có mặt ở khu vực Đông Nam Á. Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ, đặc biệt là nền văn hóa Ấn Độ.	2. Tác động của quá trình giao lưu văn hóa Kết quả Phiếu học tập số 1: - Nhóm 1: Tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực tôn giáo. + Phật giáo và Hin-đu giáo của Ấn Độ đã theo chân các nhà buôn, nhà

- GV chia HS thành 3 nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin mục 3, quan sát hình và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1:

+ Nhóm 1: Trình bày tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực tôn giáo.

+ Nhóm 2: Trình bày tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực chữ viết và văn học.

+ Nhóm 3: Trình bày tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc.



-



Hình 11.4. Đền Preah Vihear (ở biên giới Việt - Xiêm)

GV yêu cầu HS trả lời



câu hỏi: Hãy nhận xét

về quá trình giao lưu văn hóa ở khu vực Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.

truyền giáo vào Đông Nam Á hoà nhập với tín ngưỡng dân gian của cư dân bản địa.

- Nhóm 2: Tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực chữ viết và văn học.

+ Tiếp thu hệ thống chữ cổ của Ấn Độ, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng, như chữ viết của người Chăm, người Khơ-me, người Môn, người Mã Lai... Riêng người Việt tiếp thu hệ thống chữ Hán từ Trung Quốc.

+ Bên cạnh kho tàng văn học dân gian, cư dân Đông Nam Á cũng tiếp thu văn học của Ấn Độ và sáng tạo ra những bộ sử thi như: Ra-ma Khiên (Thái Lan), Riêm Kê (Cam-pu-chia),...

- Nhóm 3: Tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc.

+ Kiến trúc của Đông Nam Á trong các thế kỉ đầu Công nguyên đến thế kỉ X mang đậm dấu ấn của kiến trúc và

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	tôn giáo Ấn Độ. Trong đó, loại hình kiến trúc phổ biến là đền tháp, như tháp Chăm (Việt Nam), khu đền Bô-rô-bu-đua và Pram-ba-nan (In-đô-nê-xi-a), chùa Suê-đa-gon (Mi-an-ma),... + Nghệ thuật điêu khắc truyền thống chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, trong đó chủ yếu là điêu khắc tượng thân, tượng Phật và phù điêu. - Nhận xét về quá trình giao lưu văn hóa ở khu vực Đông Nam Á mười thế kỉ đầu Công nguyên: cư dân Đông Nam Á tiếp thu văn hoá Ấn Độ một cách hoà bình, trên cơ sở chủ động lựa chọn những yếu tố phù hợp trong quá trình lập quốc và phát triển, chủ yếu trong các lĩnh vực tôn giáo, chữ viết, văn học, nghệ thuật.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 56.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Ghi vắn tắt nội dung theo mẫu thể hiện sự tác động của quá trình giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X

Tác động của quá trình giao lưu thương mại	Tác động của quá trình giao lưu văn hóa
Thương nhân Ấn Độ đã tăng cường hoạt động ở Đông Nam Á	Phật giáo và Hin-đu giáo du nhập vào Đông Nam Á
Thương nhân Trung Quốc mở rộng quan hệ buôn bán với các trung tâm thương mại vùng Đông Nam Á	Cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng. Riêng người Việt tiếp thu hệ thống chữ Hán từ Trung Quốc.
Là thị trường tiêu thụ các sản phẩm thủ công	Tiếp thu văn học của Ấn Độ và sáng tạo ra những bộ sử thi.
Đóng góp nhiều mặt hàng chủ lực trên những tuyến buôn bán đường biển kết nối Á – Âu.	Kiến trúc mang đậm dấu ấn của kiến trúc và tôn giáo Ấn Độ, trong đó chủ yếu là điêu khắc tượng thân, tượng Phật và phù điêu.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Vận dụng SGK trang 56.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Trong vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu về một thành tựu văn hóa đặc sắc ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).

- Ngôi đền Chăm Pa nằm trên đỉnh một ngọn đồi nhỏ cao khoảng 10-12 mét so với mực nước biển, ở cửa sông Cái (sông Nha Trang) tại Nha Trang, cách trung tâm thành phố khoảng 2 km về phía bắc, nay thuộc phường Vĩnh Phước. Tên gọi "Tháp Pô Na-ga" được dùng để chỉ chung cả công trình kiến trúc này, nhưng thực ra nó là tên của ngọn tháp lớn nhất cao khoảng 23 mét. Ngôi đền này được xây dựng trong thời kỳ đạo Hin-du (Ấn Độ giáo) đang cường thịnh khi Chăm Pa trong giai đoạn có tên gọi là Hoàn Vương quốc, vì thế tượng nữ thần có hình dạng của Uma, vợ của Shiva.
- Tổng thể kiến trúc của Po Nagar gồm 3 tầng, đi từ dưới lên trên. Tầng thấp: Ngang mặt đất bằng là ngôi tháp cổng mà nay không còn nữa. Từ đây có những bậc thang bằng đá dẫn lên tầng giữa. Tầng giữa: Nơi đây hiện chỉ còn hai dãy cột chính bằng gạch hình bát giác, mỗi bên 5 cột có đường kính hơn 1 mét và cao hơn 3 mét. Ở hai bên các dãy cột lớn có 12 cột nhỏ và thấp hơn, tất cả lại nằm trên một nền bằng gạch cao hơn 1 mét. Dựa vào cấu trúc này người ta cho rằng đây vốn là một tòa nhà rộng lớn có mái ngói, là nơi để khách hành hương nghỉ giải lao và sắm sửa lễ vật trước khi lên dâng cúng ở các điện bên trên. Từ tầng giữa này, lại có một dãy bậc thang bằng gạch dốc hơn dẫn lên tầng trên cùng. Tầng trên cùng: Là nơi các tháp được xây dựng, ngay trước mặt ngôi tháp chính. Những bậc thang từ lâu đã không hề được

sử dụng. Bậc thang bằng đá ong thấy hiện nay ở phía nam tháp Bà rộng lớn hơn được xây vào thập niên 1960 do nhu cầu du lịch gia tăng.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP Nhóm 1: Câu hỏi: Trình bày tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực tôn giáo. Trả lời:

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 2:

Câu hỏi: Trình bày tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực tôn giáo.

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 3:

Câu hỏi: Trình bày tác động của quá trình giao lưu văn hóa trên lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc.

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

CHƯƠNG 5: NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC

BÀI 12: NƯỚC VĂN LANG

(3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang.
- Trình bày được tổ chức nhà nước Văn Lang.
- Mô tả đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Tự thực hiện nhiệm vụ học tập một cách độc lập; góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV. HS giải quyết được những nhiệm vụ học tập và thể hiện được sự sáng tạo.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu nội dung của bài học thông qua kênh chữ, tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ, hình ảnh minh họa, tư liệu và các câu hỏi trong SGK.
 - Nhận thức đúng về thời đại Hùng Vương trong lịch sử.
 - Biết so sánh, liên hệ đời sống vật chất, tinh thần, các phong tục, tập quán, tín ngưỡng của cư dân Văn Lang với cuộc sống hiện tại.

3. Phẩm chất

- Giáo dục lòng tự hào, biết ơn công lao dựng nước của các Vua Hùng; bồi dưỡng ý thức về cội nguồn dân tộc, trách nhiệm của bản thân đối với sự phát triển đất nước.
- Biết giữ gìn di tích lịch sử thời Hùng Vương và những giá trị vật chất, tinh thần cũng như truyền thống, phong tục, tập quán của tổ tiên để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, sơ đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học.
- Các truyện cổ tích, truyền thuyết liên quan đến bài học: Sơn Tinh Thủy Tinh, Chử Đồng Tử và Tiên Dung; Thánh Gióng, Bánh chưng bánh giầy.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt vấn đề:* Dân tộc Việt Nam có bề dày hàng ngàn năm lịch sử. Trong tâm linh và tình cảm của những người dân đất Việt, cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ là khởi nguồn của dân tộc và các vua Hùng là những người có công dựng nước. Người Việt có câu “Cây có cội, nước có nguồn”, ngay từ khi mới đi học, chúng ta đã biết đến đạo lí “uống nước nhớ nguồn” “cỏ cây từ đất nẻ sinh ra, con người thì phải có tổ tiên ông bà”. Tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử nước nhà là cách thể hiện lòng yêu nước, trách nhiệm với tổ tiên, với nòi giống, với quốc gia. Trong bài học hôm nay - Bài 12: Nhà nước Văn Lang chúng ta sẽ tìm hiểu về khoảng thời gian thành lập, tổ chức nhà nước và tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Sự ra đời nhà nước Văn Lang

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM			
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS quan sát 3 bức tranh Con rồng cháu, Sơn Tinh Thủy Tinh, Thánh Gióng: 	1. Sự ra đời nhà nước Văn Lang - Kết quả Phiếu học tập số 1: <table><tr><td></td><td>Truyền thuyết</td><td>Lịch sử</td></tr></table>		Truyền thuyết	Lịch sử
	Truyền thuyết	Lịch sử		

- GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận, trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: Em hãy phân biệt huyền thoại lịch sử và sự thật lịch sử về sự ra đời của nhà nước Văn Lang, đánh dấu (x) vào ô tương ứng: <table><tr><td></td><td>Truyền thuyết</td><td>Lịch sử</td></tr><tr><td>Con rồng cháu tiên</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hùng Vương - vua nước Văn Lang</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Di tích làng Cả</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Kháng chiến chống quân Tần (214-208 TCN)</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Sơn Tinh Thủy Tinh</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Thánh Gióng</td><td></td><td></td></tr></table> - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1 SGK trang 57 và trả lời câu hỏi: + Nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thời gian nào?		Truyền thuyết	Lịch sử	Con rồng cháu tiên			Hùng Vương - vua nước Văn Lang			Di tích làng Cả			Kháng chiến chống quân Tần (214-208 TCN)			Sơn Tinh Thủy Tinh			Thánh Gióng			Con rồng cháu tiên	x	
		Truyền thuyết	Lịch sử																					
	Con rồng cháu tiên																							
	Hùng Vương - vua nước Văn Lang																							
	Di tích làng Cả																							
	Kháng chiến chống quân Tần (214-208 TCN)																							
	Sơn Tinh Thủy Tinh																							
Thánh Gióng																								
Hùng Vương - vua nước Văn Lang			x																					
Di tích làng Cả			x																					
Kháng chiến chống quân Tần (214-208 TCN)			x																					
Sơn Tinh Thủy Tinh	x																							
Thánh Gióng	x																							

+ Lãnh thổ chủ yếu của nước Văn Lang thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay. - GV mở rộng kiến thức: Do sự phát triển của công cụ đồng và sắt nên đời sống sản xuất có sự chuyển biến, cùng với nhu cầu làm thuỷ lợi (thể hiện qua truyền thuyết Sơn Tinh Thuỷ Tinh) và chống ngoại xâm (thể hiện qua truyền thuyết Thánh Gióng) đã thúc đẩy sự ra đời Nhà nước đầu tiên - Nhà nước Văn Lang. Đây là điểm tương đồng với sự hình thành các nhà nước phương Đông khác. + Sự ra đời của nhà nước Văn Lang đã mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc. Là dấu mốc kết thúc thời kì nguyên thủy trên đất nước Việt Nam, tạo cơ sở, tiền đề cho sự hình thành và phát triển nền văn minh của thời kì dựng nước trong lịch sử Việt Nam. + Nhà nước Văn Lang ra đời - mốc đánh dấu lịch sử dựng nước của người Việt, phù hợp với những bằng chứng khảo cổ học (văn hoá Đông Sơn), những mốc thời gian khác như “cách đây 4.000 năm” hoặc “nước ta có lịch sử 4.000 năm dựng nước” là không hợp lí. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	- Nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thế kỉ VII TCN, cư dân Lạc Việt đã sống quây quần ở lưu vực các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả,... đời sống sản xuất có nhiều chuyển biến, xã hội có sự phân hoá giàu nghèo. Nhu cầu làm thuỷ lợi và chống ngoại xâm đã thúc đẩy sự ra đời của nước Văn Lang. Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương (Vua Hùng), đóng đô ở Phong Châu (thuộc Phú Thọ ngày nay). - Lãnh thổ chủ yếu của nước Văn Lang thuộc lưu vực các dòng sông thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.
---	--

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 2: Tổ chức nhà nước Văn Lang

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được tổ chức Nhà nước Văn Lang

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn HS quan sát Sơ đồ 12.2 và giải thích cho HS một số khái niệm:	2. Tổ chức nhà nước Văn Lang - Trình bày tổ chức bộ máy nhà nước Văn Lang: Hùng Vương chia nước làm 15 bộ, giúp việc cho vua là các

+ Bò chính: già làng đứng đầu chiềng, chạ thời Hùng Vương. + Lạc hầu: chức quan phụ trách việc dân sự (quan văn) thời Hùng Vương - An Dương Vương. + Lạc tướng: chức quan phụ trách việc quân sự (quan võ) thời Hùng Vương - An Dương Vương. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 2 và quan sát Sơ đồ 12.2 trả lời câu hỏi: + Trình bày tổ chức bộ máy nhà nước Văn Lang. + Em có nhận xét gì về tổ chức bộ máy nhà nước Văn Lang? - GV mở rộng kiến thức: Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mị nương. Xã hội bao	Lạc hầu, Lạc tướng. Đứng đầu các chiềng, chạ là Bò chính. - Nhận xét về tổ chức bộ máy nhà nước Văn Lang: + Nhà nước Văn Lang đã được hình thành từ trung ương đến địa phương nhưng sơ khai, tổ chức đơn giản, chia làm 3 cấp (chỉ có vài chức quan). + Nhà nước chưa có quân đội, chưa có luật pháp. Nhà nước Văn Lang tuy đơn giản nhưng đã là tổ chức chính quyền cai quản nhà nước.
---	---

gồm những người quyền quý, dân tự do (nông dân công xã, thợ thủ công) và nô tì. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 3: Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---	-------------------------

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giới thiệu kiến thức: “Bồng bồng bông bông
bông bông/Khăn điều mẹ bế con rồng cháu tiên”.

Lời hát ru có từ bao đời nay đưa chúng ta trở về
nguồn cội của dân tộc mình. Cha ông ta đã làm
nhà, xây làng, dựng nước, chống giặc ngoại xâm,
để lại cho chúng ta một giang sơn gấm vóc, một
nền văn hoá phù hợp với điều kiện tự nhiên và lối
sống của dân tộc. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu đời
sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

- GV chia HS thành 2 nhóm, yêu cầu trả lời câu
hỏi vào Phiếu học tập số 2:

+ Nhóm 1: Quan sát các hình từ Hình 12.3 đến
Hình 12.5, trình bày đời sống vật chất của cư
dân Văn Lang theo bảng sau:

Đời sống vật chất của cư dân Văn Lang	
Các nghề sản xuất chính	
Ăn	
Ở	
Mặc (trang phục)	
Đi lại	

3. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang

Kết quả Phiếu học tập số 2:

- Nhóm 1: Trình bày đời sống vật chất
của cư dân Văn Lang:

Đời sống vật chất của cư dân Văn Lang	
Các nghề sản xuất chính	Trồng lúa nước, chăn nuôi, đánh bắt cá, luyện kim, đúc đồng.
Ăn	Cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá, ốc.
Ở	Sống trong các chiềng, chạ ở ven đồi hoặc vùng đất cao ven sông, ven biển. Nhà làm bằng gỗ, tre, nứa, lá, có cầu thang lên xuống để tránh thú dữ.
Mặc	Nam đóng khố, mình trần, đi chân đất; nữ

+ Nhóm 2: Quan sát các Hình 12.6, Hình 12.7, trình bày đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang theo bảng sau:

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang	
Lễ hội	
Phong tục	
Tín ngưỡng	

- GV mở rộng kiến thức:

+ Một số câu ca dao có liên quan đến tục ăn trầu của người xưa như: Yêu nhau cau sáu bỏ ba/Ghét nhau cau sáu bỏ ba thành mười; Miếng trầu là đầu câu chuyện.

+ Truyền thuyết liên quan đến tục ăn trầu của cư dân Văn Lang là Sự tích trầu cau: Vào đời vua Hùng Vương thứ tư, có hai anh em Tân và Lang rất thương yêu nhau. Tân sau khi có vợ thì không còn chăm sóc đến em như trước nữa. Lang lấy làm buồn rầu và bỏ nhà ra đi. Tới bên bờ suối thì Lang mệt quá, gục xuống chết và hóa thành tảng đá vôi. Tân, không thấy em về, vì thương em nên quyết đi tìm. Đi đến bờ suối thì Tân mệt lả và chết, biến thành cây cau bên tảng đá vôi. Vợ Tân không thấy chồng cũng bỏ đi tìm. Nàng tìm đến

mặc váy, áo xe giữa, yếm che ngực. Ngày lễ nữ mặc váy xòe kết bằng lông chim, đội mũ cắm lông chim và bông lau. Đeo trang sức vòng tay, khuyên tai bằng đá, đồng.

Đi lại Đi bằng thuyền.

- Nhóm 2: Trình bày đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang:

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang	
Lễ hội	Hóa trang, vui chơi, nhảy múa, ca hát, các chàng trai đua vật, đua thuyền trên sông.
Phong tục	Gói bánh chưng, làm bánh giày, ăn trầu, nhuộm răng đen, xăm mình.
Tín ngưỡng	Người chết được chôn cất trong thạp,

bờ suối, ngồi dựa vào thân cau mà chết, biến thành dây trầu không. Trầu, cau và vôi khi quện lại với nhau tạo ra sắc đỏ như máu nên sau có vua Hùng Vương đi tuần qua đó, nghe thấy câu chuyện trên mà dạy cho dân Việt hãy dùng ba thứ vôi, cau và trầu làm biểu tượng tình nghĩa thắm thiết anh em, vợ chồng. Ngôi đền thờ ba người hiện nay là đền Tam Khương ở làng Nam Hoa, huyện Nam Đàn (Nghệ An) mà các triều đại phong kiến vẫn có sắc phong tặng. - GV hướng dẫn HS đọc mục Góc mở rộng SGK trang 61 để hiểu hơn về ngày Giỗ tổ Hùng Vương. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	bình, mộ thuyền, mộ cây kèm theo những công cụ, đồ dùng hằng ngày hoặc đồ trang sức quý giá.
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

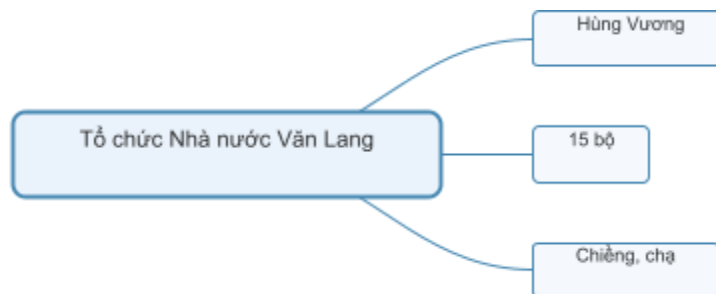
c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 61.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- Vẽ sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang:



- Nhận xét về bộ máy Nhà nước Văn Lang:

- Nhà nước Văn Lang đã được hình thành từ trung ương đến địa phương nhưng sơ khai, tổ chức đơn giản, chia làm 3 cấp (chỉ có vài chức quan).
- Nhà nước chưa có quân đội, chưa có luật pháp. Nhà nước Văn Lang tuy đơn giản nhưng đã là tổ chức chính quyền cai quản nhà nước.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SGK trang 61.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Ngày nay, những phong tục, tập quán, tín ngưỡng từ thời Văn Lang còn được lưu giữ: Gói bánh chưng, làm bánh giày, ăn trầu, nhuộm răng đen, xăm mình.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1, 2)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP Nhóm.....: Câu hỏi: Em hãy phân biệt huyền thoại lịch sử và sự thật lịch sử về sự ra đời của nhà nước Văn Lang, đánh dấu (x) vào ô tương ứng:

	Truyền thuyết	Lịch sử
Con rồng cháu tiên		
Hùng Vương - vua nước Văn Lang		
Di tích làng Cả		
Kháng chiến chống quân Tần (214-208 TCN)		
Sơn Tinh Thủy Tinh		
Thánh Gióng		

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 1:

Câu hỏi: Quan sát các hình từ Hình 12.3 đến Hình 12.5, trình bày đời sống vật chất của cư dân Văn Lang theo bảng sau:

Đời sống vật chất của cư dân Văn Lang	
Các nghề sản xuất chính	
Ăn	
Ở	
Mặc (trang phục)	
Đi lại	

Trả lời:

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 2:

Câu hỏi: Quan sát các Hình 12.6, Hình 12.7, trình bày đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang theo bảng sau:

Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang	
Lễ hội	
Phong tục	

Tín ngưỡng		
<u>Trả lời:</u>		

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 13: NƯỚC ÂU LẠC

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Âu Lạc.
- Trình bày được tổ chức nhà nước Âu Lạc.
- Mô tả đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Tự thực hiện nhiệm vụ học tập một cách độc lập; góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm và trao đổi với GV. HS giải quyết được những nhiệm vụ học tập và thể hiện được sự sáng tạo.
- **Năng lực riêng:**
 - Tìm hiểu và tái hiện kiến thức lịch sử của bài học qua khai thác các tư liệu, bài viết, tranh ảnh, sơ đồ, lược đồ; đánh giá được những tiến bộ về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc.
 - Liên hệ, so sánh sự thay đổi về tổ chức nhà nước; về đời sống vật chất và tinh thần; sự sáng tạo trong sản xuất của cuộc sống ngày nay với thời đại xưa; rút ra được bài học giữ nước của An Dương Vương.

3. Phẩm chất

- Tự hào và biết ơn công lao của An Dương Vương.
- Gìn giữ, bảo tồn di tích lịch sử và những giá trị vật chất, tinh thần của dân tộc.
- Góp phần giáo dục phẩm chất yêu nước và trách nhiệm gìn giữ đất nước mà các thế hệ đi trước để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, sơ đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học.
- Truyện cổ tích, truyện truyền thuyết liên quan đến bài học: An Dương Vương xây thành Cổ Loa, Mỵ Châu Trọng Thủy.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt vấn đề:* Thành Cổ Loa gồm ba vòng khép kín được xây theo hình xoáy tròn ốc, có hào bao quanh phía ngoài, các hào nối với nhau và nối với sông Hồng. Nhờ vậy, dù nhiều lần bị quân của Triệu Đà tấn công, nhưng nhờ có thành cao, hào sâu, vũ khí tốt (lấy nỏ và mũi tên đồng) nên quân dân Âu Lạc đã lần lượt đánh bại các cuộc tấn công của quân xâm lược. Đó là một biểu tượng của nền văn minh Việt cổ rất đáng tự hào, minh chứng cho trí tuệ của người Việt cổ trong bối cảnh cách đây 2000 năm, khi trình độ kĩ thuật chung còn rất thấp kém. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu những vấn đề này trong bài học ngày hôm nay - Bài 13: Nước Âu Lạc.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Sự ra đời và tổ chức nhà nước Âu Lạc

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được khoảng thời gian thành lập, xác định được phạm vi lãnh thổ của nước Âu Lạc và tổ chức Nhà nước của Âu Lạc.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1 và trả lời câu hỏi: + Xác định thời gian ra đời và lãnh thổ chủ yếu của nước Âu Lạc 	1. Sự ra đời và tổ chức nhà nước Âu Lạc - Xác định thời gian ra đời và lãnh thổ chủ yếu của nước Âu Lạc thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay:

thuộc khu vực nào của Việt Nam hiện nay.

+ Quan sát Hình 13.2, Hình 13.3, hãy cho biết An Dương Vương xây thành Cổ Loa và chế tạo nỏ Liên Châu nhằm mục đích gì?



- GV chia HS thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1:

+ Nhóm 1: Vì sao thời Văn Lang tư liệu chủ yếu là công cụ trong khi thời Âu Lạc, tư liệu chủ yếu là vũ khí?

+ Nhóm 2: Qua hình ảnh nỏ bắn tên, mũi tên đồng (Hình 13.6) em có nhận xét gì về kĩ thuật luyện kim và trình độ quân sự thời Âu Lạc?



+ Nhóm 3: Nêu điểm mới của tổ chức nhà nước Âu Lạc so với nhà nước Văn Lang.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ Vào khoảng cuối thế kỉ III TCN, quân Tần tiến đánh Văn Lang. Thục Phán là thủ lĩnh của người Âu Việt có sức mạnh và mưu lược đã lãnh đạo người Âu Việt và Lạc Việt chiến đấu giành thắng lợi.

+ Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến, vào năm 208 TCN, Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương. Hai vùng đất cũ của người Âu Việt và Lạc Việt hợp lại thành một nước, lấy tên là Âu Lạc. Kinh đô được dời xuống Phong Khê (nay là Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội). Đây là vùng đất đông dân, nằm ở trung tâm đất nước, thuận lợi cho việc đi lại. Sau khi định đô ở Phong Khê, An Dương Vương đã xây thành Cổ Loa và nơi đây trở thành trung tâm của nước Âu Lạc.

- An Dương Vương xây thành Cổ Loa và chế tạo nỏ Liên Châu nhằm mục đích: Thời Âu Lạc, người Việt tiếp tục đối mặt với âm mưu xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc. An Dương Vương đã cho xây thành

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	Cổ Loa và chế tạo nỏ Liên Châu để phòng vệ. - Kết quả Phiếu học tập số 1: - Nhóm 1: Thời Văn Lang tư liệu chủ yếu là công cụ trong khi thời Âu Lạc, tư liệu chủ yếu là vũ khí vì: Thời Âu Lạc thường xuyên phải chống ngoại xâm, giữ nước nên tư liệu chủ yếu là vũ khí. - Nhóm 2: Kỹ thuật luyện kim và trình độ quân sự thời Âu Lạc đạt trình độ cao và tiến bộ hơn thời Văn Lang. - Nhóm 3: Điểm mới của tổ chức nhà nước Âu Lạc so với nhà nước Văn Lang: Thời Âu Lạc - buổi đầu của giữ nước, vua nắm mọi quyền hành trong việc trị nước, có quân đội và vũ khí tốt. Lãnh thổ mở rộng hơn (vượt ra khỏi vùng châu thổ sông Hồng) nên nước được chia thành nhiều bộ, dưới bộ là các chiếng chạ.
---	---

Hoạt động 2: Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM																						
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia HS thành 2 nhóm, yêu cầu trả lời câu hỏi: + Trình bày đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc theo bảng sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">Đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Các nghề sản xuất chính</td><td></td></tr> <tr> <td>Ăn</td><td></td></tr> <tr> <td>Mặc (trang phục)</td><td></td></tr> <tr> <td>Đồ dùng sinh hoạt</td><td></td></tr> </tbody> </table> + Trình bày đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang theo bảng sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">Đời sống tinh thần của cư dân Âu Lạc</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lễ hội</td><td></td></tr> </tbody> </table>	Đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc		Các nghề sản xuất chính		Ăn		Mặc (trang phục)		Đồ dùng sinh hoạt		Đời sống tinh thần của cư dân Âu Lạc		Lễ hội		2. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Âu Lạc - Trình bày đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc theo bảng sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">Đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Các nghề sản xuất chính</td><td>Nông nghiệp, thủ công nghiệp, trồng lúa, các loại rau, củ, quả, nghề gốm, luyện kim, đúc đồng</td></tr> <tr> <td>Ăn</td><td>Cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá</td></tr> <tr> <td>Mặc (trang phục)</td><td>Mặc nhiều loại vải được làm từ sợi đay, tơ tằm.</td></tr> </tbody> </table>	Đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc		Các nghề sản xuất chính	Nông nghiệp, thủ công nghiệp, trồng lúa, các loại rau, củ, quả, nghề gốm, luyện kim, đúc đồng	Ăn	Cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá	Mặc (trang phục)	Mặc nhiều loại vải được làm từ sợi đay, tơ tằm.
Đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc																							
Các nghề sản xuất chính																							
Ăn																							
Mặc (trang phục)																							
Đồ dùng sinh hoạt																							
Đời sống tinh thần của cư dân Âu Lạc																							
Lễ hội																							
Đời sống vật chất của cư dân Âu Lạc																							
Các nghề sản xuất chính	Nông nghiệp, thủ công nghiệp, trồng lúa, các loại rau, củ, quả, nghề gốm, luyện kim, đúc đồng																						
Ăn	Cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, thịt, cá																						
Mặc (trang phục)	Mặc nhiều loại vải được làm từ sợi đay, tơ tằm.																						

Phong tục	
Tín ngưỡng	

- GV hướng dẫn HS đọc mục Góc mở rộng SGK trang 66 để biết thêm về lễ hội Cổ Loa được tổ chức tại Đông Anh, Hà Nội.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV gọi HS trả lời câu hỏi.

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

Đồ dùng sinh hoạt	Bình, vò, thạp, mâm, chậu, bát làm bằng gốm, đồng hoặc che nứa, mây,...
-------------------	---

+ Trình bày đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang theo bảng sau:

Đời sống tinh thần của cư dân Âu Lạc	
Lễ hội	Ngày hội mùa, đấu vật, đua thuyền,...
Phong tục	Tiếp tục được duy trì và phát triển
Tín ngưỡng	Tiếp tục được duy trì và phát triển

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 66.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Hoàn thành bảng theo mẫu về Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc

Nội dung	Nước Văn Lang	Nước Âu Lạc
Thời gian ra đời	Khoảng thế kỉ VII TCN	Khoảng thế kỉ III TCN
Kinh đô	Phong Châu (Phú Thọ ngày nay)	Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội ngày nay)
Tổ chức nhà nước	Chia làm 15 bộ, dưới bộ là các chiềng, chạ	Vua nắm mọi quyền hành trong việc trị nước, có quân đội và vũ khí tốt hơn.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SGK trang 66.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- Khu di tích Đền Hùng thuộc thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, là nơi thờ cúng các vua Hùng đã có công dựng nước, tổ



Hình 13.1. Cổng đền thờ An Dương Vương trong Khu di tích thành Cổ Loa

tiên của dân tộc Việt Nam. Đền Hùng cách trung tâm thành phố Việt Trì 7km về phía Bắc

+ Đền Hùng là di tích lịch sử văn hoá đặc biệt quan trọng của quốc gia, được xây dựng trên núi Hùng - thuộc đất Phong Châu - vốn là đất kế đô của Nhà nước Văn Lang 4.000 năm trước đây. Toàn bộ Khu di tích có 4 đền, 1 chùa và 1 lăng hài hoà trong cảnh thiên nhiên, có địa thế cao rất ngoạn mục, hùng vĩ, đất đầy khí thiêng của sơn thủy hội tụ.

+ Đền Hùng được xây dựng trên núi Hùng (còn gọi là núi Cả theo tiếng địa phương hay còn có nhiều tên gọi khác nhau: Nghĩa Lĩnh, Nghĩa Cương, Hy Cương, Hy Sơn, Bảo Thiệu Lĩnh, Bảo Thiệu Sơn,...), có độ cao 175m so với mặt nước biển. Tục truyền rằng, núi Hùng là chiếc đầu rồng hướng về phía Nam, mình rồng uốn khúc thành núi Vặn, núi Trọc, núi Pheo,.... Núi Vặn cao 170m, xấp xỉ núi Hùng. Núi Trọc nằm giữa núi Hùng và núi Vặn, cao 145m.

- Khu vực di tích thành Cổ Loa còn lại đến ngày nay không chỉ là một di tích mà là cả một quần thể di tích, đó là:

+ Đền Thục An Dương Vương: xây dựng năm 1687, đời Lê Hy Tông, sửa lại năm 1689, thường gọi là Đền Thượng, đứng trên một quả đồi xưa có Cung thất của Vua. Cửa đền có hai con rồng đá uốn khúc, tay vuốt râu, nghệ thuật điêu khắc thời Lê. Nhà bia có 3 tấm bia đá khắc năm 1606. Trong đền có đôi ngựa hồng làm năm 1716, tượng đồng Vua Thục đúc năm 1897, nặng 255kg.

+ Giếng Ngọc: ngay trước đền là một hồ hình bán nguyệt, giữa đắp bờ tròn tạo thành giếng ngọc. Tương truyền, đây là nơi sau khi phản bội, Trọng Thủy tự tử, nước giếng này đem rửa ngọc trai thì ngọc sáng đẹp bội phần cho nên thành tên đó.

+ Am Bà chúa: ngay sau cây đa nghìn tuổi tỏa bóng mát cả một vùng sân rộng, gốc đa rẽ đôi thành chiếc cửa tò vò thiên nhiên mờ lối đi vào am. Tượng bà chúa My

Châu là một hòn đá tự nhiên có hình dáng người cụt đầu. Huyền thoại kể rằng: sau khi My Châu hóa thành hòn đá to trôi dạt về bãi Đường cấm, ở phía Đông thành cổ Loa, dân trong thành đem vông ra cáng về đến gốc đa thì đứt vông, hòn đá rơi xuống, bèn lập am thờ ngay tại chỗ.

+ Đình Ngự Triều Di Quy: xây dựng trên nền điện thiết triều cũ, năm 1907 thời Nguyễn. Dáng vóc vững chãi, bề thế, mái đao vút cong, cột đình có đôi câu đối của Tôn Thất Thuyết, một Thủ lĩnh cần Vương chống Pháp

+ Hội đền Cổ Loa tổ chức vào đầu xuân hàng năm, từng có câu rằng: “chết bỏ con cháu, sống không bỏ mừng sau Tháng Giêng”.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP
Nhóm 1:
<u>Câu hỏi:</u> Vì sao thời Văn Lang tư liệu chủ yếu là công cụ trong khi thời Âu Lạc, tư liệu chủ yếu là vũ khí?
<u>Trả lời:</u>

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 2:

Câu hỏi: Qua hình ảnh nỏ bắn tên, mũi tên đồng (Hình 13.6) em có nhận xét gì về kĩ thuật luyện kim và trình độ quân sự thời Âu Lạc?

Trả lời:

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm 3:

Câu hỏi: Nêu điểm mới của tổ chức nhà nước Âu Lạc so với nhà nước Văn Lang.

Trả lời:

.....

.....

Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy:.../.../...

CHƯƠNG 6: THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KỈ II TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 938)

BÀI 13: CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

(3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Nêu được một số chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.
- Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Tự học, kết nối giữa bài học với văn hóa (tín ngưỡng, tôn giáo, ngôn ngữ,...), với cuộc sống (địa danh, di tích lịch sử,...).
- **Năng lực riêng:**
 - Suu tầm và tìm hiểu nguồn tư liệu lịch sử qua tư liệu viết, tư liệu trực quan thuộc phạm vi nội dung bài học.

3. Phẩm chất

- Góp phần giáo dục lòng yêu nước và ý thức giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS quan sát Hình 14.1 và dẫn dắt vào nội dung bài học: Thành cổ Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) vốn là trị sở của chính quyền đô hộ nhà Hán trong các thế kỉ đầu thời Bắc thuộc. Không chỉ là trung tâm chính trị, với số lượng phong phú, đa dạng của các hiện vật khảo cổ, Luy Lâu còn là nơi thể hiện sự giao thoa kinh tế, văn hoá tiêu biểu trong giai đoạn lịch sử này.



Hình 14.1. Mô hình nhà bằng đất nung
(hiện vật khảo cổ tại Luy Lâu)

Trong hơn một nghìn năm đô hộ Việt Nam, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thi hành chính sách cai trị như thế nào? Tình hình kinh tế, xã hội và văn hoá của Việt Nam có chuyển biến ra sao? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay – Bài 14: Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hóa của Việt Nam thời Bắc thuộc.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu được một số chính sách cai trị về chính trị của các triều đại phong kiến phương Bắc với người thời Bắc thuộc (chính sách cai trị về chính trị, chính sách bóc lột về kinh tế, chính sách cai trị về văn hóa).

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Sau khi chiếm được Âu Lạc, các triều đại phong kiến phương Bắc đã chia thành các quận, huyện và sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc.	1. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc <i>Chính sách cai trị về chính trị</i> - Tổ chức chính quyền của người Việt dưới thời nhà Hán và nhà Đường được thể hiện:

- GV yêu cầu HS đọc mục Em có biết SGK trang 68, quan sát Hình 14.2, Hình 14.3 và trả lời câu hỏi:

+ Em hãy cho biết tên gọi nước ta và tổ chức chính quyền của người Việt dưới thời nhà Hán và



Hình 14.2. Sơ đồ tổ chức chính quyền của nhà Hán ở châu Giao



Hình 14.3. Lược đồ hành chính nước ta dưới thời thuộc Đường

nhà Đường.

+ Chính sách cai trị về chính trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc thể hiện như thế nào?

+ Các đơn vị hành chính thuộc Hán:

- Tên gọi nước ta: Giao Châu
- Châu (đứng đầu là viên Thứ sử người Hán), quận (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam – đứng đầu là viên Thái thú người Hán), huyện (từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, người Hán trực tiếp nắm giữ), làng xã (do người Việt đứng đầu).

+ Các đơn vị hành chính thuộc Đường:

- Tên gọi nước ta: An Nam đô hộ phủ.
- Châu (trực thuộc An Nam đô hộ phủ), đứng đầu Phủ đô hộ là Tiết độ sứ; huyện; làng xã.

- Chính sách cai trị về chính trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc được thể hiện:

+ Đưa người Hán sang cai trị người Việt theo pháp luật hà khắc của họ. Tuy nhiên, đứng đầu các làng xã vẫn là hào trưởng người Việt.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi: Các triều đại phong kiến phương Bắc chủ trương đặt nước ta thành quận, huyện trực thuộc Trung Quốc nhằm mục đích gì?

- GV yêu cầu đọc thông tin phần Chính sách bóc lột về kinh tế, quan sát Hình 14.4 và Hình 14.5 và trả lời câu hỏi: Hãy liệt kê những hình thức bóc lột chủ yếu của các triều đại phong kiến phương



Hình 14.4. Trầm hương – một trong những sản vật mà người Việt phải cống nạp cho chính quyền phương Bắc



Hình 14.5. Muối – hàng hoá bị chính quyền cai trị nắm độc quyền

Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc.

+ Tập trung xây đắp các thành lũy lớn như thành Luy Lâu (Bắc Ninh), thành Tống Bình, thành Đại La (Hà Nội),... Bố trí đông đảo lực lượng quân đội đồn trú. Lực lượng này có vai trò quan trọng trong đàn áp các cuộc đấu tranh của người Việt.

- Các triều đại phong kiến phương Bắc chủ trương đặt nước ta thành quận, huyện trực thuộc Trung Quốc nhằm mục đích:

+ Kiểm soát nước ta ngày càng chặt chẽ.

+ Thực hiện âm mưu sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc.

+ Xóa bỏ quốc gia, dân tộc Việt.

Chính sách bóc lột về kinh tế

Những hình thức bóc lột chủ yếu của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc: Sử dụng chế độ tô thuế, bắt cống nạp sản vật, nắm độc quyền về sắt và muối.

- GV mở rộng kiến thức: Ngoài những hình thức bóc lột về kinh tế nói trên, các triều đại phong kiến còn chiếm đoạt ruộng đất, lao dịch nặng nề, hương liệu, vàng bạc bị đem cống nạp, bắt hàng ngàn thợ thủ công giỏi ở Giao Châu đem về nước. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: Vì sao các triều đại phong kiến phương Bắc lại nắm độc quyền về muối và sắt; đánh thuế cao về muối và sắt? - GV giới thiệu kiến thức: Trong các chính sách cai trị về văn hoá của chính quyền đô hộ thì chính sách nguy hiểm nhất là chính sách đồng hoá văn hoá, đồng hóa dân tộc. + GV giải thích khái niệm đồng hóa dân tộc: việc ép buộc, bắt một dân tộc khác phải chấp nhận ngôn ngữ, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình. - GV yêu cầu HS đọc phần Chính sách cai trị về văn hóa mục 1 và trả lời câu hỏi:	- Các triều đại phong kiến phương Bắc lại nắm độc quyền về muối và sắt vì: + Muối là gia vị chính không thể thiếu hằng ngày. + Sắt là vật liệu chính để chế tạo công cụ lao động, vũ khí. + Thu lợi nhuận cao và kiểm soát chặt chẽ các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa. <i>Chính sách cai trị về văn hóa</i> - Chính sách cai trị về văn hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc: đưa người Hán sang sinh sống lâu dài, mở trường lớp dạy chữ Hán, áp dụng luật Hán, tìm cách truyền bá văn
--	--

+ Nêu chính sách cai trị về văn hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc. + Việc đưa người Hán sang sinh sống lâu dài ở nước ta nhằm mục đích gì? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	hóa, phong tục phương Bắc đối với người Việt. - Việc đưa người Hán sang sinh sống lâu dài ở nước ta nhằm mục đích tìm cách xoá bỏ những tập quán lâu đời của người Việt, ép buộc dân ta theo phong tục, tập quán của họ.
--	--

Hoạt động 2: Những chuyển biến về kinh tế, xã hội và văn hóa trong thời

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa của Việt Nam thời Bắc thuộc.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin phần Những chuyển biến về kinh tế mục 2, quan sát Hình 14.6, Hình 15.7 và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết những   Hình 14.6. Gương đồng tại Luy Lâu (thế kỉ I – III) chuyển biến về kinh tế của người Việt trong thời Bắc thuộc. - GV mở rộng, ngoài những chuyển biến về kinh tế trong thời Bắc thuộc kể trên, người Việt còn có một số chuyển biến khác như: + Người dân đã biết đắp đê phòng lũ lụt và bảo vệ mùa màng.	2. Những chuyển biến về kinh tế, xã hội và văn hóa trong thời <i>Những chuyển biến về kinh tế</i> - Những chuyển biến về kinh tế của người Việt trong thời Bắc thuộc: + Trồng trọt, chăn nuôi và nhất là trồng lúa vẫn là những hoạt động kinh tế chính. + Cách thức canh tác trong nông nghiệp có những chuyển biến mới: sử dụng phổ biến công cụ bằng sắt, sử dụng sức kéo của trâu bò, biết kỹ thuật chiết cành. + Nghề thủ công truyền thống (đúc đồng, rèn sắt, làm gốm, làm mộc,...) tiếp tục phát triển với kỹ thuật sản xuất cao hơn. Đồng thời, nhiều nghề

+ Người dân còn trồng nhiều loại cây khác như cây ăn quả, cây dâu, cây bông. + Một số nghề thủ công mới xuất hiện như khảm xà cừ, thuộc da, đúc tiền, đúc ngói, gạch cho xây dựng. + Kỹ thuật đúc đồng thời Đông Sơn tiếp tục được kế thừa và phát triển. Việc đồ đồng Đông Sơn vẫn phát triển ở nhiều nơi trên đất nước ta trong thời kì Bắc thuộc có ý nghĩa: Từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ I, dù bị phong kiến phương Bắc tìm cách phá hoại, sức sống bền bỉ của nền văn hoá Đông Sơn cổ truyền vẫn được duy trì và phát triển, là minh chứng cho cuộc đấu tranh bảo vệ nền văn hoá cổ truyền của dân tộc. + Các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp được trao đổi, buôn bán trong các chợ làng, chợ phiên, Nhiều tuyến đường giao thông được mở rộng. Các thương nhân Trung Quốc, Gia-va, Ấn Độ đến trao đổi, buôn bán. Chính quyền đô hộ nắm độc quyền về ngoại thương. - GV giới thiệu kiến thức: Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và những chuyển biến về kinh tế đã tác động đến xã hội, văn hóa của người Việt.	thủ công mới xuất hiện như làm giấy, làm đường, làm mật mía, làm “vải Giao Chỉ” từ vỏ cây đay, cây chuối, làm thủy tinh,... <i>Những chuyển biến về văn hóa, xã hội</i> - Sự chuyển biến của xã hội và văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc: Thay cho quý tộc Việt là quan lại đô hộ của
---	---

- GV yêu cầu HS đọc thông tin phần Những chuyển biến về văn hóa, xã hội, quan sát Bảng mô tả chuyển biến xã hội thời Bắc thuộc so với xã hội thời Văn Lang, Âu Lạc SGK trang 71, trả lời câu hỏi: Hãy cho biết sự chuyển biến của xã hội và văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc. - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 2: + Nhận xét về đặc điểm quan trọng nhất trong sự chuyển biến về xã hội và văn hóa. + Theo em, tầng lớp nào sẽ đứng lên lãnh đạo nhân dân lật đổ ách đô hộ? Vì sao? - GV hướng dẫn HS đọc mục Góc khám phá SGK trang 72 để biết thêm về chùa Dâu (Bắc Ninh) là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Việt Nam. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.	Trung Quốc, tầng lớp trên của xã hội như lạc tướng, lạc hầu và sau này là hào trưởng người Việt có thể lực kinh tế, giữ vai trò quan trọng ở địa phương và có uy tín trong nhân dân. Nông dân chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách cướp đoạt ruộng đất và tô thuế, nhiều người phá sản trở thành nông dân lệ thuộc hoặc nô tì. - Kết quả Phiếu học tập số 2: + Nhận xét về đặc điểm quan trọng nhất trong sự chuyển biến về xã hội: Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền cai trị phương Bắc. Mỗi khi có điều kiện, người Việt lại đứng lên lật đổ ách đô hộ, thiết lập chính quyền tự chủ của riêng mình. - Tầng lớp hào trưởng người Việt sẽ đứng lên lãnh đạo nhân dân lật đổ ách đô hộ vì đây là tầng lớp có uy tín và vị thế trong xã hội.
---	--

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 72.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Một số chính nét trong chính sách cai trị về chính trị, kinh tế, văn hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với người Việt thời Bắc thuộc:

- Chính sách về chính trị:
 - Đưa người Hán sang cai trị người Việt theo pháp luật hà khắc của họ. Tuy nhiên, đứng đầu các làng xã vẫn là hào trưởng người Việt.
 - Tập trung xây đắp các thành lũy lớn như thành Luy Lâu (Bắc Ninh), thành Tống Bình, thành Đại La (Hà Nội),... Bố trí đông đảo lực lượng quân đội

đồn trú. Lực lượng này có vai trò quan trọng trong đàn áp các cuộc đấu tranh của người Việt.

- Chính sách về kinh tế: Sử dụng chế độ tô thuế, bắt cống nạp sản vật, nắm độc quyền về sắt và muối.
- Chính sách về văn hóa: đưa người Hán sang sinh sống lâu dài, mở trường lớp dạy chữ Hán, áp dụng luật Hán, tìm cách truyền bá văn hóa, phong tục phương Bắc đối với người Việt.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SGK trang 72.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Những cách thức canh tác, nghề thủ công trong thời Bắc thuộc vẫn được duy trì, phát triển cho đến ngày nay: sử dụng sức kéo của trâu bò, nghề thủ công truyền thống (đúc đồng, rèn sắt, làm gốm, làm mộc, đúc ngói, gạch cho xây dựng).

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
--------------------	----------------------	------------------	---------

Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	
--	---	--------------------------------	--

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nhóm.....: <u>Câu hỏi:</u> Vì sao các triều đại phong kiến phương Bắc lại nắm độc quyền về muối và sắt; đánh thuế cao về muối và sắt? <u>Trả lời:</u>
--

Phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm.....:

Câu hỏi:

- Nhận xét về đặc điểm quan trọng nhất trong sự chuyển biến về xã hội và văn hóa.
- Theo em, tầng lớp nào sẽ đứng lên lãnh đạo nhân dân lật đổ ách đô hộ? Vì sao?

Trả lời:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

**BÀI 15: CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP,
TỰ CHỦ (TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN TRƯỚC THẾ KỈ X)**
(5 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Lập được biểu đồ, sơ đồ và trình bày được những nét chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.
- Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.
- **Năng lực riêng:** Lập và giải thích được biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa giành độc lập tự chủ tiêu biểu trong giai đoạn từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X.

3. Phẩm chất

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm của HS đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc.
- Trân trọng và biết ơn công lao giành độc lập tự chủ của các thế hệ tiền nhân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

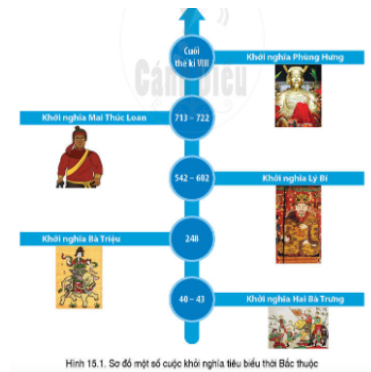
c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:* Em đã biết, sau khi chiếm được Âu Lạc, các triều đại phương Bắc đã tìm “trăm phương nghìn kế” để áp đặt ách cai trị đối với nước ta. Nhưng thực tế lịch sử có thuận theo ý đồ của họ không? Em suy nghĩ gì về lời “phản nài” của viên Thái thú người Hán: Dân xứ ấy rất khó cai trị?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi:* Các triều đại phương Bắc đã tìm “trăm phương nghìn kế” để áp đặt ách cai trị đối với nước ta. Nhưng thực tế, theo lời “phản nài” của viên Thái thú người Hán: Dân xứ ấy rất khó cai trị. Đó là vì tinh thần đấu tranh liên tục, quật cường chống ách đô hộ của người Việt qua các cuộc khởi nghĩa.

- *GV đặt vấn đề:* Chính sách thôn tính, sáp nhập và đồng hoá của các triều đại phong kiến Trung Quốc nhằm xoá đi tên đất, tên làng, tiếng nói và phong tục của người Việt gặp phải sự phản kháng quyết liệt của nhân dân ta. Một ngàn năm không chịu cúi đầu, lớp lớp các thế hệ “con Rồng cháu Tiên” không ngừng vùng lên đấu tranh giành lại giang sơn gấm vóc và độc lập tự chủ cho dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa tới nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”. Vậy tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam được thể hiện như thế nào trong thời Bắc thuộc? Để tìm hiểu rõ hơn về các cuộc khởi nghĩa và những nhân vật lịch sử tiêu biểu chúng ta quan sát trong Hình 15.1 SGK trang 73 và cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay Bài 15 - Các cuộc đấu khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập, tự chủ (Từ đầu Công nguyên đến trước thế kỉ X).



B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

- a. Mục tiêu:** Thông qua hoạt động, HS nêu giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.
- b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS làm việc cá nhân, làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi.
- d. Tổ chức hoạt động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu tóm tắt về Hai Bà Trưng: Trưng Trắc, Trưng Nhị là con gái Lạc tướng vùng Mê Linh (thuộc Hà Nội ngày nay) phát cờ khởi nghĩa. Hai bà sinh ra và lớn lên ở khu vực đôi bờ sông Hồng (đoạn từ Hạ Lôi, Mê Linh đến thị xã Sơn Tây, Hà Nội), nơi có nghề trồng dâu, nuôi tằm. Vì vậy, tên tuổi của hai bà được thần tích dân gian giải thích được bắt nguồn từ cách gọi tên theo các loại kén: kén dày là trứng chắc, tức Trưng Trắc; kén mỏng là trứng nhĩ, tức Trưng Nhị. - GV hướng dẫn HS đọc thông tin mục 1, mục Em có biết SGK trang 74 (“Một xin rửa sạch nước thù/Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng/Ba kẻo oan ức lòng chồng/Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này”) và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 1, kết hợp quan sát Hình 15.2 và trả lời	1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng - Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: + Bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ phương Bắc, chống ách đô hộ, bảo vệ nhân dân, khôi phục lại nền độc lập, tự chủ đã được thiết lập từ thời Hùng Vương dựng nước. + Năm 34, nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Tô Định vốn bạo ngược, cai trị tàn ác khiến cho nhân dân rất oán hận. Vì vậy, mùa xuân năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị dựng cờ khởi nghĩa. - Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: + Nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam lần lượt nổi dậy, theo về với Hai Bà Trưng ngày một đông đảo. Trong khí thế “rửa sạch nước thù”, nghĩa quân của Hai Bà Trưng nhanh chóng làm chủ Mê Linh, sau đó hạ thành Cổ

câu hỏi: Trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.



Hình 15.2. Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng

- GV mở rộng kiến thức: tương quan lực lượng và khí thế của hai bên trái ngược: Quân Hán, đứng đầu là Thái thú Tô Định hốt hoảng, phải bỏ thành, cắt tóc, cạo râu, lén trốn về Trung Quốc. Trong khi quân của Hai Bà Trưng mạnh mẽ, hùng dũng đi “đến đâu đều như có gió cuốn, phạm vi ảnh hưởng rộng lớn “các quận Cửu Châu, Nhật Nam, Hợp Phố,... đều hưởng ứng”.

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Em hãy nêu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

- GV mở rộng kiến thức:

+ Đền Hát Môn: còn gọi là đền Quốc tế, đền Hai Bà Trưng, tọa lạc ở xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Vùng Hát Môn là nơi Hai Bà

Loa, tiến đánh và làm chủ Luy Lâu (Bắc Ninh).

+ Sau khi giành thắng lợi, Trưng Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh. Chính quyền Trưng Vương ban tước cho tướng có công, miễn giảm thuế khoá cho dân,...

+ Năm 42, nhà Hán sai tướng Mã Viện đem quân sang đàn áp. Nghĩa quân của Hai Bà Trưng kháng cự kiên cường gần một năm, nhưng do thế giặc mạnh nên buộc phải rút quân về Hát Môn và Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống sông Hát tuần tiết (năm 43).

- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:

+ Là cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong thời kì Bắc thuộc, mở đầu thời kì đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự chủ lâu dài, bền bỉ của người Việt. Tạo

Trung tổ chức hội quân sĩ sau khi hội tại thành Phong Châu. Đây cũng là nơi tuần tiết của Hai Bà Trưng khi cuộc khởi nghĩa thất bại. Tương truyền, đền Hát Môn được khởi dựng sau khi Hai Bà Trưng hoá sinh vào cõi bất diệt. Trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, Đền Hát Môn được chọn làm nơi sinh hoạt, luyện tập của dân quân du kích địa phương. Những sự kiện lịch sử và hệ thống di tích quanh vùng sông Hát góp phần làm giàu thêm nội dung và tôn cao giá trị của đền thờ Hai Bà Trưng. + Lễ hội đền Hai Bà Trưng: được tổ chức từ ngày mùng 4 đến ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch, mùng 6 là ngày chính hội. Lễ hội được tổ chức theo nghi thức nhà nước và truyền thống địa phương: lễ dâng hương, mít tinh kỷ niệm ngày Hai Bà tế cờ khởi nghĩa và tế lễ theo nghi thức cổ truyền. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	nền tảng, truyền thống đấu tranh và cổ vũ cho các phong trào khởi nghĩa sau này. + Chứng tỏ tinh thần yêu nước, đấu tranh mạnh mẽ, bất khuất của người Việt nói chung và của phụ nữ Việt Nam nói riêng.
---	---

- GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 2: Khởi nghĩa Bà Triệu

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV đọc diễn cảm câu nói của Bà Triệu: “Tôi chỉ muốn cưới cơn gió mạnh, chém cá tròng kình ở bể Đông chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng làm tì thiếp người ta” (Việt Nam sử lược – Trần Trọng Kim). - GV giới thiệu kiến thức: Bà Triệu tên thật là Triệu	2. Khởi nghĩa Bà Triệu - Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa: Từ đầu thế kỉ III TCN, nhà Ngô cai trị nước ta. Cùng với việc đặt thêm nhiều thứ thuế, nhà Ngô còn bắt hàng nghìn thợ thủ công giỏi của nước ta đưa về Trung Quốc. Điều này làm cho mâu thuẫn giữa người Việt với chính



Thị Trinh, em gái của Triệu Quốc Đạt – một hào trưởng lớn ở vùng Quan Yên, quận Cửu Châu (nay là tỉnh Thanh Hóa). Trong các thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian, Bà Triệu thường được miêu tả là người phụ nữ trẻ trung, xinh đẹp thường mặc áo giáp vàng, đi guốc ngựa cưỡi voi mà chiến đấu, rất dũng mãnh, hùng dũng. - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, đọc thông tin mục 2, quan sát Hình 15.5 và trả lời câu hỏi: Trình bày nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập	quyền cai trị ngày càng trở nên gay gắt, nhiều cuộc đấu tranh giành tự chủ đã diễn ra. Trong đó, nổi lên cuộc khởi nghĩa do Bà Triệu lãnh đạo. - Diễn biến, kết quả cuộc khởi nghĩa: + Năm 248, Bà Triệu và anh trai phát cờ khởi nghĩa. Không lâu sau, anh trai mất, Bà Triệu được nghĩa quân tôn làm chủ tướng. + Từ nơi tụ nghĩa ban đầu ở vùng núi Nưa, nghĩa quân ngày càng được đông đảo nhân dân ủng hộ. Sau đó, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng làm cho “toàn thể Giao Châu đều chân động”. + Trước tình hình đó, nhà Ngô đã cử tướng Lục Dận dẫn khoảng 8 000 quân kéo sang Giao Châu đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bà Triệu và nghĩa quân buộc phải di chuyển về vùng Phú Điền (Triệu Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá ngày nay). Ít lâu sau, Bà Triệu hi sinh trên đỉnh núi Tùng. Cuộc khởi nghĩa kết thúc.
---	---



GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa: Tuy thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa do Bà Triệu phát động và lãnh đạo đã tô đậm thêm truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc nói chung, của phụ nữ Việt Nam nói riêng. Cuộc khởi nghĩa đã trở thành ngọn cờ tiêu biểu trong các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc của nhân dân Việt Nam trong suốt các thế kỉ III - V.
---	--

Hoạt động 3: Khởi nghĩa Lý Bí và nước Vạn Xuân

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu về Lý Bí: + Lý Bí (503-548) xuất thân trong một gia đình hào trưởng ở Phố Yên, Thái Nguyên ngày nay. Một thời, ông có ra làm việc với chính quyền đô	3. Khởi nghĩa Lý Bí và nước Vạn Xuân - Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa: Từ đầu thế kỉ VI, nhà Lương siết chặt ách cai trị khiến người Việt càng thêm

hộ, nhận một chức quan nhỏ: giám quận (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Đức Thọ, Hà Tĩnh).

+ Yêu nước, thương dân, bất bình với bè lũ đô hộ,

ông sớm bỏ quan, về quê ở Thái Bình. Lý Bí đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền đất Giao Châu nước ta, nổi dậy chống Lương. Theo sử cũ Việt Nam, thủ lĩnh Chu Diên (vùng Đan Hoài, nay thuộc ngoại thành Hà Nội) là Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục, phục tài đức Lý Bí đã đem quân theo.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 3, quan sát Hình 15.6, Hình 15.7 và trả lời câu hỏi: Trình bày nguyên nhân, diễn biến kết quả ý nghĩa cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

- GV hướng dẫn HS quan sát Hình 15.8 và đọc mục Em có biết và giới thiệu về chùa Trấn Quốc. Chùa Trấn Quốc là một trong những ngôi chùa lâu đời nhất trên đất Thăng Long – Hà Nội, nguyên là chùa Khai quốc (mở nước). Ngôi chùa được xây dựng từ thời Tiền Lý



khốn khổ. Đặc biệt, nhà Lương quy định chỉ những người thuộc dòng họ vua và một số dòng họ lớn ở phương Bắc mới được giữ chức vụ quan trọng từ cấp huyện trở lên. Chính sách này làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có giữa người Việt với chính quyền phong kiến phương Bắc. Vì vậy, mùa xuân năm 542, Lý Bí đã lãnh đạo người Việt nổi dậy khởi nghĩa.

- Diễn biến, kết quả cuộc khởi nghĩa:

+ Mùa xuân năm 542, Lý Bí đã lãnh đạo người Việt nổi dậy khởi nghĩa. Chỉ trong ba tháng, nghĩa quân đã chiếm được thành Long Biên (Bắc Ninh). Mùa Xuân năm 544, nước Vạn Xuân được thành lập.

+ Năm 545, quân Lương tiến đánh nước Vạn Xuân. Lý Nam Đế buộc phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ). Tại đây, Lý Nam Đế quyết định giao quyền chỉ huy cho Triệu Quang Phục tiếp tục cuộc kháng chiến.

với tên là chùa Khai Quốc. Thời Lê trung hưng, do sạt lở nên người ta đã cho dời ngôi chùa từ bên bờ sông Hồng vào phía trong đô Yên Phụ, khu gò đất Kim Ngưu. Đến đời vua Lê Huy Tông, chùa mới đổi tên thành chùa Trấn Quốc với ý nghĩa là nơi giúp nhân dân xưa tan đi thiên tai, đem lại cuộc sống bình yên cho dân tộc. Chùa là một biểu tượng của văn hoá Phật giáo và cũng là điểm tham quan nổi tiếng của du khách trong và ngoài nước mỗi khi đến Hà Nội hiện nay.



- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí mùa xuân năm 542 so với khởi nghĩa của Hai Bà Trưng có điểm gì giống và khác nhau?

- GV mở rộng kiến thức: Những đóng góp của Lý Bí và “những điều đầu tiên”:

+ Người Việt Nam đầu tiên tự xưng là hoàng đế.

+ Triệu Quang Phục rút quân về xây dựng căn cứ tại đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên), tổ chức kháng chiến lâu dài.

+ Năm 550, cuộc kháng chiến thắng lợi, Triệu Quang Phục lên làm vua nước Vạn Xuân.

+ Đầu thế kỉ VII, nhà Tùy đưa quân sang xâm lược nước Vạn Xuân chấm dứt.

- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí với sự ra đời, tồn tại của nước Vạn Xuân đã trở thành biểu tượng cho tinh thần đấu tranh anh dũng vì mục tiêu hàng đầu là độc lập, tự chủ của người Việt. Đồng thời, cuộc kháng chiến của nhân dân nước Vạn Xuân chống lại quân Lương xâm lược còn để lại những bài học quý báu về tinh thần kháng chiến kiên trì, cách đánh du kích sáng tạo cho lịch sử dân tộc Việt Nam sau này.

- Sự giống và khác nhau giữa cuộc khởi nghĩa Lý Bí và khởi nghĩa Hai Bà Trưng:

+ Người Việt Nam đầu tiên quyết định phế bỏ niên hiệu của phong kiến phương Bắc để đặt niên hiệu riêng là Thiên Đức. + Người đầu tiên trong lịch sử Việt Nam nhận ra vị trí trung tâm của vùng ngã ba sông Tô Lịch để đóng đô. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	+ Giống nhau: Cùng nổ ra vào mùa xuân nhằm chống lại chính quyền đô hộ phương Bắc; cùng giành được thắng lợi ban đầu và thành lập được chính quyền tự chủ một thời gian. + Khác nhau: Hai Bà Trưng mới xưng vương thì Lý Bí đã xưng đế; Hai Bà Trưng mới xây dựng được chính quyền tự chủ sơ khai thì Lý Bí đã xây dựng quốc hiệu riêng với chính quyền có hai ban văn, võ; Hai Bà Trưng đóng đô ở Mê Linh trong khi Lý Bí dựng kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch; chính quyền tự chủ Hai Bà Trưng chỉ tồn tại được ba năm trong khi chính quyền của nhà nước Vạn Xuân tồn tại lâu hơn.
--	---

Hoạt động 4: Khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nêu giải thích được nguyên nhân bùng nổ; nêu được kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan và Phùng Hưng.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu về : + Mai Thúc Loan: Mai Thúc Loan quê gốc ở làng Mai Phụ (Hà Tĩnh) nhưng lại sinh trưởng ở Nam Đàn, Nghệ An. Lớn lên trong gia đình nghèo khó, Mai Thúc Loan phải làm nghề kiếm củi, đi phu, quanh năm phải phục dịch cho chính quyền đô hộ nhà Đường. Ông có làn da ngăm đen nên sau này người ta còn gọi là Mai Hắc Đế. + Phùng Hưng là con nhà hào phú, sức khỏe phi thường, có thể vật trâu, đánh hổ. Hiện nay, về quê hương của Phùng Hưng ở Đường Lâm vẫn còn có ý kiến chưa thống nhất. Đa số ý kiến vẫn mặc định Đường Lâm thuộc Sơn Tây ngày nay. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 4 và quan sát Hình 15.9, trả lời câu hỏi: Trình bày nguyên nhân, diễn biến kết quả, ý nghĩa cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng.	4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan và khởi nghĩa Phùng Hưng - Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa: Thế kỉ VIII, không cam chịu chính sách cai trị hà khắc và thuế khoá, lao dịch nặng nề của nhà Đường, nhiều cuộc khởi nghĩa của người Việt đã nổ ra, tiêu biểu là khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và Phùng Hưng. - Diễn biến cuộc khởi nghĩa: + Năm 713, Mai Thúc Loan phát động cuộc khởi nghĩa và nhanh chóng làm chủ vùng đất Hoan Châu. Tại đây, ông cho xây thành Vạn An (Vân Diên, Nam Đàn, Nghệ An) và xưng là Mai Hắc Đế. + Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng thu hút hàng chục vạn người ở khắp các vùng miền tham gia. Trên đà thắng lợi đó, nghĩa quân của Mai Thúc Loan tiến ra Bắc, đánh và làm



Hình 15.9. Lược đồ cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 2: Em hãy so sánh khởi nghĩa của Mai Thúc Loan với các cuộc khởi	chủ thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay). + Năm 722, nhà Đường đưa 10 vạn quân sang đàn áp. Một thời gian sau, cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan bị dập tắt. + Tiếp sau khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Phùng Hưng cùng các em trai tập hợp quân khởi nghĩa. Nghĩa quân nhanh chóng làm chủ thành Tống Bình. + Tuy nhiên, không lâu sau khi chiếm được thành và sắp đặt việc cai trị, Phùng Hưng qua đời. Con trai ông là Phùng An lên nối nghiệp và tôn ông là “Bồ Cái đại vương”. + Cuối thế kỉ VII, nhà Đường đưa quân sang đàn áp, cuộc khởi nghĩa kết thúc. - Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa: Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan và Phùng Hưng là sự tiếp nối truyền thống đấu tranh kiên cường của người Việt. Mặc dù đều thất bại nhưng các cuộc khởi nghĩa này đã cổ vũ trực tiếp cho tinh
---	---

nghĩa của Hai Bà Trưng và Lý Bí trước đó về phạm vi, quy mô và thời gian tồn tại. - GV mở rộng kiến thức: + Thành quả của cuộc khởi nghĩa: giành được quyền tự chủ trong 10 năm, xưng đế, xây thành Vạn An làm quốc đô. + Nằm trong chuỗi các cuộc đấu tranh giành độc lập thời Đường, khiến chính quyền đô hộ nhà Đường suy yếu, cổ vũ cho các cuộc đấu tranh về sau (khởi nghĩa Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ....) tiến tới giành độc lập. + Ý nghĩa, sức sống của khởi nghĩa Mai Thúc Loan đối với đời sống văn hoá - nghệ thuật nói riêng và lịch sử dân tộc nói chung. Ví dụ: Năm 2015, vở cải lương Mai Hắc Đế đã được dàn dựng và công chiếu nhằm tái hiện về cuộc đời của Mai Thúc Loan và cuộc khởi nghĩa Hoan Châu với những thông điệp ý nghĩa gắn với chủ quyền dân tộc. Những cuộc hội thảo khoa học cấp quốc gia đã được tổ chức như những thông điệp khẳng định ý nghĩa to lớn của cuộc khởi nghĩa. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu.	thần đấu tranh giành độc lập hoàn toàn của người Việt đầu thế kỉ X. - So sánh khởi nghĩa của Mai Thúc Loan với các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và Lý Bí trước đó: + Giống nhau: đều là những cuộc khởi nghĩa lớn có quy mô vượt ra phạm vi một địa phương cụ thể, thành lập được chính quyền tự chủ trong một thời gian. + Khác nhau: Khởi nghĩa Mai Thúc Loan giành chính quyền trong 10 năm, Hai Bà Trưng trong 3 năm, Lý Bí trong 58 năm; phạm vi và quy mô khởi nghĩa Mai Thúc Loan rộng lớn hơn, thu hút được rất nhiều sự hưởng ứng của nhân dân.
---	--

- GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 81.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Trình bày nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:

- Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:
 - Bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ phương Bắc, chống ách đô hộ, bảo vệ nhân dân, khôi phục lại nền độc lập, tự chủ đã được thiết lập từ thời Hùng Vương dựng nước.

- Năm 34, nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Tô Định vốn bạo ngược, cai trị tàn ác khiến cho nhân dân rất oán hận. Vì vậy, mùa xuân năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị dựng cờ khởi nghĩa.
- Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:
 - Nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam lần lượt nổi dậy, theo về với Hai Bà Trưng ngày một đông đảo. Trong khí thế “rửa sạch nước thù”, nghĩa quân của Hai Bà Trưng nhanh chóng làm chủ Mê Linh, sau đó hạ thành Cổ Loa, tiến đánh và làm chủ Luy Lâu (Bắc Ninh).
 - Sau khi giành thắng lợi, Trưng Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh. Chính quyền Trưng Vương ban tước cho tướng có công, miễn giảm thuế khoá cho dân,...
 - Năm 42, nhà Hán sai tướng Mã Viện đem quân sang đàn áp. Nghĩa quân của Hai Bà Trưng kháng cự kiên cường gần một năm, nhưng do thế giặc mạnh nên buộc phải rút quân về Hát Môn và Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống sông Hát tuần tiết (năm 43).
- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:
 - Là cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong thời kì Bắc thuộc, mở đầu thời kì đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự chủ lâu dài, bền bỉ của người Việt. Tạo nên tảng, truyền thống đấu tranh và cổ vũ cho các phong trào khởi nghĩa sau này.
 - Chứng tỏ tinh thần yêu nước, đấu tranh mạnh mẽ, bất khuất của người Việt nói chung và của phụ nữ Việt Nam nói riêng.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SGK trang 81.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Trong vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu điểm di tích liên quan đến Hai Bà Trưng: Đền Hát Môn còn gọi là đền Quốc tế, đền Hai Bà Trưng, tọa lạc ở xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Vùng Hát Môn là nơi Hai Bà Trưng tổ chức hội quân sĩ sau khi hội tại thành Phong Châu. Đây cũng là nơi tuần tiết của Hai Bà Trưng khi cuộc khởi nghĩa thất bại. Tương truyền, đền Hát Môn được khởi dựng sau khi Hai Bà Trưng hoá sinh vào cõi bất diệt. Trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, Đền Hát Môn được chọn làm nơi sinh hoạt, luyện tập của dân quân du kích địa phương. Những sự kiện lịch sử và hệ thống di tích quanh vùng sông Hát góp phần làm giàu thêm nội dung và tôn cao giá trị của đền thờ Hai Bà Trưng.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

Phiếu học tập số 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm.....:

Câu hỏi: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí mùa xuân năm 542 so với khởi nghĩa của Hai Bà Trưng có điểm gì giống và khác nhau?

Trả lời:

.....

.....

.....

Phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm.....:

Câu hỏi: Em hãy so sánh khởi nghĩa của Mai Thúc Loan với các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và Lý Bí trước đó về phạm vi, quy mô và thời gian tồn tại.

Trả lời:

.....

.....

.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 16: CUỘC ĐẤU TRANH GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Giới thiệu những nét chính của cuộc đấu tranh về văn hóa và bảo vệ bản sắc văn hóa của nhân dân Việt Nam trong thời Bắc thuộc

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- Giải quyết được các nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo.
- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với GV.

- Năng lực riêng:

- Sưu tầm và sử dụng các nguồn tài liệu trực quan liên quan đến bài học.
- Nhận thức lịch sử thông qua văn học, văn hóa dân gian dân tộc thời Bắc thuộc.

3. Phẩm chất

- Nêu cao ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS chơi trò chơi Giải mã ô chữ:

Câu 1 (7 chữ cái): Truyền thuyết giải thích về một phong tục có nội dung ca ngợi tình nghĩa vợ chồng, tình cảm anh em.

Câu 2 (7 chữ cái): Tập tục được người Việt cổ sử dụng để làm đẹp và tránh bị thủy quái làm hại.

Câu 3 (9 chữ cái): Tín ngưỡng truyền thống của người Việt để tưởng nhớ về cội nguồn.

Câu 4 (9 chữ cái): Người Việt xem đây là cách làm đẹp và bảo vệ răng.

Câu 5 (7 chữ cái): Nghề rèn đúc kim loại nổi tiếng của người Việt cổ.

Câu 6 (13 chữ cái): Tầng lớp đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc trong thời Bắc thuộc.

Câu 7 (7 chữ cái): Yếu tố này được coi là một tế bào của xã hội.

Câu 8 (8 chữ cái): Tên vị hoàng tử làm bánh chưng, bánh giầy để dâng lên vua Hùng.

Câu 9 (6 chữ cái): Một phong tục phổ biến của người Việt cổ, ngày nay vẫn xuất hiện trong lễ cưới hỏi.



- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi:

- GV đặt vấn đề:

+ Từ khóa Tiếng Việt mà chúng ta vừa giải đáp trong phần Giải mã ô chữ, sau giờ học các em sẽ quay lại để tiếp tục bình luận.

+ Suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc, các chính quyền phong kiến phương Bắc đã thi hành chính sách đồng hoá nhằm thủ tiêu quốc gia, dân tộc Việt. Người Việt đã làm gì để chống đồng hoá, bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá hình thành tư thời dựng nước? Để tìm hiểu về vấn đề này kĩ hơn, chúng ta cùng vào bài học ngày hôm nay - Bài 16: Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hóa dân tộc thời Bắc thuộc.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Giữ gìn văn hóa dân tộc

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS giới thiệu được những nét chính trong việc giữ gìn bảo vệ bản sắc văn hóa của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Trải qua hàng thế kỉ, những ngôi làng Việt ẩn mình sau lũy tre là thành trì kiên cố bảo vệ văn hoá truyền thống của người Việt đã hình thành và phát triển từ thời Văn Lang, Âu Lạc. Từ khi nhà Hán đặt ách cai trị, bên cạnh chính sách đô hộ về chính trị và bóc lột về kinh tế, chính sách đồng hoá về văn hoá luôn được các triều đại phong kiến phương Bắc thực hiện bằng nhiều thủ đoạn khác nhau. Tuy nhiên, những giá trị văn hoá cốt lõi của dân tộc vốn có từ thời dựng nước tiếp tục được giữ gìn trong các làng xã của người Việt. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, quan sát Hình 16.2, Hình 16.3 và trả lời câu hỏi: Hãy nêu tên một số nét văn hóa của người Việt vẫn được giữ gìn và phát triển trong thời Bắc thuộc.   Hình 16.2. Tin ngưỡng thờ cúng tổ tiên vẫn được giữ gìn đến ngày nay Hình 16.3. Hội làng (tranh dân gian)	1. Giữ gìn văn hóa dân tộc - Một số nét văn hóa của người Việt vẫn được giữ gìn và phát triển trong thời Bắc thuộc: + Duy trì và giữ được tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. + Hội làng vẫn được tổ chức và diễn ra trong các làng, xã.

- GV mở rộng kiến thức: Một số nét văn hóa khác của người Việt vẫn được giữ gìn và phát triển trong thời Bắc thuộc : + Người Việt vẫn nghe - nói, truyền lại cho con cháu tiếng mẹ đẻ. + Những tín ngưỡng truyền thống như thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên tiếp tục được duy trì. + Phong tục, tập quán Việt vẫn được giữ gìn như tục nhuộm răng, ăn trầu, búi tóc, xăm mình, mặc váy yếm, làm bánh chưng, bánh giầy. • Ăn trầu: là phong tục tương truyền có từ thời Hùng Vương. Trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, đến nay phong tục này vẫn được duy trì và bảo tồn. Trong văn hoá giao tiếp truyền thống của người Việt, miếng trầu như một thông điệp về lòng hiếu khách, một “triết lí siêu ngôn ngữ” để diễn tả tình cảm của con người dành cho nhau. Miếng trầu vì vậy đã đi vào tâm thức người dân Việt với ý nghĩa rất quan trọng như “miếng trầu là đầu câu chuyện” hay đi vào ca dao, thơ ca với nhiều tác phẩm nổi tiếng, như bài thơ Mời trầu của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương: “Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi	
---	--

Này của Xuân Hương mới quệt rồi Có phải duyên nhau thì thăm lại Đừng xanh như lá, bạc như vôi”. • Xăm mình: là phong tục có từ thời dựng nước. Người Việt cổ sống nhiều trong môi trường sông nước nên tin rằng việc xăm mình sẽ không bị thủy quái làm hại. Tục này tồn tại đến đời vua Trần Anh Tông cuối thế kỉ XIII mới bỏ. • Mặc váy và yếm: là một nét riêng trong trang phục truyền thống của người phụ nữ Việt. Các chính quyền đô hộ phương Bắc dùng mọi cách bắt người Việt phải theo cách ăn mặc như người Hán nhưng không thành. Người Việt rất tự hào với cái váy mang đậm yếu tố văn hoá bản địa của mình trong so sánh với văn hoá Trung Quốc: “Cái trống mà thùng hai đầu Bên ta thời có, bên Tàu thì không” Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	
---	--

- GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
---	--

Hoạt động 2: Phát triển văn hóa dân tộc

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS chỉ ra được sự phát triển của văn hóa dân tộc trong thời Bắc thuộc qua các sản phẩm thủ công, ngôn ngữ, tư tưởng và tôn giáo.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Trong thời Bắc thuộc, người Việt đã tiếp thu một cách chủ động và sáng tạo những giá trị văn hoá bên ngoài nhằm phát triển văn hoá truyền thống thêm đặc sắc và đa dạng. Trong đó, giao thoa văn hoá và sự xuất hiện	2. Phát triển văn hóa dân tộc - Nhóm 1: Tìm hiểu sự phát triển văn hóa dân tộc qua các sản phẩm thủ công tiêu biểu. + Ấm được làm từ kĩ thuật gốm men của người Hán nhưng vôi ấm được

của những yếu tố văn hoá mới là những xu hướng nổi bật.

-GV chia HS thành 3 nhóm, yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu sự phát triển văn hóa dân tộc qua các sản phẩm thủ công tiêu biểu.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu sự phát triển văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu sự phát triển văn hóa dân tộc qua tôn giáo, tư tưởng.

- GV hướng dẫn HS quan sát Hình 16.9 và giải thích rõ hơn về Chuông đồng Thanh Mai: Chuông Thanh Mai là chuông đồng cổ nhất Việt Nam do Giáo hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh

và Trung tâm Sách kỉ lục Việt Nam công bố, là bảo vật quốc gia có niên đại sớm nhất (năm 798) được phát hiện ở Việt Nam. Quai đúc nổi đôi rồng, đầu lưng vào nhau, uốn cong một cách khéo léo tạo thành núm treo chuông. Hình rồng không vảy, đầu to, không bờm, miệng ngậm tì xuống đỉnh chuông. Con rồng này có nét tương đồng với hình tượng rồng khắc trên bia đá cổ nhất Việt



trang trí hình đầu gà, con vật gần gũi với người Việt.

+ Ở khay gốm có hình ba con cá chụm vào nhau, thể hiện ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhưng viền ngoài của khay lại được trang trí hoa văn kiểu Văn hóa Đông Sơn.

- Nhóm 2: Tìm hiểu sự phát triển văn hóa dân tộc qua ngôn ngữ.

Người Việt vẫn giữ được những yếu tố của tiếng Việt truyền thống, đồng thời tiếp nhận thêm nhiều lớp từ Hán và chữ Hán.

- Nhóm 3: Tìm hiểu sự phát triển văn hóa dân tộc qua tôn giáo, tư tưởng.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo được truyền bá ngày càng sâu rộng trong xã hội Việt Nam. Trong đó, Phật giáo, Đạo giáo được người Việt tiếp nhận một cách tự nhiên, phổ biến, sâu sắc hơn.

Nam là bia Trường Xuân (Thanh Hoá), năm 618. Đây cũng là quả chuông đồng đầu tiên có văn tự được tìm thấy cho đến nay, chứa đựng nhiều thông tin quan trọng cho biết hoạt động, ảnh hưởng của Phật giáo và sự giao lưu văn hoá, xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc. Trải qua hàng nghìn năm, chiếc chuông không bị hoen gỉ mà vẫn giữ nguyên được hình dáng, màu sắc ban đầu cho thấy kĩ thuật đúc đồng đỉnh cao của thời kì này. - GV mở rộng kiến thức: Ngoài một số tiếp thu có sáng tạo và chọn lọc đã tìm hiểu, nhân dân ta còn tiếp thu, sáng tạo một số có nguồn gốc từ Trung Quốc như tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ, tết Trung thu,... nhưng đã có sự vận dụng cho phù hợp với sinh hoạt văn hoá của người Việt. Tết Hàn thực sang Việt Nam trở thành tết Bánh trôi, bánh chay, tết Đoan Ngọ trở thành ngày tết “giết sâu bọ”, tết Trung thu của người Việt Nam dành cho thiếu nhi trong khi ở Trung Quốc dành cho sum họp gia đình,... Đó là nét khác biệt thể hiện sự tiếp thu và Việt hoá văn hoá Trung Quốc của người Việt. - GV trích lời tâu của viên quan Lưu An với vua Hán Vũ Đế: “Việt là đất ở ngoài cõi. Dân cắt tóc vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai mà trị được”. (Ngô Sĩ Liên và các sử	- Lời tâu của viên quan đô hộ người Hán cho em biết: Nước ta vốn là một nước độc lập (ngoài cõi), có truyền thống văn hoá, phong tục tập quán riêng (cắt tóc, vẽ mình), khác với người Hán, không thể áp đặt được đồng thời cũng phản ánh sự thừa nhận
---	---

thần thời Lê, Đại Việt sử kí toàn thư (bản dịch), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.147). GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Lời tâu của viên quan đô hộ người Hán cho em biết điều gì? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	thất bại từ chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc.
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 84.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Những thành quả trong cuộc đấu tranh bảo vệ và phát triển văn hóa truyền thống của người Việt thời Bắc thuộc có ý nghĩa: Những giá trị văn hoá cốt lõi của dân tộc vốn có từ thời dựng nước được giữ gìn trong các làng xã của người Việt cho đến tận ngày nay.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Vận dụng SGK trang 84.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Những phong tục của người Việt trong thời Bắc thuộc vẫn được duy trì đến ngày nay: thờ cúng tổ tiên, hội làng, dùng Tiếng Việt, Đạo giáo, Phật giáo được truyền bá, Tết Bánh trôi bánh chay, Tết Thiếu nhi,...

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 16: BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Trình bày được những nét chính về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.
- Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.
- Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- Giải quyết được các nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo.
- Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với GV.

- Năng lực riêng:

- Suu tầm và và tìm hiểu kiến thức, nguồn tư liệu các nhân vật lịch sử: Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền.
- Lập được và giải thích biểu đồ, sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến giành và bảo vệ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỉ X.

3. Phẩm chất

- Cảm phục, tự hào và noi gương lòng yêu nước của các thế hệ trước.
- Có ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGV, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, các tranh, ảnh liên quan đến bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS quan sát hình ảnh và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Mùa xuân năm 40 từng vang lên lời thề bất hủ của Hai Bà Trưng: “Một xin rửa sạch nước thù/Hai xin đem



lại nghiệp xưa họ Hùng”. Nhưng trong khoảng gần 900 năm, từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu đến Lý Bí, Mai Thúc Loan,... đều chưa thực hiện được trọn vẹn lời thề. Nhìn vào bức tranh, em có biết cuối cùng ai là người đã hoàn thành trọn vẹn được ước nguyện độc lập thiêng liêng ấy và chiến thắng đó mang tên gì không?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi (HS có thể trả lời được hoặc không trả lời được):* Ngô Quyền với trận chiến Bạch Đằng đã hoàn thành được trọn vẹn ước nguyện độc lập thiêng của Hai Bà Trưng, Bà Triệu đến Lý Bí, Mai Thúc Loan và của toàn dân tộc.

- *GV đặt vấn đề:* Những cuộc khởi nghĩa từ Hai Bà Trưng đến Phùng Hưng lần lượt nổ ra và thất bại nhưng khát khao giành độc lập của nhân dân ta vẫn rực cháy suốt ngàn năm Bắc thuộc. Đầu thế kỉ X, một bước ngoặt lịch sử quan trọng đã xảy ra, biến khát khao thiêng liêng đó của dân tộc trở thành hiện thực. Để tìm hiểu rõ hơn về bước ngoặt lịch sử quan trọng này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay - Bài 17: Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Họ Khúc giành quyền tự chủ

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được những nét chính về cuộc vận động giành chính quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Khúc Thừa Dụ là một hào trưởng lớn ở vùng đất Hồng Châu (nay là làng Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Hải Dương). Tương truyền, khoan hoà, thương người, được phục. - GV yêu cầu HS đọc phần Khúc Thừa Dụ gây dựng nền tự chủ mục 1 và trả lời câu hỏi: Khúc Thừa Dụ đã giành quyền tự chủ như thế nào? - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Việc nhà Đường công nhận chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ thể hiện điều gì? - GV giới thiệu kiến thức: Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai là Khúc Hạo lên thay. Trong 10 năm (907-917), chính quyền Khúc Hạo đã tiến hành nhiều cải cách tiến bộ.	1. Họ Khúc giành quyền tự chủ <i>Khúc Thừa Dụ gây dựng nền tự chủ</i> - Khúc Thừa Dụ đã giành quyền tự chủ: + Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường ngày càng suy yếu. Giữa năm 905, nhân cơ hội Tiết độ sứ Độc Cô Tôn bị giáng chức, Khúc Thừa Dụ đã tập hợp nhân dân chiếm thành Đại La (Hà Nội), tự xưng Tiết độ sứ. + Đầu năm 906, hoàng đế nhà Đường buộc phải công nhận, phong Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ An Nam. - Việc nhà Đường công nhận chức Tiết độ sứ cho Khúc Thừa Dụ thể hiện: + Nhà Đường ngày càng suy yếu. + Khúc Thừa Dụ thực hiện một cuộc cướp chính quyền một cách khéo léo, đẩy nhà Đường vào thế đã rồi - buộc phải công nhận chính quyền tự chủ của người Việt.

- GV yêu cầu HS đọc phần Khúc Hạo củng cố nền tự chủ mục 1 và trả lời câu hỏi: Nêu nội dung và ý nghĩa cải cách của Khúc Hạo. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	<i>Khúc Hạo củng cố nền tự chủ</i> - Nội dung cải cách của Khúc Hạo: + Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết độ sứ, chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ. + Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch; lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán. + Chính sự khoan dung, giản dị. - Ý nghĩa cải cách của Khúc Hạo: xây dựng chính quyền tự chủ, độc lập với phong kiến phương Bắc cho người Việt, chính quyền của riêng người Việt - do người Việt nắm giữ.
--	---

Hoạt động 2: Dương Đình Nghệ khôi phục nền tự chủ

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được những nét chính về cuộc vận động giành chính quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Dương.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức: Phong kiến phương Bắc tuy đã suy yếu nhưng vẫn chưa từ bỏ ý định thống trị nước ta. Do vậy, nhà Nam Hán vẫn tiến sang đánh nước ta vào mùa thu năm 930. Dương Đình Nghệ - một vị tướng của Khúc Hạo, lãnh đạo nhân dân ta tiếp tục đấu tranh chống Nam Hán. - GV hướng dẫn HS đọc mục Em có biết SGK trang 87 để biết về tiểu sử Dương Đình Nghệ. Dương Đình Nghệ quê ở làng Giảng, xã Thiệu Dương, Thiệu Hoá, Thanh Hoá. Ông vốn là một tướng cũ có công lớn giúp Khúc Thừa Dụ giành tự chủ (năm 905). Sau đó, ông được chính quyền họ Khúc giao quản vùng Ái Châu (Thanh Hoá ngày nay). Tại Ái Châu, thế lực và uy tín của họ Dương ngày càng lớn mạnh, có lúc Dương Đình Nghệ nuôi tới 3 000 “con nuôi” trong vùng, họ đều mang họ Dương. - GV yêu cầu HS đọc mục 2, quan sát Hình 17.2 và trả lời câu hỏi: Dương Đình Nghệ đã khôi phục và giành quyền tự chủ như thế nào?	2. Dương Đình Nghệ khôi phục nền tự chủ Dương Đình Nghệ đã khôi phục và giành quyền tự chủ: + Đầu năm 931, Dương Đình Nghệ - một tướng của họ Khúc - kéo quân từ Ái Châu tiến đánh và nhanh chóng làm chủ thành Đại La. + Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược năm 931 giành thắng lợi, Dương Đình Nghệ xưng Tiết độ sứ, khôi phục nền tự chủ.

- GV mở rộng kiến thức: về ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán - thời gian rất gần chỉ trong vòng 10 năm Dương Đình Nghệ đã khôi phục và củng cố tiếp nền tự chủ bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	
--	--

Hoạt động 3: Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được những nét chính trận Bạch Đằng năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền; nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu về Ngô Quyền: Ngô Quyền (898-944), người Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội, cùng làng với Phùng Hưng. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư cho biết Ngô Quyền là người “khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thông thả như hổ, có trí dũng, tinh thông, sức có thể nâng được vạc, giỏi võ nghệ và có tài mưu lược; làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Dương Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái Châu”. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 3, quan sát Hình 17.4 và trả lời câu hỏi: + Ngô Quyền kéo quân ra Bắc để làm gì?	3. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng - Ngô Quyền kéo quân ra Bắc để đánh giặc Nam Hán. - Mục đích xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán: mưu đồ trả thù lần thất bại trước đó và đã tâm bành trướng, mở rộng lãnh thổ của nhà Nam Hán. - Ngô Quyền đã chuẩn bị kế hoạch cho trận thủy chiến chặn giặc: +Dựa vào đặc điểm tự nhiên của sông Bạch Đằng: Sông Bạch Đằng chảy giữa địa phận thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) ngày nay. Sau đó đổ ra biển. Xưa kia, hai bên bờ hạ lưu sông Bạch Đằng có rừng rậm um tùm, nhân dân trong vùng gọi là sông Rừng. Tại khu vực cửa biển Bạch

+ Mục đích xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán là gì?

+ Ngô Quyền đã chuẩn bị kế hoạch cho trận thủy chiến chặn giặc như thế nào?

+ Theo em, trận địa cọc Bạch Đằng sẽ gây khó khăn gì cho quân giặc?

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm, quan sát Hình 17.5, Hình 17.6 và trả lời câu hỏi:

+ Tóm tắt diễn biến trận Bạch Đằng năm 938.

+ Nét độc đáo trong nghệ thuật đánh giặc của Ngô Quyền được thể hiện qua những điểm nào?

+ Nêu ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.



GV hướng dẫn HS đọc mục Góc mở rộng SGK trang 89 để biết thêm về Đền thờ và lăng mộ Ngô Quyền ở Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội.

Đằng, khi thủy triều lên cao, lòng sông rộng mênh mông.

+ Sai người đem cọc vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát.

- Trận địa cọc Bạch Đằng sẽ gây khó khăn cho quân giặc: quân Nam Hán sẽ bị động, bất ngờ, không kịp trở tay.

- Tóm tắt diễn biến trận Bạch Đằng năm 938:

+ Cuối năm 938, Lưu Hoàng Tháo dẫn quân tiến vào khu vực cửa biển Bạch Đằng. Khi nước triều dâng cao, Ngô Quyền cử quân ra đánh và giả vờ thua.

+ Lưu Hoàng Tháo sai quân đuổi theo, vượt qua khu vực có bãi cọc ngầm mà không hề hay biết.

+ Khi nước triều bắt đầu rút, Ngô Quyền hạ lệnh cho quân tấn công. Bị đánh bất ngờ, quân Nam Hán quay đầu tháo chạy. Nước triều rút ngày

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	càng mạnh, bãi cọc ngầm lộ ra. Các chiến thuyền của quân Nam Hán va vào bãi cọc, vỡ và bị chìm. Lưu Hoàng Tháo tử trận trong đám tàn quân. - Nét độc đáo trong cách tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền thể hiện điểm: + Ngô Quyền đã phân tích được thế mạnh yếu của quân giặc: quân đông, có lợi thế về chiến thuyền; thế yếu của quân Nam Hán lại là tiến quân đến bằng đường biển nhưng không nắm vững địa hình cụ thể, kéo quân từ xa đến mệt mỏi lại mất nội ứng do Công Tiễn đã chết. + Chủ động bày trận địa phục kích, biết lợi dụng lợi thế của sông Bạch Đằng để tổ chức thủy chiến. - Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938: + Đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nam Hán. + Thể hiện ý chí quyết tâm đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta.
---	---

	+ Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và mở ra thời đại độc lập đối với dân tộc ta. + Đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc và kết thúc hoàn toàn thời kì đấu tranh giành lại độc lập hàng chục thế kỉ, đưa dân tộc ta bước sang một kỉ nguyên mới.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 phần Luyện tập SGK trang 90.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Trong các sự kiện lịch sử: Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ năm 905; Dương Đình Nghệ đánh tan quân Nam Hán năm 931; chiến thắng Bạch Đằng năm 938, sự kiện chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã tạo nền bước ngoặt của lịch sử dân tộc đầu thế kỉ X. Lý do:

- Đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nam Hán.
- Thể hiện ý chí quyết tâm đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta.
- Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và mở ra thời đại độc lập đối với dân tộc ta.

- Đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc và kết thúc hoàn toàn thời kì đấu tranh giành lại độc lập hàng chục thế kỉ, đưa dân tộc ta bước sang một kỉ nguyên mới.

- *GV nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 4 phần Vận dụng SGK trang 90.*

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:* Em có ấn tượng nhất với người anh hùng dân tộc Ngô Quyền trong thời Bắc thuộc. Giới thiệu về người anh hùng đó:

- Tiểu sử: Ngô Quyền (898-944), người Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội, cùng làng với Phùng Hưng. Đại Việt Sử Kí Toàn Thư cho biết Ngô Quyền là người “khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thông thả như hổ, có trí dũng, tinh thông, sức có thể nâng được vạc, giỏi võ nghệ và có tài mưu lược; làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Dương Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái Châu”.
- Công lao: Ngô Quyền cùng chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và mở ra thời đại độc lập đối với dân tộc ta, đưa dân tộc ta bước sang một kỉ nguyên mới.
- Di tích lịch sử liên quan: Đền thờ và lăng mộ Ngô Quyền ở Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

CHƯƠNG 7: VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA VÀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

BÀI 18: VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Chăm-pa.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Chăm-pa.
- Nhận biết được một số thành tựu của văn hóa Chăm-pa.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được các nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo.
 - Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với GV.
- **Năng lực riêng:**
 - Sưu tầm và và tìm hiểu kiến thức, nguồn tư liệu liên quan đến bài học.
 - Nhận thức lịch sử thông qua việc tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Chăm-pa.

3. Phẩm chất

- Có ý thức hướng về cội nguồn dân tộc và có trách nhiệm của bản thân đối với sự phát triển của đất nước.
- Biết giữ gìn những giá trị vật chất và tinh thần cũng như truyền thống, phong tục, tập quán của người xưa để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, các tranh, ảnh về Vương quốc Chăm-pa.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt vấn đề:* miền Trung đất nước, với đường bờ biển dài, ấm áp, nơi bắt đầu bình minh sớm nhất của Việt Nam. Người dân giỏi nghề đi biển, đánh bắt cá và là nơi có



du lịch phát triển với những vũng, vịnh, bờ biển đẹp, ẩm áp, quanh năm đầy ắp ánh nắng mặt trời. Trên vùng đất đó, đã từng tồn tại vương quốc cổ Chăm-pa mà những di tích văn hoá vẫn được bảo tồn đến ngày nay, trong đó nổi tiếng nhất là thánh địa Mỹ Sơn và Bảo tàng Chăm Đà Nẵng. Các em hãy quan sát hình ảnh này - đây là dòng sông gắn với quá trình hình thành và phát triển của vương quốc cổ Chăm-pa. Để tìm hiểu kĩ hơn về quá khứ xa xưa của vùng đất miền Trung ngày nay chúng ta cùng vào Bài 18: Vương quốc Chăm-pa.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Sự thành lập và quá trình phát triển

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được sự thành lập và quá trình phát triển

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát Hình 18.1 và trả lời câu hỏi: + Xác định phạm vi chủ yếu của Vương quốc Chăm-pa. 	1. Sự thành lập và quá trình phát triển - Phạm vi chủ yếu của Vương quốc Chăm-pa: khu vực Bình Thuận, Ninh Thuận ngày nay.

+ Tóm tắt quá trình ra đời, phát triển của Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Tóm tắt quá trình ra đời, phát triển của Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X: + Ngay từ buổi đầu cai trị của nhà Hán, nhân dân huyện Tượng Lâm đã “cậy nơi hiểm trở” liên tục nổi dậy. + Cuối thế kỉ II, Khu Liên đã lãnh đạo nhân dân Tượng Lâm nổi dậy giành quyền tự chủ, đặt tên nước là Lâm Ấp. + Về sau, các vua Lâm Ấp tiếp tục mở rộng lãnh thổ về phía nam, kéo dài đến Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay. Trong quá trình đó, khoảng thế kỉ VII, tên gọi Lâm Ấp đổi thành Chăm-pa. + Từ sau thế kỉ X, Chăm-pa tiếp tục phát triển và từng bước được sáp nhập, trở thành một bộ phận của đất nước Việt Nam.
---	--

Hoạt động 2: Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo nhóm và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu, mở rộng kiến thức về điều kiện tự nhiên của Vương quốc Chăm-pa: là dải đất dài và hẹp, khí hậu khô nóng, ít mưa, đất đai không màu mỡ nhưng lại có bờ biển dài với nhiều vịnh kín gió, nhiều rừng nhiệt đới. Chính những yếu tố về điều kiện tự nhiên này đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của cư dân Chăm-pa. - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, quan sát Hình 18.2, Hình 18.3 và trả lời câu hỏi: Trình bày   những nét chính về kinh tế của Chăm-pa. - GV chia HS 2 nhóm, thảo luận và trả lời câu hỏi vào Phiếu học tập số 1:	2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội - Những nét chính về kinh tế của Chăm-pa: + Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa là sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, một năm hai vụ. + Bên cạnh đó, nghề làm gốm, xây dựng, khai thác lâm sản, đóng thuyền, đánh bắt cá,... cũng rất phát triển. + Đặc biệt, với vị trí thuận lợi, trong nhiều thế kỉ, Vương quốc Chăm-pa trở thành cầu nối trao đổi, buôn bán thường xuyên với thương nhân các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập. Kết quả Phiếu học tập số 1:

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	- Trình bày tổ chức bộ máy nhà nước Chăm-pa: + Trong xã hội Chăm-pa, vua là “đẳng tối cao”, đứng đầu Vương quốc. + Bộ máy nhà nước được tổ chức từ trung ương đến địa phương (gồm các châu, huyện, làng). + Xã hội Chăm-pa có sự phân chia giàu, nghèo với các tầng lớp chính: tầng lữ, quý tộc, nông dân, dân tự do, nô lệ.
---	--

Hoạt động 3: Một số thành tựu văn hóa

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nhận biết được một số thành tựu văn hóa của Chăm-pa.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập	3. Một số thành tựu văn hóa

- GV giới thiệu kiến thức: Cư dân Chăm-pa đã sáng tạo một nền văn hoá rực rỡ, đặc sắc. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 3, quan sát Hình 18.4 – Hình 18.7 và trả lời câu hỏi: Kể tên một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của cư dân Chăm-pa. - GV giới thiệu thêm về Thánh địa Mỹ Sơn: + Thánh địa Mỹ Sơn, với hơn 70 đền tháp xây dựng bắt đầu từ giữa thế kỉ VII. Các vua Chăm trước đây chọn Mỹ Sơn để đóng đô có lẽ do tính chất thiêng liêng của vùng đất để tôn thờ thần thánh và cũng do đây là vị trí phòng ngự tốt trong trường hợp kinh đô Trà Kiệu bị đe dọa. Theo văn bia để lại, tiền thân của nó là một ngôi đền làm bằng gỗ từ thế kỉ thứ IV để thờ thần Di-va Bha-dre-xve-ra. Nhưng đến khoảng cuối thế kỉ VI, một cơn hoả hoạn đã thiêu cháy ngôi đền gỗ. Sau đó vào đầu thế kỉ VI, vua Sam-bhu-vac-man (trị vì từ năm 577 đến năm 629) đã dùng gạch để xây dựng lại ngôi đền còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua	- Một số thành tựu văn hóa của Chăm-pa: + Dựa trên chữ cổ của người Ấn Độ, từ thế kỉ IV, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng, gọi là chữ Chăm cổ. + Về tín ngưỡng, tôn giáo, cư dân Chăm-pa thờ tín ngưỡng đa thần (thần Núi, thần Nước, thần Lúa, thần Biển,...) và du nhập các tôn giáo từ bên ngoài (Phật giáo, Hin-đu giáo....). Các thành tựu văn hoá khác của Chăm-pa đều mang đậm dấu ấn của hệ tín ngưỡng, tôn giáo này. + Về kiến trúc, điêu khắc, cư dân Chăm-pa xây dựng nhiều đền, tháp thờ thần, Phật như: Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đông Dương (Quảng Nam),... + Về lễ hội, cư dân Chăm-pa thường gắn với đời sống hiện thực và các sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo. Trong lễ hội, cúng tế và âm nhạc truyền thống là phần không thể thiếu.
--	--

sau đó vẫn tiếp tục tu sửa lại các đền tháp cũ và xây dựng các đền tháp mới để thờ các vị thần. + Mỹ Sơn là khu thánh địa quan trọng nhất của dân tộc Chăm suốt từ cuối thế kỉ IV đến thế kỉ XV. Giá trị của các di tích ở Mỹ Sơn còn được thể hiện qua nghệ thuật điêu khắc, chạm nổi trên gạch, trên đá với những hình ảnh sống động về các vị thần, tu sĩ, vũ nữ, hoa lá, muông thú và các vật tế lễ,.... + Với những giá trị lịch sử văn hoá, thẩm mỹ, Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO bình chọn là Di sản văn hoá thế giới năm 1999. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

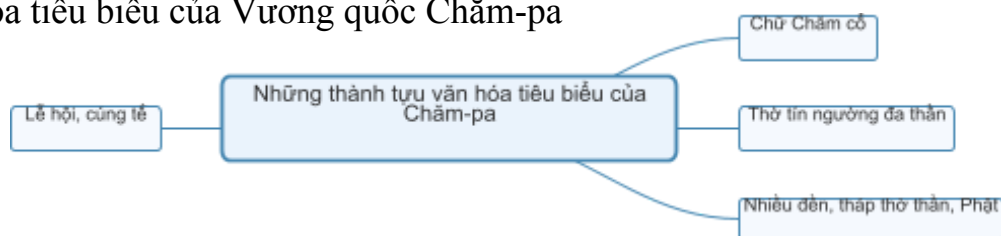
b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 94.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Vẽ sơ đồ tư duy về những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Vương quốc Chăm-pa



- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SGK trang 94.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Trong vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về một trong những thành tựu văn hóa của Chăm-pa: HS tham khảo phần giới thiệu về Thánh địa Mỹ Sơn GV đã giới thiệu trong bài học.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	

V. Hồ sơ dạy học (Đính kèm Phiếu học tập số 1)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nhóm 1: <u>Câu hỏi:</u> So sánh hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa và cư dân Văn Lang - Âu Lạc. <u>Trả lời:</u>
--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nhóm 2: <u>Câu hỏi:</u> Theo em, câu thành ngữ “xa rừng, nhạt biển” có đúng với hoạt động kinh tế ở Chăm-pa không? Vì sao? <u>Trả lời:</u>

.....
.....

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 19: VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Thông qua bài học, HS nắm được:

- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển, suy vong của Phù Nam.
- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội, kinh tế của Phù Nam.
- Nhận biết được một số thành tựu của văn hóa Phù Nam.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
 - Giải quyết được các nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện được sự sáng tạo.
 - Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với GV.
- **Năng lực riêng:**
 - Suru tâm và và tìm hiểu kiến thức, nguồn tư liệu liên quan đến bài học.
 - Nhận thức lịch sử thông qua việc tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Phù Nam.

3. Phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.
- Biết giữ gìn những giá trị vật chất và tinh thần cũng như truyền thống, phong tục, tập quán của người xưa để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Lược đồ, các tranh, ảnh về Vương quốc Chăm-pa.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 6.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt vấn đề: Lịch sử Phù Nam dẫn dắt chúng ta trở về một thời kì xa xưa của vùng đất Nam Bộ, thuở những cư dân đầu tiên bắt đầu đến các gò đất nổi trên vùng trũng sông nước mênh mông để dựng nhà, rộng lúa, rộng khoai. Không chỉ tìm cách thích ứng với điều kiện tự nhiên để tồn tại và phát triển, cư dân Phù Nam còn xây dựng được một vương quốc với những thành thị phát triển rực rỡ nhất khu vực Đông Nam Á trong bảy thế kỉ đầu Công nguyên. Để tìm hiểu rõ hơn về những vấn đề này, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay - Bài 19: Vương quốc cổ Phù Nam.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Sự thành lập và quá trình phát triển

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS mô tả được sự thành lập và quá trình phát triển

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1, quan sát Hình 10.2 (SGK trang 50) và trả lời câu hỏi: + Xác định phạm vi lãnh thổ của Vương quốc Phù Nam từ thế kỉ III đến thế kỉ V. + Trình bày quá trình thành lập và suy vong của Vương quốc Phù Nam. - GV mở rộng kiến thức: Từng là một vương quốc hùng mạnh trong thế kỉ III - V nhưng đến đầu thế kỉ VI Vương quốc Phù Nam lại bị suy yếu và bị xâm chiếm vì: đất đai bị nhiễm mặn bởi những đợt biển tiến, diện tích đất canh tác cũng mất dần; tuyến đường giao thương trên biển không còn đi qua Phù Nam,... tác động đến tình hình kinh tế, xã	1. Sự thành lập và quá trình phát triển - Địa bàn chủ yếu của vương quốc cổ Phù Nam thuộc Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Phần lớn vùng đất này thường bị ngập vào mùa mưa khi nước sông Mê Công dâng lên và bị xâm nhập mặn từ biển vào mùa khô. - Quá trình thành lập và suy vong của Vương quốc Phù Nam: + Trên cơ sở Văn hoá Óc Eo và sự ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, khoảng thế kỉ I, Vương quốc cổ Phù Nam được thành lập, có phạm vi lãnh

hội của cư dân nơi đây, là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy của Phù Nam. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	thổ chủ yếu thuộc Nam Bộ (Việt Nam ngày nay). + Từ thế kỉ III đến thế kỉ V, Phù Nam trở thành một trong những đế chế mạnh nhất trong khu vực Đông Nam Á. + Bước vào thế kỉ VI, Phù Nam dần suy yếu. Đến khoảng đầu thế kỉ VII, Phù Nam bị Chân Lạp - một vương quốc của người Khơ-mê thôn tính.
---	---

Hoạt động 2: Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được những nét chính về kinh tế và xã hội của Vương quốc Phù Nam

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---	-------------------------

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu kiến thức - về điều kiện tự nhiên của vương quốc Phù Nam: + Có mạng lưới sông ngòi dày đặc và lượng lớn phù sa bồi đắp hằng năm của hệ thống sông Đồng Nai, sông Cửu Long. + Vị trí nằm sát biển, đường bờ biển dài với những vịnh biển. Những điều kiện về tự nhiên này đã ảnh hưởng đến những hoạt động kinh tế của Vương quốc Phù Nam. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, đọc thông tin mục 2 và quan sát Hình 19.1, Hình 19.2 và trả lời câu hỏi: Nêu các hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội của Vương quốc Phù Nam.   - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Xã hội Phù Nam có những nét tương đồng nào so với xã hội Chăm-pa?	2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội - Hoạt động kinh tế: cư dân Phù Nam lấy sản xuất nông nghiệp làm chính, kết hợp với đánh bắt thủy - hải sản, chế tác kim hoàn, sản xuất thủ công. Trao đổi, buôn bán. Đặc biệt, ngoại thương đường biển của Phù Nam rất phát triển. - Tổ chức xã hội: + Phù Nam gồm nhiều tiểu quốc nên tổ chức nhà nước còn tương đối lỏng lẻo. Đứng đầu nhà nước là vua, nắm mọi quyền hành, giúp việc là các tầng lớp quý tộc. Dưới vua là các thủ lĩnh quân sự hay thủ lĩnh địa phương chịu sự chi phối quyền lực của Phù Nam. + Xã hội Phù Nam gồm các lực lượng chính như tầng lớp quý tộc, nông dân, thương nhân, thợ thủ công. - Xã hội Phù Nam có những nét tương đồng so với xã hội Chăm-pa:
--	--

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	+ Là nhà nước quân chủ chuyên chế: vua đứng đầu vương quốc và có quyền lực cao nhất; dưới vua là hệ thống quan lại trong một hệ thống chính quyền có nhiều cấp bậc. + Sự hình thành của tầng lớp thương nhân
---	---

Hoạt động 3: Một số thành tựu văn hóa

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS nhận biết được một số thành tựu văn hóa của Vương quốc Phù Nam

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề; HS lắng nghe, đọc SGK và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS làm việc cá nhân, theo cặp và trả lời câu hỏi.

d. Tổ chức hoạt động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN - HỌC SINH	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập	3. Một số thành tựu văn hóa

- GV giới thiệu kiến thức: Văn hoá vật chất và tinh thần thể hiện những đặc điểm của một nền văn hoá mang đậm đời sống sông nước. - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, quan sát các Hình 19.3 – Hình 19.8 và trả lời câu hỏi: Kể tên một số thành tựu văn hóa của cư dân Phù Nam. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - GV hướng dẫn, HS đọc SGK, thảo luận và thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi HS trả lời câu hỏi. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	- Kể tên một số thành tựu văn hóa của cư dân Phù Nam. + Cư dân Phù Nam có tín ngưỡng đa thần và sớm tiếp nhận các tôn giáo từ bên ngoài như Hin-đu giáo, Phật giáo. Đặc biệt, với cảng biển và giao thông đường thủy phát triển, Phù Nam được coi là “trạm trung chuyển” để các tôn giáo này tiếp tục truyền bá sâu rộng hơn vào nhiều vùng đất ở Đông Nam Á. + Nghệ thuật điêu khắc tượng, thân từ đá, gỗ của Phù Nam rất phát triển với những nét sáng tạo mang phong cách riêng - phong cách Phù Nam. + Cư dân Phù Nam ưa sử dụng đồ trang sức làm từ nhiều vật liệu khác nhau như vàng, đá quý....
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi lý thuyết .

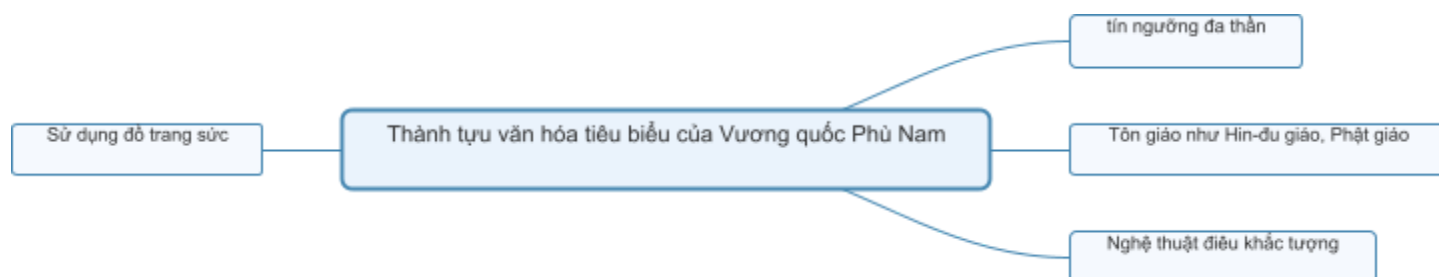
b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 phần Luyện tập SGK trang 98.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Vẽ sơ đồ tư duy về những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Vương quốc Phù Nam



- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua dạng câu hỏi thực hành.

b. Nội dung: HS sử dụng SHS, kiến thức đã học, kiến thức và hiểu biết thực tế, GV hướng dẫn (nếu cần thiết) để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 phần Vận dụng SGK trang 98.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: Ý nghĩa của sự ra đời và phát triển của các quốc gia cổ trên lãnh thổ Việt Nam (Nước Văn Lang, Nước Âu Lạc, Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Phù Nam): Đánh dấu quá trình vừa dựng nước, đấu tranh, gìn giữ, bảo vệ vừa phát triển những giá trị về kinh tế, văn hóa, xã hội của dân tộc

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. Kế hoạch đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Đánh giá thường xuyên (GV đánh giá HS, HS đánh giá HS)	- Vấn đáp. - Kiểm tra viết, kiểm tra thực hành.	- Các loại câu hỏi vấn đáp.	